

CHƯƠNG I : CÁC VẤN ĐỀ VỀ LÝ LUẬN

1.1. Thuật ngữ văn hoá

Văn hoá là từ gốc Hán (文化). Theo nghĩa gốc, văn là nét đẹp/ vẻ đẹp, hoá là làm biến đổi (do con người). Văn hoá được dùng để chỉ sản phẩm cụ thể hoặc một quá trình biến đổi của sự vật, hiện tượng do tác động của con người, theo hướng đi về phía cái đẹp.

Các yếu tố “văn” và “hoá” đã được nói đến trong quẻ Bí của sách Chu Dịch: “... các bậc thánh nhân, hiền triết “trông ngắm thiên văn, quan sát sự biến đổi thời cuộc” (quan hồ thiên văn, sát hồ thời biến) để xác lập công cuộc giáo hoá...” (Dương Ngọc Dũng, Lê Anh Minh 1999:209). Văn hoá được người đời sau dùng với nghĩa giáo hoá, dùng văn (gồm văn chương, lễ nghi, âm nhạc...) để giáo hóa con người, khác với cách dùng vũ lực. Theo tác giả Đào Duy Anh, văn hoá là “*văn vật và giáo hoá - Dùng văn tự mà giáo hoá cho người*” (Đào Duy Anh 2013:761).

Người Anh, Pháp, Đức, Nga đều dùng các từ có chung nguồn gốc tiếng La tinh là *Cultura* để chỉ văn hoá. *Cultura* nghĩa là trồng trọt. *Cultura* dùng theo nghĩa văn hoá có hàm nghĩa là “*canh tác tinh thần*”, “*khai khẩn tinh thần*” cho con người.

E.B. Tylor cho rằng: “Văn hóa, hay nền văn minh, hiểu theo nghĩa rộng, dân tộc học, là tổng thể phức tạp bao gồm tri thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, luật pháp, phong tục và bất kỳ khả năng và thói quen nào khác mà con người có được với tư cách là một thành viên của xã hội” (“Culture, or civilization, taken in its wide, ethnographic sense, is that complex whole which includes knowledge, belief, art, morals, law, custom and any other capabilities and habits acquired by man as a member of society.”) (Tylor E.B. 1871:1)

Theo Từ điển tiếng Việt của Viện Ngôn ngữ học do Hoàng Phê chủ biên, “*văn hóa là tổng thể nói chung những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình lịch sử.*” [2003:1116]

Từ điển Triết học do nhà xuất bản Tiến Bộ (Liên Xô) xuất bản ghi: “*Văn hóa là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do con người tạo ra trong quá trình thực tiễn xã hội – lịch sử và tiêu biểu cho trình độ đạt được trong lịch sử phát triển xã hội.*” [1986:656]

Theo danh nhân văn hoá Hồ Chí Minh thì: “*Văn hoá là sự tổng hợp mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn.*” (Hồ Chí Minh toàn tập, T. 3. NXB: Chính Trị Quốc Gia, HN, 1995, tr. 431).

Theo tác giả Trần Ngọc Thêm, “*văn hoá là hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người đã sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội của mình.*” [2022:4]

Theo UNESCO, “*văn hoá hôm nay có thể coi là tổng thể riêng biệt những nét tinh thần và vật chất, trí tuệ và xúc cảm quyết định tính cách của một xã hội hay của một nhóm người trong xã hội.*” (UNESCO công bố năm 1982).

UNESCO xếp di sản văn hoá nhân loại thành hai nhóm:

- Những di sản văn hoá vô hình (intangible) không thể sờ thấy được như: âm nhạc, ngôn ngữ, văn chương, phong tục tập quán, nghề cổ truyền và các phương thức về y dược, ẩm thực...

- Những di sản văn hoá hữu hình (tangible) có thể sờ thấy được như: đình, chùa, miếu mạo, lăng tẩm, nhà sàn, thành quách...

Giữa văn hoá vô hình và văn hoá hữu hình có mối quan hệ hữu cơ.

Xét tổng thể, *văn hoá là toàn bộ những sản phẩm vật chất, phi vật chất và những quá trình hoạt động có giá trị của con người nhằm đáp ứng những đòi hỏi về đời sống vật chất và thoả mãn các nhu cầu về đời sống tinh thần.*

Hiện nay khái niệm văn hoá được hiểu theo hai nghĩa:

Nghĩa hẹp: Sản phẩm thuộc một lĩnh vực cụ thể do bàn tay, khối óc con người sáng tạo ra: văn học, nghệ thuật, tri thức khoa học ...

Nghĩa rộng: Lối sống, lối suy nghĩ, lối ứng xử...

Theo đó, mỗi cá nhân hay tập thể đều có “vốn” văn hoá nhất định, nó xác lập mặt bằng văn hoá của cá nhân đó trong tương quan chung của xã hội. Mặt bằng văn hoá không chỉ là vốn tri thức về thế giới và con người, về khả năng cảm thụ, thể hiện văn hoá nghệ thuật mà còn bao gồm cả cách suy nghĩ, ứng xử của mỗi người đối với tự nhiên và xã hội. Vì vậy, nhìn nhận con người trên bình diện văn hoá không thể xác định trình độ nhưng có thể phân định đẳng cấp. Đẳng cấp văn hoá không phải qua thi đấu mà có thể nhận diện ngay trong cuộc sống thường ngày. Người có đẳng cấp văn hoá luôn có ý thức tích lũy cho mình một mặt bằng văn hoá cao.

1.2. Phân biệt khái niệm văn hoá với các khái niệm liên quan

- **Văn minh** (文明): Văn minh là khái niệm dùng để chỉ những hiện tượng văn hoá có tầm cỡ nhân loại được phát sáng bởi một xã hội có quá trình tích lũy về mọi mặt, đủ để tạo ra những bước nhảy vọt mới.

Người phương Tây dùng từ Civitas (tiếng La tinh) hoặc Civilization (tiếng Anh) ... có nghĩa gốc là thành phố, đô thị để chỉ văn minh. Khái niệm văn minh ở phương Tây thường gắn với lối sống đô thị, gắn với tổ chức nhà nước và trình độ kỹ thuật...

- **Văn hiến** (文獻): Theo tác giả Đào Duy Anh, văn hiến là “*sách vở và nhân vật tốt trong một đời*” (Đào Duy Anh 2013: 762).

Văn hiến được hiểu là những nét đẹp về tâm hồn, trí tuệ, phẩm cách của một dân tộc được nâng lên thành giá trị tinh thần và mang tính truyền thống.

- **Văn vật** (文物): Văn vật là khái niệm dùng để chỉ những công trình, hiện vật có giá trị nghệ thuật và giá trị lịch sử, những danh nhân. Đó là những di tích lịch sử và nhân vật lịch sử.

1.3. Văn hoá học và cơ sở văn hoá

1.3.1. Văn hoá học (Culturology): Văn hoá học là khoa học nghiên cứu về văn hoá.

Văn hoá học kế thừa thành quả nghiên cứu của các ngành liên quan trước đó như dân tộc chí, dân tộc học, nhân học. Các ngành học thuộc nhóm này nghiên cứu con người trên hai bình diện: vừa là thực thể tự nhiên vừa là thực thể xã hội. Xét về lịch sử phát triển, nếu mục tiêu nghiên cứu đầu tiên của dân tộc chí là để thoả mãn sự tò mò và hiếu kì thì mục tiêu nghiên cứu đầu tiên của dân tộc học là nắm bắt đời

sống cũng như tâm tính các tộc người để phục vụ cho chiến lược thị trường của chủ nghĩa tư bản. Nhân học tiếp tục nghiên cứu kỹ hơn bản chất con người, chú ý vào những nhu cầu trong đời sống vật chất và đời sống tinh thần của toàn nhân loại, giúp chủ nghĩa tư bản phát triển nền kinh tế thị trường trên phạm vi toàn thế giới.

Văn hoá học nghiên cứu văn hóa trên hai bình diện: sản phẩm cụ thể do con người sản sinh ra và ý thức người trong hoạt động sinh tồn và hoạt động sáng tạo. Về mặt học thuật, Văn hoá học dung hợp các ngành học liên quan như: Tâm lý học, Triết học, Văn học, Xã hội học, Nghệ thuật học, Chính trị học... để khám phá tiềm năng/năng lực con người thông qua những sản phẩm văn hóa cụ thể. Vì vậy nó đòi hỏi người nghiên cứu phải lựa chọn hướng nghiên cứu tổng thể và phương pháp/hướng tiếp cận liên ngành.

Hiện nay, Văn hoá học phát triển ở nhiều nước, trực tiếp cung cấp tri thức cho tất cả đối tượng xã hội, trong đó phân tầng/phân bậc tri thức nông sâu khác nhau. Đặc biệt, tri thức Văn hóa học rất cần thiết cho nguồn nhân lực bậc cao – đối tượng cần được trang bị nền tảng văn hóa vững chắc, tiên tiến để họ có thể định hướng và quản lý tốt chuyên môn/chuyên ngành mình đang đảm trách.

1.3.2. Cơ sở văn hoá (*The essence of culture*) hiểu đúng tinh thần của môn học là tinh túy văn hoá (hoặc cốt lõi văn hoá), là môn học nhằm cung cấp cho học viên:

- Phương pháp xây dựng mô hình để tiếp cận, phân tích đặc trưng và giá trị của một nền văn hoá.

- Kiến thức cơ bản để nhận diện đặc trưng và giá trị cốt lõi của văn hoá dân tộc. Đó là những vấn đề liên quan đến tinh túy của văn hoá dân tộc.

Môn học này cũng góp phần giúp học viên nắm được (ở mức độ nhất định) bản sắc văn hoá dân tộc trong mối tương quan với các nền văn hoá khác, đồng thời dự đoán xu hướng tiến triển của văn hoá dân tộc.

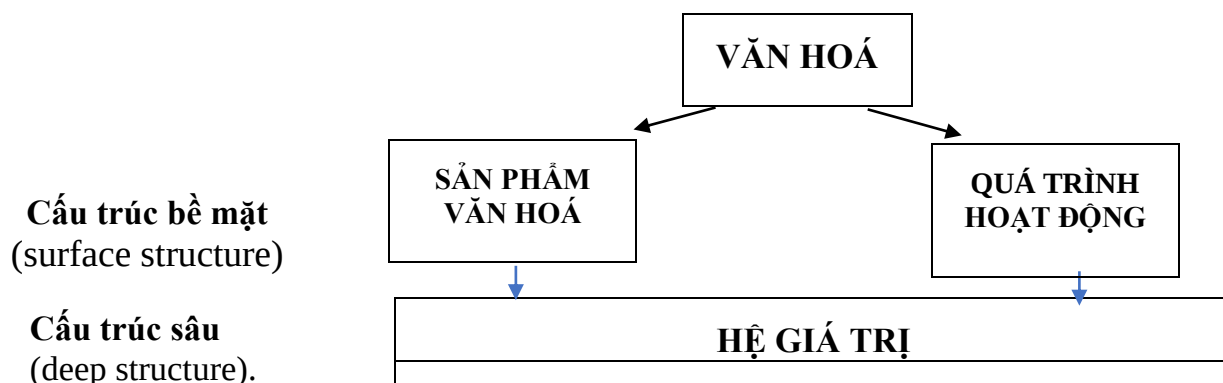
1.4. Cấu trúc và chức năng văn hoá

1.4.1. Cấu trúc văn hoá

Dựa vào thuộc tính của mỗi thực thể văn hoá, tuỳ theo hướng tiếp cận khác nhau, các nhà nghiên cứu sẽ đưa ra những mô hình cấu trúc văn hoá khác nhau. Theo đó, số lượng các thành tố cũng khác nhau.

Hiện nay có hai hướng tiếp cận chính là: hướng tiếp cận tổng thể và hướng tiếp cận bộ phận.

+ **Cấu trúc văn hoá tiếp cận theo hướng tổng thể**

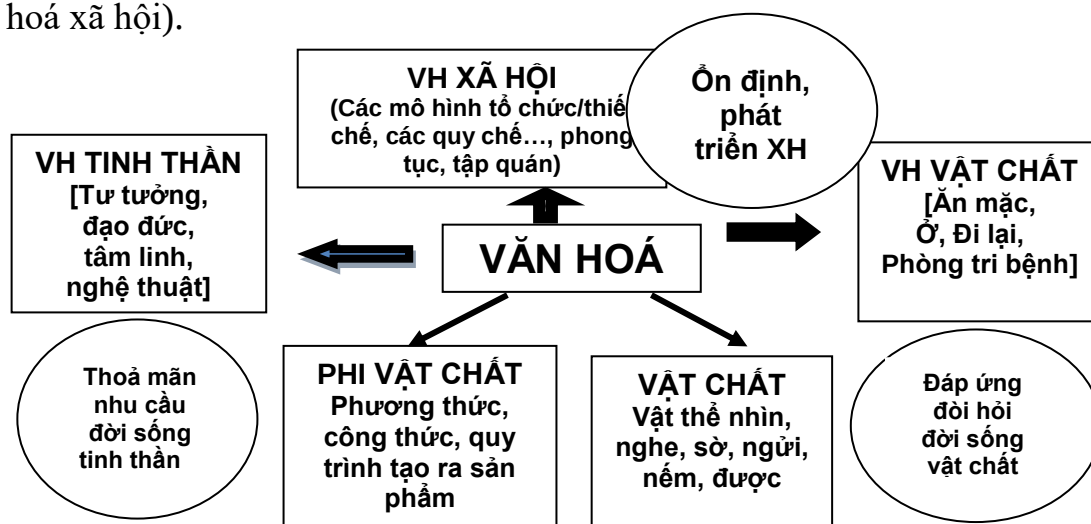


Sơ đồ 1: Thành tố văn hoá theo hướng tiếp cận tổng thể

+ Cấu trúc văn hoá tiếp cận theo hướng bộ phận

Ở góc độ tiếp cận bộ phận, các nhà nghiên cứu nhận diện văn hoá theo các hướng sau:

1/ Hướng phân xuất thành tố theo sản phẩm do con người sáng tạo ra gồm 3 nhóm: nhóm đáp ứng những đòi hỏi về đời sống vật chất, gọi tắt là văn hoá vật chất, nhóm đáp ứng những nhu cầu về đời sống tinh thần, gọi tắt là văn hoá tinh thần (quan điểm truyền thống), nhóm đảm nhiệm ổn định, phát triển xã hội (gọi tắt là văn hoá xã hội).



Sơ đồ 2: Thành tố văn hoá theo hướng tiếp cận sản phẩm

2/ Hướng phân xuất thành tố theo quá trình hoạt động của con người gồm: văn hoá nhận thức, văn hoá tổ chức, văn hoá ứng xử (quan điểm tác giả Trần Ngọc Thêm trong cuốn “Cơ sở văn hoá Việt Nam”. 2022)

3/ Hướng phân xuất thành tố theo các bình diện văn hoá gồm các thành tố cơ bản như: ngôn ngữ, tôn giáo, tín ngưỡng, lễ hội (quan điểm tác giả Trần Quốc Vượng trong cuốn “Cơ sở văn hoá Việt Nam”. 2011).

4/ Hướng phân xuất thành tố theo quản lý di sản gồm văn hoá vật thể (tangible) và văn hoá phi vật thể (intangible) (“*Tuyên bố về những chính sách văn hoá*” của UNESCO. 1982).

Tổng hợp quan điểm cấu trúc văn hoá tiếp cận từ hai hướng như sau:

Cấu trúc bề mặt	Sản phẩm	Quá trình hoạt động
	- văn hoá vật chất + văn hoá tinh thần - văn hoá vật thể + văn hoá phi vật thể - văn hoá xã hội	- văn hoá nhận thức, văn hoá tổ chức, văn hoá ứng xử, văn hoá quản lý, văn hoá ứng xử, văn hoá mưu sinh, văn hoá giáo dục, văn hoá sáng tạo nghệ thuật...
Cấu trúc sâu	Hệ giá trị	
	(hệ thống những thuộc tính mang lại lợi ích cho chủ thể)	

Bảng 1: Thành tố văn hoá theo hướng tiếp cận tổng thể

1.4.2. Chức năng của văn hoá

- **Chức năng nhận thức:** Văn hoá là kết quả của một quá trình nhận thức về tự nhiên và xã hội. Bằng phương thức riêng, văn hoá giúp con người khám phá về thế giới mình đang sống, đồng thời nhận thức về những giá trị đích thực của cuộc sống. Trên cơ sở đó, con người sẽ sáng tạo ra những cái mới có giá trị cao hơn những cái đã có trước đó.

- **Chức năng thẩm mỹ:** Tập trung nhất sự sáng tạo theo quy luật cái đẹp, văn hoá chứa đựng những giá trị về cái đẹp. Chức năng thẩm mỹ nhằm góp phần hình thành năng lực thẩm định và đánh giá về giá trị của cái đẹp.

Chức năng thẩm mỹ của văn hoá có thể giúp con người nhận ra vẻ đẹp tồn tại trong đời sống thường ngày. Những vẻ đẹp trí tuệ, tâm hồn của con người thể hiện qua những sản phẩm vật thể và phi vật thể cùng hàng loạt hành vi ứng xử trong cộng đồng. Khi nhận chân được giá trị cái đẹp, mỗi người sẽ tự định ra cho mình cách ứng xử đúng và đẹp trong cuộc sống.

- **Chức năng giải trí:** Văn hoá là nghệ thuật ứng xử của con người đối với tự nhiên và xã hội. Tất cả những kỹ năng, kỹ xảo về nghệ thuật ứng xử đó được thể hiện qua hệ thống thiết chế văn hoá.

Những hình thức sinh hoạt khác nhau của hệ thống thiết chế văn hoá đem lại niềm vui, sự sáng khoái... cho con người, nhờ đó con người quên đi những nỗi vất vả, nhọc nhằn trong cuộc sống, nhờ đó con người hứng khởi làm việc và vui sống.

- **Chức năng dự báo:** Văn hoá có chức năng giúp con người phát hiện dần những quy luật của tự nhiên và xã hội. Nghiên cứu về một nền văn hoá, người ta có thể phát hiện những yếu tố hợp quy luật và những yếu tố không hợp quy luật, từ đó có thể dự báo đời sống văn hoá của xã hội tương lai.

- **Chức năng giáo dục:** Các chức năng của văn hoá đan xen, thậm chí hoà quyện vào nhau. Chức năng này được thực hiện thông qua chức năng kia và ngược lại, trong đó chức năng giáo dục bao trùm lên tất cả: giáo dục nhận thức, giáo dục thẩm mỹ, giáo dục hưởng thụ văn hoá, giáo dục ước mơ, lý tưởng...

1.5. Loại hình, toạ điểm văn hoá Việt Nam

1.5.1. Loại hình văn hoá

Loại hình văn hoá gắn với môi trường tự nhiên; mối quan hệ này được xác lập trên một logic tất yếu: **Môi trường địa lý quy định điều kiện sống của con người; điều kiện sống hình thành cung cách sống, các quan hệ ứng xử và các loại hình nghệ thuật; các sản phẩm đó thể hiện đặc trưng loại hình văn hoá.** Loại hình văn hoá gắn liền với các hình thái kinh tế - xã hội cụ thể. Mỗi loại hình văn hoá ứng với một hình thái kinh tế - xã hội nhất định. Thí dụ trong hình thái kinh tế - xã hội nguyên thủy, con người sống lệ thuộc vào tự nhiên. Phương thức sống của loài người thời kỳ này chủ yếu dựa vào săn bắt hái lượm. Các quan hệ ứng xử của con người với tự nhiên và xã hội thời kỳ này hình thành loại hình *văn hoá chiếm đoạt tự nhiên* (còn gọi là *văn hoá săn bắt hái lượm*). Trong hình thái kinh tế - xã hội chiếm hữu nô lệ và hình thái kinh tế - xã hội phong kiến, loài người đã biết trồng trọt và chăn nuôi nhằm chủ động nguồn lương thực, thực phẩm. Các quan hệ ứng xử của con người với tự nhiên và xã hội thời kỳ này hình thành loại hình *văn hoá nông nghiệp và du mục*.

Vùng núi đồi, thảo nguyên, vùng sa mạc, vùng băng tuyết vốn thuận lợi cho việc chăn dắt hơn là trồng trọt. Đó là những vùng đất thích hợp cho cư dân du mục. Từ đây, loại hình văn hoá du mục được hình thành. **Đặc trưng** của loại hình văn hoá du mục là: *sống du cư, chiếm đoạt và chế ngự tự nhiên, coi trọng phát kiến, trọng cá nhân, ứng xử cứng rắn, trọng lý trí, trọng võ, trọng tài, trọng nam giới...*

Biểu tượng của nền văn hoá du mục là: *bò, ngựa, cừu, cung tên, nhà lều, xe kéo bằng sức động vật...*

Trong loại hình văn hoá du mục, văn hoá các nước thuộc vùng Tây Âu, Tây Á, Trung Á được xem là tiêu biểu nhất.



Hình 1: Vùng du mục trung tâm châu Á

Mặt khác, những vùng bình nguyên, đất đai bằng phẳng cũng thuận lợi cho việc trồng lúa khô. Ở đây, bên cạnh cư dân du mục, một bộ phận cư dân khác sống định cư và chuyên trồng cây nông nghiệp khô. Họ nuôi bò, ngựa để lấy thịt và lấy sức kéo phục vụ sản xuất. Cùng cách sống bằng nghề trồng lúa khô hình thành loại hình văn hoá nông nghiệp khô. Vì vậy, cần thấy rằng ở những vùng mà môi trường địa lý cho phép cư dân bản địa vừa trồng lúa khô vừa chăn nuôi bầy đàn gia súc có quy mô lớn thì ở đó cùng tồn tại cả hai loại hình văn hoá: văn hoá du mục và văn hoá nông nghiệp khô.

Những vùng châu thổ khu vực nhiệt đới và cận nhiệt đới ở hạ nguồn những con sông lớn có khí hậu nóng ẩm thì thuận lợi cho việc trồng cây lúa nước. Cư dân nơi đây chủ yếu sống bằng nghề trồng lúa nước. Đây là nơi hình thành loại hình văn hoá nông nghiệp lúa nước với các trung tâm văn minh lúa nước như: lưu vực sông Hằng (Ấn Độ), lưu vực sông Hồng, sông Mã, sông Cả (Việt Nam), lưu vực sông Dương Tử (Trung Hoa) ... **Đặc trưng** của loại hình văn hoá nông nghiệp lúa nước là: *sống định cư, hòa hợp và tôn trọng tự nhiên, coi trọng kinh nghiệm, trọng tập thể, ứng xử mềm dẻo, hiếu hòa, trọng tình cảm, trọng văn, trọng đức, trọng phụ nữ...*

Biểu tượng của nền văn hoá nông nghiệp lúa nước là: *cây lúa, con trâu, nhà sàn, làng bản, tín ngưỡng phồn thực...*

Vùng khí hậu	Đất đai	Loại hình văn hóa
--------------	---------	-------------------

Xích đới, nhiệt đới Cận nhiệt đới	Hoang mạc khô hanh	Du mục đá cát
	Châu thổ (đất bùn)	NN lúa nước
Ôn đới	Bình nguyên (đất khô)	NN lúa khô
	Thảo nguyên ôn hoà	Du mục đồng cỏ
Hàn đới, địa cực	Hoang mạc khô lạnh	Du mục băng tuyết

Bảng 2: Các dạng thức của văn hóa du mục và văn hóa nông nghiệp

Trong loại hình văn hoá nông nghiệp lúa nước, văn hoá các nước Đông Nam Á được xem là tiêu biểu nhất.



Hình 2: Các vùng nông nghiệp lúa nước truyền thống

Đối chiếu với các nước trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam được xem là một chỉnh thể văn hoá Đông Nam Á thu nhỏ.

Khi vùng sa mạc Tây Bắc châu Phi và các vùng sa mạc ở châu Á còn trong tình trạng gần như biệt lập thì vùng Trung và Bắc Âu được xem là đại diện của văn hoá du mục. Tên gọi phương Tây (theo nghĩa văn hoá) được dùng để chỉ các nước thuộc khu vực này.

Phương Đông trong quan hệ so sánh đồng đại với phương Tây vào thời cổ đại chưa bao gồm Tây Tạng và các vùng núi Bắc Á. Phương Đông theo đó bao gồm các vùng Đông Bắc Phi, Nam Á, Đông Nam Á, là những vùng văn hoá gắn với văn minh nông nghiệp lúa nước.

Trong quá trình phát triển của nhân loại, tiếp sau kinh tế nông nghiệp và kinh tế du mục là kinh tế công nghiệp và kinh tế hậu công nghiệp. Khác với kinh tế du mục và kinh tế nông nghiệp, môi trường lao động của kinh tế công nghiệp và kinh tế hậu công nghiệp chủ yếu là môi trường nhân tạo, vì vậy điều kiện địa lý tự nhiên **không ảnh hưởng nhiều** đến quá trình làm việc của người lao động. Vấn đề sở hữu tư liệu sản xuất và hình thức tổ chức sản xuất của kinh tế công nghiệp và hậu công nghiệp cũng khác. Điều kiện sống công nghiệp và hậu công nghiệp theo lô gíc tất yếu sẽ hình thành các quan hệ ứng xử của con người với tự nhiên và xã hội; các quan hệ ứng xử này thể hiện đặc trưng loại hình *văn hoá công nghiệp và văn hoá hậu công nghiệp*. Như vậy, loại hình văn hoá công nghiệp và văn hoá hậu công

ng nghiệp có những nét khác biệt so với văn hoá nông nghiệp và du mục về mặt ứng xử với môi trường tự nhiên và ứng xử trong xã hội.

Hiện nay, các nước trên thế giới đang có xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỉ trọng kinh tế công nghiệp và hậu công nghiệp. Vì vậy, trong nghiên cứu văn hoá, vấn đề nhận diện đặc trưng văn hoá công nghiệp và văn hoá hậu công nghiệp cũng quan trọng như nhận diện đặc trưng văn hoá nông nghiệp và văn hoá du mục. Đối với Việt Nam, điều cần thiết, thậm chí đã trở thành bức thiết hiện nay là phải kịp thời trang bị những tri thức về văn hoá công nghiệp và văn hoá hậu công nghiệp để người lao động dễ dàng thích ứng với điều kiện sống đang chuyển dịch dần sang công nghiệp và dịch vụ.

Phương thức kiếm sống	Hình thái KT –XH	Loại hình văn hoá
Săn bắt hái lượm	Nguyên thủy	Săn bắt hái lượm
Sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, nghề thủ công	Chiếm hữu nô lệ, phong kiến	Nông nghiệp, du mục
Sản xuất công nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ	Tư bản chủ nghĩa, xã hội chủ nghĩa	Công nghiệp, hậu công nghiệp, tri thức

Bảng 3: Các loại hình văn hoá ứng với phương thức sản xuất

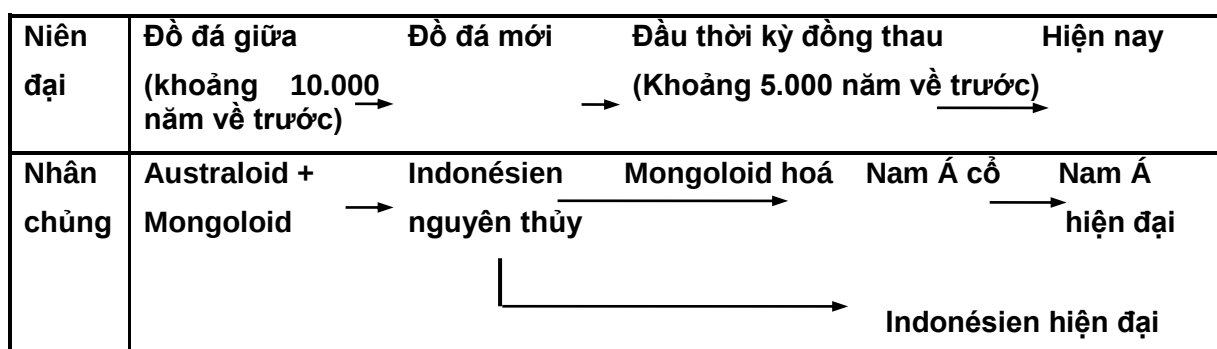
1.5.2. Định vị văn hoá Việt Nam (chủ nhân, không gian, thời gian)

☞ *Chủ nhân văn hoá Việt Nam*

Quá trình hợp huyết, hòa huyết diễn ra song song với quá trình di trú của các chủng tộc. Việc xác định chủ nhân của một nền văn hoá, do vậy, có tính tương đối. *Chủ nhân văn hoá có thể là một hay nhiều tộc người có quan hệ đồng chủng, đồng tộc.*

Cộng đồng các dân tộc Việt Nam thuộc hai nhóm nhân chủng: Nam Á và Indonésien.

Quá trình hình thành hai nhóm nhân chủng được trình bày theo sơ đồ sau:



Sơ đồ 3: Quá trình hình thành các tộc người Nam Á

* Một số điểm cần lưu ý:

- **Chủng Nam Á còn có tên gọi khác là:** Mongoloid phương Nam, Austroasiatic, Bách Việt. Chủng Nam Á gồm các nhóm: Việt - Mường, Tày - Thái, Mèo - Dao, Môn - Khmer.

- **Chủng Indonésien hiện đại gồm: nhóm Chàm và các tộc người sống dọc Trường Sơn** (các dân tộc ở miền núi từ Quảng Bình đến Quảng Nam như Bru - Vân Kiều, các dân tộc ở Tây nguyên như Raglai, Êđê, Churu...)

- Nhóm Việt Mường (thuộc chủng Nam Á) dần dần tách ra thành các tộc: Việt, Mường, Chứt. Quá trình đó diễn ra như sau: Thời kỳ tiền Việt Mường đến thời kỳ Việt Mường chung rồi thời kỳ **Việt**, Mường, Chứt.

Như vậy, chủ nhân văn hoá Việt Nam là cộng đồng các dân tộc sống trên đất nước Việt Nam. Qua quá trình đấu tranh chống chọi với thiên nhiên và giặc ngoại xâm, tộc Việt luôn nêu cao tinh thần độc lập, tự chủ, đoàn kết các dân tộc anh em để giữ vững nền độc lập, giữ vững sự vẹn toàn lãnh thổ. Văn hoá Việt Nam là một nền văn hoá vừa đa dạng vừa thống nhất.

☞ **Không gian văn hoá Việt Nam**

Không gian văn hoá là những nơi mà chủ nhân của nền văn hoá đó đã từng cư trú và để lại dấu vết sinh hoạt. Không gian văn hoá không đồng nhất với lãnh thổ quốc gia.

Đến nay, có nhiều quan điểm khác nhau về không gian gốc của văn hoá Việt Nam.

- Theo truyền thuyết **“*Hồng Bàng Thị*”** (trong cuốn **“*Lĩnh Nam chích quái*”** của Trần Thế Pháp) thì Họ Hồng Bàng cai quản phương Nam (từ phía Nam sông Dương Tử đến vùng Bắc Bộ) với các vị vua trị vì: Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân, Hùng Vương. Hứng thiên di của họ Hồng Bàng là từ Bắc xuống Nam. Các dân tộc Việt Nam vốn có chung một nguồn gốc, thuộc họ Hồng Bàng.

“Xưa cháu Ba đời của Viêm Đế họ Thần Nông là Đế Minh sinh ra Đế Nghi, sau Đế Minh nhân đi tuần phương Nam, đến Ngũ Lĩnh lấy con gái Vụ Tiên, sinh ra vua [Kinh Dương Vương]. Vua là bậc thánh thông minh, Đế Minh rất yêu quý, muốn nối ngôi. Vua cố nhường cho anh, không phục mệnh. Đế Minh mới lập Đế Nghi kết nối ngôi nhà, quản lý phương Bắc; phong cho vua cai quản phương Nam, gọi là nước Xích Quỷ (khoảng năm 2879 TCN). Nước Xích Quỷ Bắc giáp Hồ Động Đình, Nam giáp nước Hồ Tôn, Tây giáp Ba Thục, Đông giáp bể Nam Hải. Vua lấy con gái Động Đình Quân tên là Thần Long sinh ra Lạc Long Quân (tên húy là Sùng Lãm. Lạc Long Quân lấy con gái của Đế Lai là Âu Cơ, sinh ra phần trăm con trai (tục truyền sinh trăm trứng), là tổ của Bách Việt. Một hôm, vua bảo Âu Cơ rằng: "Ta là giống rồng, nàng là tiên, thủy hỏa khắc nhau, chung hợp thật khó ". Bèn từ biệt nhau, chia 50 con theo mẹ về núi, 50 con theo cha về miền Nam (có bản sao chép là về Nam Hải), phong cho con trưởng làm Hùng Vương, kết nối ngôi vua”. (Phan Huy Lê, 1998, tr.131, 1320)

- Theo ngành khảo cổ Việt Nam thì Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á là một trong những chiếc nôi của loài người. Người Vượn (Homo - Erectus) đã có mặt ở nhiều vùng từ Bắc tới Nam (cách đây khoảng 40 - 50 vạn năm). Không gian văn hoá Việt Nam mở rộng qua các thời kỳ phát triển của các cơ tầng văn hoá Việt Nam.

Thời tiền sử xuất hiện văn hoá núi Đọ (thuộc thời kỳ đá cũ), nay thuộc tỉnh Thanh Hoá. Tiếp đó là văn hoá Sơn Vi (hậu đồ đá cũ), địa bàn từ Lào Cai xuống đến Bình Trị Thiên, từ Sơn La qua sông Lục Nam.

Cuối thời tiền sử văn hoá Hoà Bình hình thành (thuộc thời kỳ đá mới). Địa bàn cư trú chuyển dần xuống thung lũng, văn hoá Hòa Bình vì vậy còn được gọi là “Văn hoá thung lũng”.

Thời kỳ sơ sử văn hoá **Đông Sơn** hình thành (thuộc thời kỳ đồng thau), địa bàn chính ở khu vực sông Hồng, sông Mã, sông Lam. Cũng thời kỳ này trên lãnh thổ Việt Nam tồn tại hai trung tâm văn hoá lớn khác là: **Sa Huỳnh** (miền Trung) và **Đồng Nai** (miền Nam). Trên cơ sở kế thừa các thành tựu văn hoá thời tiền sử, ba phức hệ văn hoá này (Đông Sơn, Sa Huỳnh, Đồng Nai) vừa tự thân phát triển, vừa có quan hệ qua lại, vừa giao lưu với các nền văn hoá trong khu vực để dần tích hợp

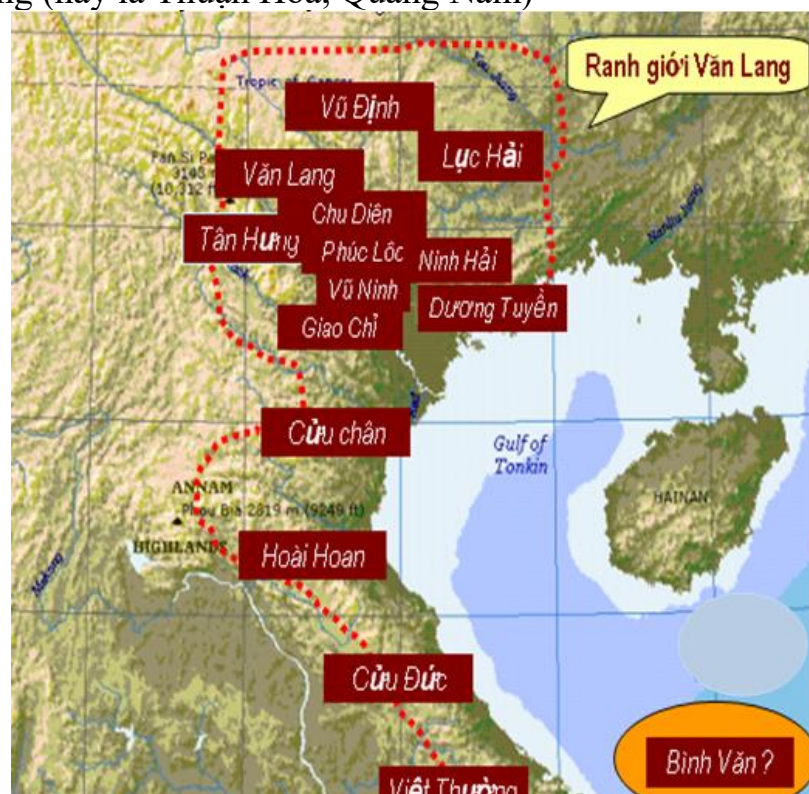
thành văn hoá Việt Nam ngày nay. Trong bối cảnh đó, việc xác định không gian văn hoá Việt Nam chỉ ở mức tương đối.

Văn hoá Óc Eo (An Giang) mang dấu ấn riêng của cộng đồng Phù Nam vốn từng cư trú nơi đây. Những di chỉ khảo cổ cho thấy văn hoá Óc Eo có những mối quan hệ nhất định với các trung tâm văn hoá trong khu vực Đông và Nam Á, nhất là văn hoá Ấn Độ.

• Ngành sử học Việt Nam (theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*) thì lãnh thổ Việt Nam từ thời lập quốc gồm 15 bộ, trong đó có 14 bộ được xác định tương ứng với các vị trí địa lý hiện nay (hình 3).

15 bộ gồm:

1. Vũ Định (sau là Thái Nguyên, Cao Bằng)
2. Văn Lang (sau là Phong Châu)
3. Chu Diên (sau là Sơn Tây)
4. Phúc Lộc (sau là Sơn Tây)
5. Tân Hưng (sau là Hưng Hóa, Tuyên Quang)
6. Lục Hải (sau là Lạng Sơn)
7. Vũ Ninh (sau là Bắc Ninh)
8. Bình Văn (chưa rõ ở đâu)
9. Ninh Hải (sau là Quảng Yên)
10. Giao Chỉ (sau là Hà Nội, Hà Đông, Nam Định, Hưng Yên)
11. Dương Tuyền (sau là Hải Dương)
12. Cửu Chân (sau là Thanh Hóa)
13. Hoài Hoan (sau là Nghệ An)
14. Cửu Đức (sau là Hà Tĩnh)
15. Việt Thường (nay là Thuận Hóa, Quảng Nam)



Hình 3: Các bộ thời Văn Lang

• Dựa trên lãnh thổ quốc gia hiện tại, các nhà nghiên cứu đã có những cách phân vùng khác nhau. Do dựa trên những tiêu chí khác nhau nên kết quả phân vùng cũng khác nhau. Về cấp độ, ở cấp đại cương (cấp độ 1) có thể phân vùng văn hoá Việt Nam thành 5 vùng như sau:

① Vùng văn hoá núi và trung du Bắc Bộ (Lai Châu, Lào Cai, Điện Biên, Sơn La, Tuyên Quang, Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn, các vùng ven của tỉnh Quảng Ninh)

Vùng văn hoá này có 2 phân vùng: vùng Tây Bắc và vùng Đông Bắc.

Vùng Tây Bắc, văn hoá Thái, Mường tiêu biểu nhất. Kinh tế nông nghiệp thung lũng. Nhà sàn có mái đầu hồi khum khum như mai rùa, trên đầu hồi có trang trí khâu cắt. Cảnh sắc thiên nhiên đặc thù: rừng hoa Ê-ban.

- Nghệ thuật: Truyện thơ có *Tiến dặn người yêu* (Thái), *Tiếng hát làm dâu* (H'Mông). Múa có: Xòe Thái (tiếng dân tộc xòe nghĩa là múa). Âm nhạc có: Khèn bè Thái, sáo và khèn H'Mông.

- Đời sống tâm linh coi trọng suối nước, Me Nặm (suối nước) là nơi trú ngụ của Thần Nước. Thần Nước được thờ dưới dạng thường luồng.

- Trang phục được trang trí với màu sắc sỡ hòa phối trên gam màu nóng: đỏ, vàng tươi, cam.

Vùng Đông Bắc, văn hoá Tày Nùng tiêu biểu nhất. Kinh tế nông nghiệp thung lũng. Nhà sàn hai mái hoặc bốn mái và nhà đất. Người Việt Bắc luôn giữ vai trò quan trọng trong quá trình đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc.

- Nghệ thuật: Văn nghệ dân gian phong phú, đa dạng. Dân ca được đặc biệt coi trọng, nhất là lời ca giao duyên: lượn Cọi, lượn Sluron.

- Lễ hội Lồng Tồng mang sắc thái lễ hội nghề nghiệp. Sinh hoạt hội chợ hội tụ nhiều sắc thái của văn hoá vùng. Đó là những sinh hoạt thể hiện nét đặc sắc của văn hoá Đông Bắc Bắc Bộ.

- Các tôn giáo Khổng, Phật, Đạo đều có ảnh hưởng đến đời sống tâm linh của người Việt Bắc. Tín ngưỡng hướng đến thần bản mệnh, trời, đất, tổ tiên. Thế lực thần linh đa tạp: Thần Sông, Thần Núi, Thần Đất...

- Trang phục Tày Nùng được phân biệt theo giới tính, địa vị, lứa tuổi, nhóm địa phương và có tính thống nhất. Trang phục nam giới giản dị không có trang trí bằng hoa văn. Trang phục phụ nữ đa dạng, phong phú. Đồ mặc nam nữ đều dùng vải chàm.

② Vùng văn hoá đồng bằng Bắc bộ (Phú Thọ, thành phố Hà Nội, Bắc Ninh, Quảng Ninh, thành phố Hải Phòng, Hưng Yên, Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh...)

- Văn hoá Việt với những giai đoạn Đông Sơn, Đại Việt, Việt Nam nối tiếp phát triển. Kinh tế nông nghiệp lúa nước. Nhà vì kèo, không có chái, thường có trồng cây chung quanh để lấy bóng mát. Nhà ở quy tụ thành làng xóm.

- Nghệ thuật: Ca hát dân gian đa dạng: hát Quan họ, hát Xoan, hát Trống quân, hát Chèo... đặc biệt nghệ thuật rối nước. Trong kho tàng văn hoá dân gian, văn học truyền miệng giữ vị trí chính yếu. Văn học viết có vai trò quan trọng trong văn hoá Việt Nam.

- Tín ngưỡng dân gian và các tôn giáo ngoại nhập: Phật, Lão, Nho, ảnh hưởng rất lớn đối với đời sống tinh thần của người Việt.

- Trang phục mặc khi làm việc chủ yếu bằng vải nâu. Trang phục lễ hội có phần sắc sỡ và trang nhã.

③ Vùng văn hoá đồng bằng và duyên hải Trung bộ (các xã, phường phía Đông các tỉnh, thành phố miền Trung: Quảng Trị, thành phố Huế, thành phố Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Dak Lak, Lâm Đồng)

- Đây là rẻo đất hiện còn nhiều di tích văn hoá Chăm: các tháp Chăm, các tượng, bia đá Chăm...

- Về tôn giáo, người Chăm chịu ảnh hưởng Bà la môn giáo. Tín ngưỡng bản địa thờ bà mẹ xứ sở, thờ cá voi, thần biển... phổ biến rộng rãi trong dân chúng.

- Các yếu tố văn hoá Chăm dần dần được Việt hoá và nhập vào văn hoá Việt. Bà mẹ xứ sở (Po Yan Ina Nagar), nữ thần (Mujuk) trở thành các nữ thần trong hệ thống đa thần của người Việt.

④ Vùng văn hoá núi và cao nguyên Trung Bộ (các xã, phường phía Tây các tỉnh, thành phố miền Trung: Quảng Trị, thành phố Huế, thành phố Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Dak Lak, Lâm Đồng).

Vùng văn hoá của cư dân thuộc nhóm Malai - Nam đảo, Môn - Khome. Kinh tế nông nghiệp lúa rẫy. Nhà sàn kiểu trên nở dưới thót. Nhà rông biểu tượng sinh động tinh thần, sức sống của người Tây Nguyên. Nhà mồ đóng vai trò quan trọng trong đời sống tâm linh của cư dân nơi đây.

- Nghệ thuật: Người Ê- Đê có Khan (Khan Đăm San, Khan Xinh Nhã), người B'hna có H'Amon (H'Amon Đăm Noi).

- Âm nhạc công chiêng với âm thanh, tiết điệu đặc thù phản ánh thiên nhiên và cuộc sống của con người Tây Nguyên.

- Trong đời sống tâm linh, người Tây Nguyên tin rằng người chết vẫn tồn tại ở một nơi nào đó trên mặt đất, vẫn sống với con cháu mãi cho tới khi đi vào cõi tái sinh. Các dân tộc Tây Nguyên còn tôn thờ Mẹ Lúa. Mẹ Lúa hiện thân ở cây lúa, bông lúa, hạt lúa, cốm và cả rượu cần. Mẹ lúa trở thành trung tâm của lễ ăn Cốm mới (Xa mok) được tổ chức hàng năm. Trang phục hàng ngày của người Tây Nguyên giản dị, gần gũi với lối mặc truyền thống: nam đóng khố, mình trần, nữ mặc yếm, váy. Trang phục lễ hội được dệt công phu, nhiều hoa văn đặc thù, thiết kế trang phục nhằm làm tăng vẻ đẹp khoẻ khoắn tự nhiên của cơ thể.

⑤ Vùng văn hoá đồng bằng Nam Bộ (Các tỉnh, thành phố miền Đông và miền Tây Nam Bộ) Vùng văn hoá của các tộc người Việt, Hoa, Khome, Chăm, Mạ, Stiêng, Choro, Mnông.

- Sự góp mặt đan xen, hòa quyện của các dòng văn hoá tạo cho Nam Bộ có sắc diện văn hoá riêng biệt.

- Kinh tế khởi đầu bằng nền nông nghiệp tự khai phá. Sự thâm nhập của tư bản Pháp đã làm kinh tế chuyển sang kinh tế hàng hoá, đẩy nhanh sự phát triển của cả vùng Nam Bộ. Từ sau đổi mới, Nam Bộ trở thành trọng điểm xuất khẩu lúa gạo của cả nước. Nam Bộ còn là vùng dẫn đầu cả nước về sản xuất công nghiệp và hoạt động kinh doanh dịch vụ.

- Tổ chức xã hội có nhiều biến động qua các giai đoạn lịch sử, từ cư trú rải rác do di dân tự do đến các hình thức quay tụ thành thôn ấp, xã, huyện. Các đô thị nhanh chóng hiện đại hoá.

Ở cấp chuyên sâu (cấp độ 2) có thể phân chia văn hoá Việt Nam thành vùng và tiểu vùng theo hướng thu hẹp không gian. Theo đó có thể 7 vùng gồm: vùng núi và trung du Tây Bắc, vùng núi và trung du Đông Bắc, vùng lưu vực sông Hồng, vùng núi và cao nguyên Trung Bộ, vùng đồng bằng và duyên hải Trung bộ, vùng lưu vực sông Đồng Nai, vùng lưu vực sông Cửu Long. Các nhóm tiểu vùng gồm: nhóm khu vực châu thổ có tiểu vùng văn hoá Hà Nội, Huế, Hội An, Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh; nhóm khu vực Tây Nguyên có Đà Lạt, Buôn Mê Thuột.

Một ví dụ tiêu biểu là tiểu vùng văn hoá Huế thuộc vùng văn hoá Trung Bộ. Sự tiếp biến giữa văn hoá Việt, văn hoá Mường, văn hoá Chăm, văn hoá Pháp đã hình thành một tiểu vùng văn hoá Huế có nét riêng biệt: vừa lãng mạn sắc thái truyền thống vừa lấp lánh dáng vẻ hiện đại. Tiểu vùng văn hoá Huế có nhiều điểm có thể dùng làm cơ sở để phân biệt văn hoá trong và văn hoá ngoài trong thời kỳ cận đại.

☞ ***Thời gian văn hoá Việt Nam***

Thời gian văn hoá được tính từ khi nền văn hoá hình thành đến khi tàn lụi. Việc xác định thời gian văn hoá có tính tương đối bởi vì thời gian văn hoá là dòng chảy của những biến đổi liên tục.

Diễn trình văn hoá Việt Nam có thể phân thành 6 giai đoạn:

① Giai đoạn văn hoá tiền Văn Lang – Âu Lạc (thời tiền sử)

- Công cụ lao động chủ yếu là đồ đá
- Chuyển cư trú từ hang động ra sống ở nhà sàn
- Thuần dưỡng thực vật: (cây) lúa nước, bầu, bí, cau, dâu...
- Thuần dưỡng động vật: (con) chó, trâu, lợn, gà...
- Tìm các phương thức phòng, chữa bệnh phù hợp khí hậu địa hình khu vực

② Giai đoạn văn hoá Văn Lang - Âu Lạc (thời sơ sử)

- Kế thừa, phát triển những thành tựu văn hoá giai đoạn trước.
- Kỹ thuật luyện kim đồng đạt trình độ cao.
- Hình thành nhà nước và đấu tranh để bảo vệ nhà nước độc lập.

③ Giai đoạn văn hoá chống Bắc thuộc

- Sự suy tàn của văn hoá Văn Lang - Âu Lạc do chính sách Hán hoá.
- Ngôn ngữ truyền miệng trở thành công cụ chính dùng để bảo lưu và chuyển giao văn hoá dân tộc. Ý thức dân tộc được thể hiện rõ trong văn học truyền miệng.
- Giao lưu văn hoá với Trung Hoa và khu vực: Bước đầu xử lý các yếu tố ngoại nhập: Đạo giáo, Nho giáo, Phật giáo, chữ Hán.

④ Giai đoạn văn hoá Đại Việt (Quốc hiệu Đại Việt từ đời vua Lý Thánh Tông (1054)).

- Đỉnh cao văn hoá thời Lý - Trần và thời Lê thể hiện sự tiếp thu và xử lý văn hoá ngoại nhập theo hướng Việt Nam hoá: Đạo Phật nhập thế, Nho giáo cứu nước, chữ Nôm dần dần được hoàn thiện.

- Sự phát triển song song văn học viết và văn học truyền miệng.

⑤ Giai đoạn văn hoá Đại Nam (Quốc hiệu Đại Nam từ đời vua Minh Mạng (1820)).

- Ý đồ xây dựng nền văn hoá theo mô hình Nho giáo, đề cao chữ Hán.
- Ý thức chống âm mưu Pháp hoá của nhân dân Việt Nam.

- Việt hoá và cách tân văn hoá theo hướng giao lưu phương Tây: Âm nhạc, sân khấu, văn chương, chữ viết... đều có sự chuyển đổi theo hướng dân tộc, hiện đại.

© **Giai đoạn văn hoá Cách mạng** (CMDTDC và CMXHCN)

- Sự khẳng định những giá trị truyền thống dân tộc: tinh thần yêu nước, tinh thần bất khuất, tinh thần lạc quan, lòng dũng cảm, đức hy sinh...

- Tiếp thu văn hoá của Liên Xô, Trung Quốc và các nước tiên bộ. Cách tân văn hoá theo hướng giao lưu, hội nhập quốc tế, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc.

Diễn trình văn hoá thể hiện tính cách dân tộc (tính mềm dẻo, khôn khéo ...), bản lĩnh văn hoá dân tộc (dung hòa nhưng kiên quyết) qua các thời kỳ lịch sử.

1.6. Những nhân tố hình thành văn hoá Việt Nam

1.6.1. Sự tác động của các yếu tố địa lý

+ Khí hậu

Việt Nam ở vào khu vực nhiệt đới, gió thổi theo mùa nên thời tiết biến đổi quanh năm. Đây là khu vực nắng lắm, mưa nhiều, bão, lụt thường xuyên xảy ra. Khí hậu đặc trưng là nóng và ẩm.

Do chịu ảnh hưởng của khối khí lạnh phía Bắc (khối khí lạnh Xibêri) và khối khí lạnh phía Tây Nam (khối khí lạnh Ấn Độ Dương) nên khí hậu hai miền Nam, Bắc khác nhau: miền Bắc gần như có 4 mùa, miền Nam có 2 mùa rõ rệt: mưa và khô.

+ Địa hình

Việt Nam có hệ thống núi cao như lá chắn về phía Tây (dãy Trường Sơn) và Tây Bắc (dãy Hoàng Liên Sơn). Hệ thống núi này tiếp nối với cao nguyên Tây Tạng, gắn với hệ thống Himalaya (Himalaya được xem là "tổ sơn", nơi phát nguyên của hầu hết những con sông ở Châu Á).

Hệ thống sông ngòi hầu hết đổ ra biển Đông, vì thế dọc bờ biển có rất nhiều cửa sông.

Địa hình ở hạ lưu các sông bị chia cắt và có nhiều đồng trũng.

Nhìn chung, các yếu tố địa lý trên đã có những tác động vừa tích cực vừa tiêu cực đối với kinh tế, văn hoá và xã hội Việt Nam.

Mặt tích cực: Tạo thế thuận lợi cho việc ổn định và phát triển nghề trồng trọt, nhất là nghề trồng lúa nước.

Mặt tiêu cực: Một mặt, gây trở ngại cho việc đi lại, hạn chế sự giao lưu trong khu vực và giao lưu sang phía Tây, mặt khác không thuận lợi cho việc phát triển nghề chăn nuôi cũng như các hoạt động kinh tế dịch vụ.

Những tác động tích cực nêu trên đã góp phần hình thành tính cách con người Việt Nam, đặc điểm văn hoá dân tộc Việt Nam.

+ Vị trí địa lý

Nằm trên trục giao thông quan trọng của quốc tế và khu vực, Việt Nam có thuận lợi là được tiếp xúc, giao lưu với nhiều nền văn hoá. Cũng ở vị trí địa lý này, trong quá khứ, Việt Nam nhiều lần bị các nước lớn xâm chiếm, áp đặt văn hoá. Tuy nhiên, áp lực của những cuộc tiếp xúc văn hoá cưỡng bức không làm mất bản sắc văn hoá dân tộc, ngược lại, đó là cơ hội để Việt Nam chọn lọc các yếu tố văn hoá trên thế giới làm phong phú thêm cho văn hoá dân tộc. Những lần “va chạm” văn hoá đó cũng là dịp để Việt Nam khẳng định phẩm cách văn hoá độc đáo của mình.

1.6.2. Những ảnh hưởng của văn hoá ngoại nhập

+ Ảnh hưởng văn hoá phương Đông

Từ những năm trước công nguyên, văn hoá Trung Hoa và văn hoá Ấn Độ đã thâm nhập vào Việt Nam. Nhiều thế kỷ sau công nguyên, văn hoá Trung Hoa và văn hoá Ấn Độ vẫn tiếp tục có ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống chính trị, văn hoá – xã hội Việt Nam. Vì vậy, dấu ấn văn hoá Trung Hoa và Ấn Độ thể hiện rõ nét trong lĩnh vực tư tưởng của văn hoá Việt Nam.

Sau nhiều cuộc chiến tranh giữa Đại Việt và các tiểu vương quốc Chăm pa, lãnh thổ Chăm pa bị thu hẹp dần và biến mất trên bản đồ khu vực Đông Nam Á; từ đó, văn hoá Chăm trở thành một trong hàng chục nền văn hoá của các dân tộc hiện diện trên lãnh thổ Việt Nam.

Từ khi Việt Nam thực hiện chính sách đổi mới, mở cửa, văn hoá Việt Nam dần dần có sự tiếp xúc sâu với văn hoá các nước trong khu vực như: Nhật Bản, Hàn Quốc... trên tinh thần trao đổi, đoàn kết, hữu nghị.

+ Ảnh hưởng văn hoá phương Tây

Văn hoá Pháp có ảnh hưởng nhất định đối với văn hoá Việt Nam do gần một trăm năm thực dân Pháp đô hộ nước Việt Nam. Dấu ấn văn hoá Pháp thể hiện rõ trên nhiều bình diện như kiến trúc, giao thông, giáo dục đào tạo và một số loại hình nghệ thuật như âm nhạc, hội hoạ, nhiếp ảnh. Tuy nhiên, hầu hết các bình diện văn hoá đó đã được Việt hoá một cách căn bản. Văn hoá Anh – Mỹ ở miền Nam Việt Nam thời Mỹ tạm chiếm về cơ bản là nền văn hoá thực dân kiểu mới. Xu hướng hiện đại hoá các thiết chế văn hoá thực dân kiểu cũ đã làm cho văn hoá Anh – Mỹ không để lại dấu ấn rõ nét trong văn hoá miền Nam nói riêng và Việt Nam nói chung.

Tính hiện đại của hai cuộc chiến tranh do Pháp và Mỹ gây ra ở Việt Nam đã tạo nỗi đau hằn sâu không chỉ trong tâm khảm của người Việt Nam mà cả người dân Pháp và người dân Mỹ.

Từ sau đổi mới, quá trình giao lưu giữa văn hoá Việt Nam với văn hoá các nước phương Tây càng được mở rộng theo hướng hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau, khép lại quá khứ, hướng tới tương lai.

Suốt quá trình giao lưu, tiếp biến với văn hoá phương Đông và phương Tây, người Việt Nam luôn nêu cao tinh thần độc lập, tự chủ, vững vàng xử lý các yếu tố văn hoá ngoại nhập theo hướng Việt Nam hoá những yếu tố tích cực, biến chúng trở thành tài sản quý giá của dân tộc.

1.6.3. Sự vận động của các yếu tố nội sinh

Các yếu tố nội sinh chi phối văn hoá dân tộc gồm:

- Trình độ nhận thức về tự nhiên và xã hội của chủ thể văn hoá
- Tính chất, trình độ sản xuất và phân phối trong lao động sản xuất
- Chế độ chính trị qua các thời kỳ lịch sử

Hình thành cách đây hàng nghìn năm, kinh tế - xã hội Việt Nam không tuân tự đi qua các hình thái kinh tế - xã hội phổ biến của nhân loại. Hình thái kinh tế - xã hội công xã nguyên thủy còn rõ dấu vết ở vùng cao cho đến thế kỷ XIX trong khi cả vùng châu thổ Bắc và Trung Bộ vẫn duy trì cơ chế quyền lợi, quyền lực huyết thống dòng họ, khép kín trong mô hình tự cung tự cấp, không hề có dấu hiệu của cơ chế thị trường. Điều này đã ảnh hưởng sâu sắc đến quá trình hình thành và phát triển văn hoá dân tộc.

Quá trình phát triển của kinh tế Việt Nam gắn liền với những khu vực địa lý cụ thể. Thí dụ, ở vùng châu thổ Bắc Bộ, quá trình phát triển sản xuất diễn ra theo hướng tiến về phía biên, trải qua 3 vùng miền: núi, châu thổ, ven biển.

*** Thời kỳ khai thác vùng núi**

Kinh tế chiếm đoạt hay thu lượm (chủ yếu săn bắt, hái lượm, hái lượm trội hơn săn bắt), bước đầu hình thành nền nông nghiệp sơ khai.

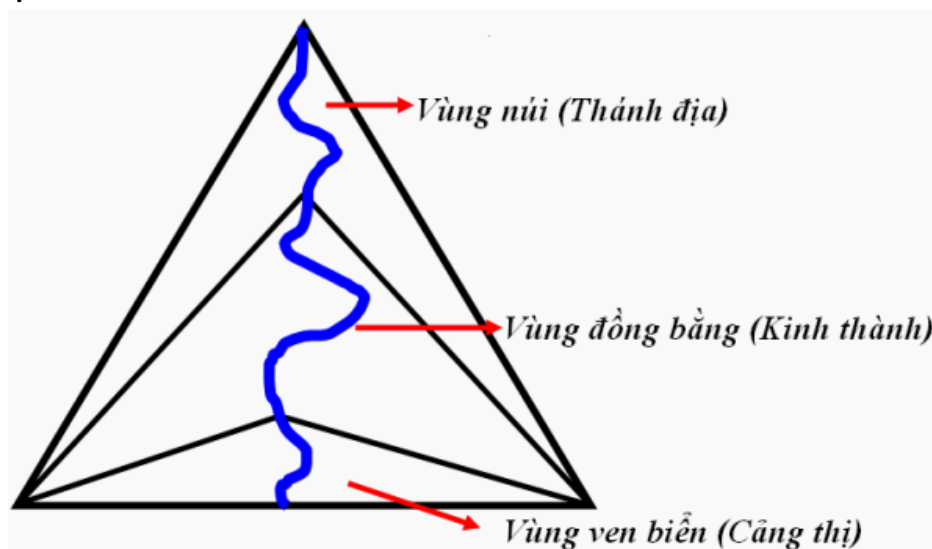
Giai đoạn này kéo dài mấy triệu năm, suốt thời kỳ đồ đá cũ. Xã hội phát triển dưới hình thức cộng sản nguyên thủy.

*** Thời kỳ khai thác vùng trung du và đồng trũng**

Kinh tế nông nghiệp bao gồm trồng trọt, chăn nuôi và nghề thủ công, trong đó trồng trọt là chính. Giai đoạn này kéo dài trên dưới 10.000 năm (cuối thời kỳ đá cũ, sang thời kỳ đá mới, đến đồ kim khí). Xã hội phát triển dưới hình thức cộng sản nguyên thủy và tiếp đó là phong kiến.

*** Thời kỳ khai thác cảng biển**

Kinh tế công nghiệp, hậu công nghiệp hình thành và phát triển. Giai đoạn này từ thế kỷ XX trở đi. Thời kỳ này gắn với quá trình Việt Nam tiến hành xây dựng chế độ XHCN.



Sơ đồ 4: Tam giác về địa bàn cư trú và khai thác kinh tế vùng châu thổ

*

* *

CHƯƠNG II: VĂN HOÁ NHẬN THỨC

2.1. Nhận thức và văn hoá nhận thức

2.1.1. Nhận thức

“Từ điển Bách khoa toàn thư Việt Nam” giải thích nhận thức là quá trình biến chứng của sự phản ánh thế giới khách quan trong ý thức con người, nhờ đó con người tư duy và không ngừng tiến đến gần khách thể”¹.

“Từ điển Tiếng Việt” của Hoàng Phê giải thích nhận thức là “quá trình hoặc kết quả phản ánh và tái hiện hiện thực vào trong tư duy; quá trình con người nhận biết, hiểu biết thế giới khách quan hoặc kết quả của quá trình đó [Hoàng Phê 2002: 712].

Triết học Mác – Lê nin cho rằng nhận thức là quá trình phản ánh biến chứng, tích cực, tự giác và sáng tạo thế giới khách quan vào trong đầu óc của con người trên cơ sở thực tiễn. Đây là một quá trình biến chứng diễn ra rất phức tạp, bao gồm nhiều giai đoạn, trình độ, vòng khâu và hình thức khác nhau. Tùy theo tính chất của sự nghiên cứu mà quá trình đó được phân hóa ra thành các cấp độ khác nhau như: nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính, nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận, nhận thức thông thường và nhận thức khoa học. Tóm lại, con đường nhận thức đi từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn. “Thực tiễn chẳng những là điểm xuất phát của nhận thức, là yếu tố đóng vai trò quyết định đối với sự hình thành và phát triển của nhận thức mà còn là nơi nhận thức phải luôn luôn hướng tới để thử nghiệm tính đúng đắn của mình. Vì thế thực tiễn vừa là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức, vừa là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý” [Nguyễn Hữu Vui – Nguyễn Ngọc Long 2003: 294-309].

Tóm lại, nhận thức là hoạt động tâm lý nhằm tìm hiểu, giải thích những sự vật, hiện tượng trong cuộc sống mà con người chưa biết, chưa hiểu rõ. Nói cách khác, nhận thức là quá trình hoạt động bên trong con người nhằm tìm kiếm câu trả lời cho vô số câu hỏi đặt ra từ đời sống thực tại.

Về đại thể, nhận thức con người được chia thành hai hướng: nhận thức thực nghiệm và nhận thức siêu nghiệm.

Nhận thức thực nghiệm là quá trình tìm hiểu, khám phá thế giới bằng cách quan sát, đo lường, tính toán sau đó tổng kết, hệ thống hoá thành lý luận. Nhận thức thực nghiệm cho ra những kết quả cụ thể có thể kiểm chứng được. Những tri thức hiện đại hình thành trong quá trình nghiên cứu thế giới vi mô và vĩ mô cũng có thể kiểm chứng được bằng thiết bị hiện đại tương ứng.

Nhận thức siêu nghiệm là quá trình tìm hiểu, khám phá thế giới bằng con đường **cảm nghiệm** và những kết quả đưa ra từ quá trình cảm nghiệm rất khó kiểm chứng. Khoa học nghiên cứu tiềm năng con người đang tìm cách vận dụng các thành tựu của nền khoa học hiện đại để khám phá những chiều kích tiềm ẩn trong sinh thể người. Trong đó cảm nghiệm cũng là một chiều kích vi tế và kỳ diệu của con người.

¹ www.bachkhoatoanthu.gov.vn

2.1.2. Văn hoá nhận thức

Cụm từ “văn hoá nhận thức” xét theo nghĩa thứ nhất, là sản phẩm do con người tạo ra. Văn hoá nhận thức là những sản phẩm hình thành qua quá trình con người tìm hiểu, khám phá tự nhiên và bản thân mình. Do đặc điểm này, khi nghiên cứu văn hoá nhận thức chúng ta không thể tách sản phẩm văn hoá khỏi ý thức người. Từ cách tiếp cận trên, chúng tôi cho rằng: văn hoá nhận thức bao gồm những tri thức mà con người dùng để giải thích sự tồn tại của không gian, thời gian và con người.

Cụm từ “văn hoá nhận thức” xét theo khía cạnh thứ hai là một thuật ngữ của chuyên ngành Văn hoá học dùng để nói đến kiểu, dạng (hoặc cách thức, hình thức) tư duy mà con người lựa chọn để tìm hiểu thế giới, con người. Theo đó, định hướng nghiên cứu sẽ tập trung vào cách thức con người tìm hiểu, giải thích thế giới (tư duy theo hướng phân tích hay tổng hợp, thực nghiệm hay siêu nghiệm, biện chứng hay siêu hình ...)

2.2. Biểu hiện của văn hoá nhận thức

2.2.1. Nhận thức thực nghiệm:

☛ Hệ triết lý cổ điển: Triết lý Âm Dương

☞ Những điểm cơ bản của triết lý Âm Dương

+ Nguồn gốc: Phạm trù Âm Dương (陰陽) được hình thành từ quá trình quan sát thực tế của con người Đông Á cổ đại về môi trường họ đang sống. Họ sớm nhận ra có hai khoảng thời gian luân chuyển trên mặt đất (do quả tự quay đất quay): một khoảng thời gian mặt đất nhận được ánh sáng mặt trời và một khoảng thời gian mặt đất không nhận được ánh sáng mặt trời; từ đó họ nhận ra hai thứ khí: một thứ khí có hơi ấm mặt trời và một thứ khí không có hơi ấm mặt trời. Sự tác động của ánh sáng/bóng tối và hai thứ khí trên quyết định sự sống trên quả đất. Đó là cơ sở để người ta lý giải tự nhiên và con người theo tư duy âm dương.

+ Bản chất/thuộc tính của triết lý Âm Dương thể hiện trong 4 nguyên lý:

Đối lập – Bình hành – Hỗ căn – Tiêu trưởng

- Nguyên lý đối lập quy định có một yếu tố âm (hoặc dương) thì luôn luôn có một yếu tố khác đối lập.

- Nguyên lý bình hành quy định hai yếu tố đối lập nhưng không nhằm tiêu diệt nhau mà phải cùng song song tồn tại.

- Nguyên lý hỗ căn quy định hai yếu tố chuyển hóa cho nhau trực tiếp có tính căn nguyên, sự hiện diện tại của yếu tố này là nhờ yếu tố kia chuyển qua,

- Nguyên lý tiêu trưởng quy định khi yếu tố này tăng trưởng thì yếu tố kia nhân nhượng, giảm bớt và ngược lại. Nguyên lý tiêu trưởng vận động theo hướng luôn giữ thế cân bằng, không để cho sự vật, hiện tượng ở trạng thái vượt quá ngưỡng âm hoặc dương.

+ *Tỉ lệ giữa Âm Dương*

- Tỉ lệ giữa âm và dương là 3/2, tạo động lực cho sự vận động và chuyển hoá trong các sự vật hiện tượng.

- Tỉ lệ Âm Dương luôn giữ ổn định, nếu sự vật, hiện tượng “hoàn toàn dương sẽ bị đốt cháy” và “hoàn toàn âm sẽ bị tiêu diệt”.

+ *Thuộc tính âm dương của một vật:* Xác định thuộc tính âm dương của một sự vật hiện tượng phải dựa vào các nguyên lý âm dương, trong đó chủ yếu là nguyên lý đối lập và dựa vào thuộc tính từng mặt cụ thể của sự vật hiện tượng.

☞ **Nhận thức vũ trụ theo triết lý Âm Dương:**

+ *Nhận thức không gian theo Âm Dương Ngũ Hành*

Nhận thức về trục cao - sâu: Mô hình Tam Tài

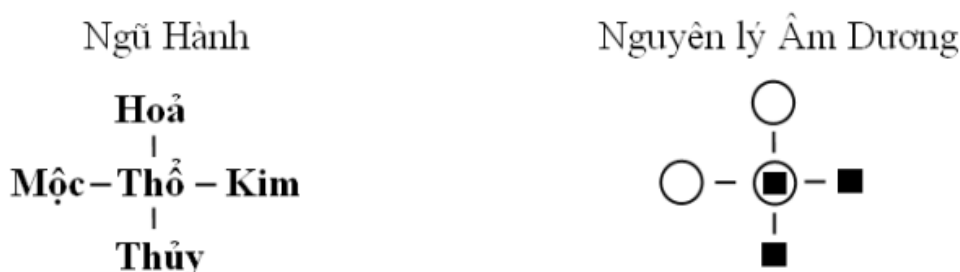


Con người được đặt trong mối quan hệ giữa trời và đất, phía trên chịu tác động của trời, phía dưới chịu sự tác động của đất.

Đất - Trời - Người là ba nguyên lực của sự sống. Ba nguyên lực có thể làm thay đổi sự sống trên quả đất. Trong tương quan giữa trời đất và muôn vật, người ta xây dựng mô hình Thiên – Địa – Vật. Hiện nay mô hình này cùng tồn tại với mô hình Thiên – Địa – Nhân.

Từ nhận thức về tự nhiên, Tam Tài trở thành phép suy luận bộ ba có tính biện chứng: lửa - đất - nước, cha - mẹ - con, trên - giữa - dưới...

Nhận thức về trục ngang - dọc: Mô hình Ngũ Hành



Hành là một khái niệm có tính khái quát cao. Mỗi hành là một chùm gồm các yếu tố, các chức năng có cùng bản chất Âm Dương, luôn vận động. Ngũ Hành, vì thế có sức giải thích rất lớn, nhất là giải thích tự nhiên theo trục ngang - dọc

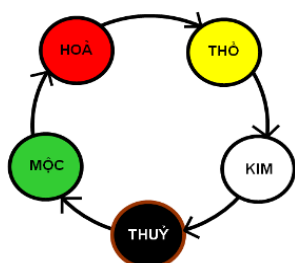
Ngũ Hành Các lĩnh vực	Thủy (水)	Mộc (木)	Hỏa (火)	Thổ (土)	Kim (金)
Phương hướng	Bắc	Đông	Nam	Trung tâm	Tây
Mùa	Đông	Xuân	Hạ	Tứ quý	Thu
Khí	Lạnh	Mát	Nóng	Ấm	Khô
Màu	Đen	Xanh	Đỏ	Vàng	Trắng
Thế đất	Ngoằn ngoèo	Dài dài	Nhọn	Vuông	Tròn
Vật biểu	Rùa	Rồng	Chim	Người	Hổ

Bảng 4: Nhận thức tự nhiên theo Ngũ Hành

Các mối quan hệ trong Ngũ Hành

Năm Hành: Thủy, Mộc, Hỏa, Thổ, Kim luôn vận hành và quan hệ lẫn nhau theo những mối quan hệ bình thường và cả những mối quan hệ khác thường. Dưới đây là những mối quan hệ trong Ngũ Hành:

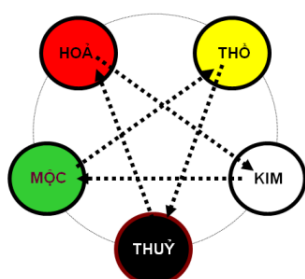
* Quan hệ tương sinh



NGŨ HÀNH TƯƠNG SINH

- Thủy sinh Mộc (trong nước xuất hiện rong rêu)
- Mộc sinh Hỏa (cây khô cọ xát tạo ra lửa)
- Hỏa sinh Thổ (lửa cháy tạo khói, bụi, tro)
- Thổ sinh Kim (trong đất có đá, kim loại)
- Kim sinh Thủy (kim loại tự ra "mồ hôi" và tiêu dần thành nước)

* Quan hệ tương khắc



NGŨ HÀNH TƯƠNG KHẮC

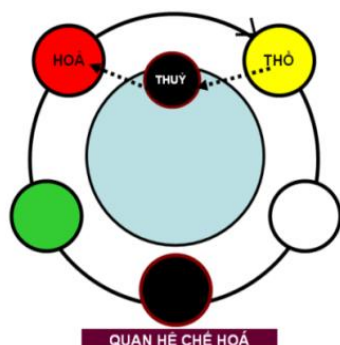
- Thủy khắc Hỏa (nước dập tắt lửa)
- Hỏa khắc Kim (lửa đốt cháy kim loại)
- Kim khắc Mộc (kim loại cắt cây cối)
- Mộc khắc Thổ (cây cối hút chất bổ của đất)
- Thổ khắc Thủy (đất ngăn chặn, lấp chỗ nước)

Quan hệ tương sinh, tương khắc là quan hệ bình thường trong Ngũ Hành. Quan hệ tương thừa, tương vũ, chế hoá là những quan hệ khác thường trong Ngũ Hành.

Quan hệ tương thừa: Hành khắc (kẻ thắng) mạnh lên thừa thế lấn át hành bị khắc (kẻ thua) hoặc hành khắc (kẻ thắng) suy yếu bị hành bị khắc (kẻ thua) xem thường lấn át.

Quan hệ tương vũ: Hành bị khắc (kẻ thua) thừa thế mạnh đánh ngược lại hành khắc nó (kẻ thắng) hoặc khi hành khắc (kẻ thắng) suy yếu thì bị hành nó khắc (kẻ thua) xem thường lấn át.

Quan hệ chế hoá: Khi xuất hiện quan hệ khác thường (tương thừa, tương vũ) thì Ngũ Hành tự xuất hiện quan hệ chế hoá. Chế hoá là khâu trọng yếu của Ngũ Hành. Nó lập lại trạng thái tự nhiên của quan hệ sinh, khắc khi có hiện tượng thái quá hay bất cập trong Ngũ Hành.



QUAN HỆ CHẾ HOÁ

Hành Hỏa bị hành Thủy khắc quá đáng thì Hỏa sẽ ra sức gây dựng cho con là Thổ. Thổ có đủ sức sẽ đánh lại Thủy, làm cho Thủy không còn khắc hại Hỏa (mẹ của Thổ) nữa. Thế cân bằng trong Ngũ Hành được lập lại, mọi việc trở lại bình thường.

* Ghi chú:

- : quan hệ tương sinh
- : quan hệ tương khắc

☞ **Nhận thức thời gian theo Âm Dương và hệ đếm Can Chi.**

+ **Lịch Âm Dương:**

Lịch Âm Dương được hình thành trên cơ sở kết hợp giữa cách tính thời gian dựa theo sự chuyển động biểu kiến của quả đất quay chung quanh mặt trời (lịch Dương) với cách tính thời gian theo sự chuyển động biểu kiến của mặt trăng quanh quả đất (lịch Âm).

Cách tính thời gian dựa theo mặt trời:

Lấy thời điểm Bắc bán cầu gần mặt trời nhất đánh mốc Hạ Chí và thời điểm Bắc bán cầu xa mặt trời nhất đánh mốc Đông Chí. Từ hai mốc đó, xác định thời điểm giữa Đông Chí và Hạ Chí đánh mốc Xuân Phân, thời điểm giữa Hạ Chí và Đông Chí đánh mốc Thu Phân. Tiếp tục xác định thời điểm ở khoảng giữa bốn tiết đã có để đánh các mốc: Lập Xuân, Lập Hạ, Lập Thu, Lập Đông. Loại lịch này còn được gọi là lịch mặt trời.

Trên cơ sở tám tiết đã xác định, kết hợp với cách tính khí hậu chuyển đổi (1 khí có 3 hậu, 1 hậu có 5 ngày, khí hậu biến đổi khoảng 15 ngày 1 lần gọi là 1 tiết), người phương Đông cổ đại đã định ra 24 tiết trong năm. Thứ tự 24 tiết đó là: **Lập Xuân, Vũ Thủy, Kinh Trập, Xuân Phân, Thanh Minh, Cốc Vũ, Lập Hạ, Tiểu Mãn, Mang Chủng, Hạ Chí, Tiểu Thử, Đại Thử, Lập Thu, Xử Thử, Bạch Lộ, Thu Phân, Hàn Lộ, Sương Giáng, Lập Đông, Tiểu Tuyết, Đại Tuyết, Đông Chí, Tiểu Hàn, Đại Hàn.**

Tổng số ngày trong năm theo cách tính phân ra các tiết là 365 ngày 25 khắc (1 ngày có 100 khắc). Con số này trùng khớp với năm Dương lịch do người Ai Cập cổ đại tìm ra.

Tên gọi 24 tiết dựa theo chữ Hán không phản ánh đúng thời tiết khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Để sử dụng lịch mặt trời có hiệu quả, cha ông ta đã dựa theo bầu trời sao, theo thời tiết và mùa màng khu vực đang cư trú để chuyển tên các tiết sang tiếng Việt. Cách chuyển tên cũng chú ý Việt hoá các từ gốc Hán.

Đầu xuân	Ấm ướt	Sâu nở	Giữa xuân	Trong sáng	Mưa rào	Đầu hạ	Duối vàng	Tua rua	Giữa hạ	Nắng oi	Nóng nực
Lập xuân	Vũ thủy	Kinh trập	Xuân phân	Thanh minh	Cốc vũ	Lập hạ	Tiểu mãn	Mang chủng	Hạ chí	Tiểu thử	Đại thử

Đầu thu	Mưa ngâu	Nắng nhạt	Giữa thu	Mát mẻ	Sương sa	Đầu đông	Hạnh heo	Khô úa	Giữa đông	Chớm rét	Giá rét
Lập thu	Xử thử	Bạch lộ	Thu phân	Hàn lộ	Sương giáng	Lập đông	Tiểu tuyết	Đại tuyết	Đông chí	Tiểu hàn	Đại hàn

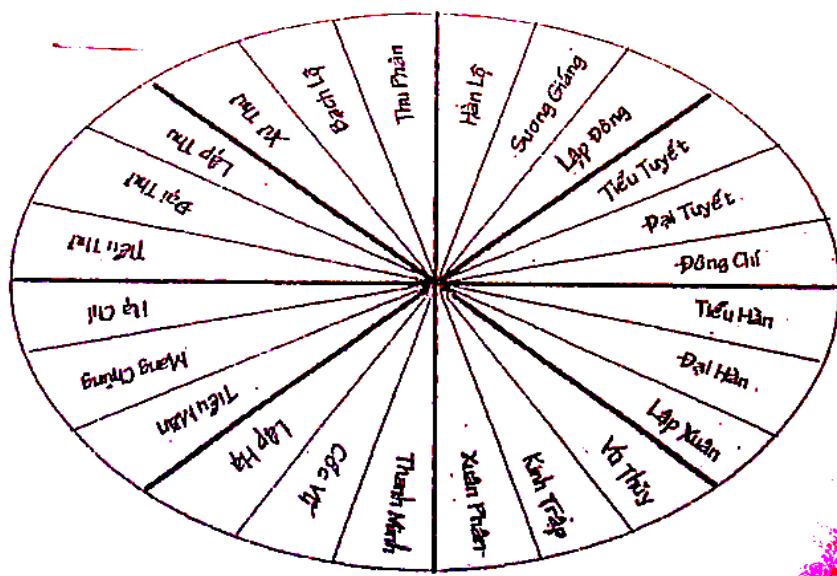
Bảng 5&6: 24 tiết theo lịch mặt trời của Việt Nam (ứng với 24 tiết vùng Nam Á cổ)

Các tiết tính theo mặt trời nên được sử dụng trong các mùa vụ nông nghiệp.

*“Tua rua đi rắc mạ mùa
Tiểu thử đi bừa cấy ruộng nông sâu
Hàn lộ lúa trở bằng đầu*

Lập đông ta quyết về mau gặt mùa”

Y học cổ truyền cũng dựa vào các tiết để tiến hành phép dưỡng sinh, chữa bệnh. Binh pháp cũng nắm các tiết để bày binh bố trận...



Sơ đồ 5: 24 tiết trong năm

Cách tính thời gian dựa theo chuyển động của mặt trăng:

Lấy chu kỳ một lần trăng tròn định làm một tháng. Số ngày trong tháng là 29.53 ngày. Thời điểm trăng non là đầu tháng (sóc), thời điểm trăng tròn là giữa tháng (vọng), thời điểm trăng tối là cuối tháng.

Tổng số ngày trong năm theo cách tính này là 354 ngày (ít hơn năm Dương lịch 11 ngày). Con số này trùng khớp với năm Âm lịch do cư dân Xume ở lưu vực Lưỡng Hà tìm ra.

Cách tính thời gian dựa theo mặt trăng được dùng để tính con nước lên xuống của thủy triều, tính chu kỳ sinh trưởng của một số loài động, thực vật.

Chu kỳ quay giữa mặt trăng và mặt trời chênh lệch nhau 11 ngày, để tránh sự chênh lệch quá lớn, những người làm lịch thời cổ đại đã có cách cân chỉnh rất tài tình để tạo ra lịch âm dương.

Cách cân chỉnh để tạo ra lịch âm dương (Lunisolar calendar)

- 1 năm Âm lịch ít hơn 1 năm Dương lịch là 11 ngày
- 3 năm Âm lịch sẽ ít hơn 3 năm Dương lịch 33 ngày (tương đương 1 tháng)
- Sau 36 năm, lịch Âm sẽ ít hơn lịch Dương 12 tháng (tương đương 1 năm)

(Như vậy, qua 36 năm, thời điểm đầu năm Âm Lịch sẽ rải đều trong các tháng Dương lịch. Điều này gây sự chênh lệch quá lớn giữa lịch Âm và lịch Dương).

Để tạo thể cân bằng, cứ đến chu kỳ 3 năm Âm lịch người ta đặt 1 tháng nhuận, năm nhuận có 13 tháng (tức có 13 lần trăng tròn). Sau năm nhuận, thời điểm đầu năm của lịch Âm và lịch Dương lại cùng song hành.

Khoa thiên văn học hiện đại đã xác nhận tính khoa học của lịch Âm Dương: cứ 3 năm (theo Âm lịch) thì quả đất phải chuyển động tiếp một khoảng thời gian chừng 1 tháng mới trở về vị trí nguyên khởi. Như vậy, việc cân chỉnh dựa theo quy

luật vận hành khách quan của các hành tinh chứ không phải do ý muốn chủ quan của người làm lịch.

Mặt trăng và mặt trời đều có tác động đến sự sống của quả đất, vì vậy người Á Đông đã sử dụng lịch âm dương để biết quy luật hoạt động của chúng. Nói cách khác, cùng lúc sử dụng song song cả hai loại lịch thể hiện sự khôn ngoan của người Á Đông trong ứng xử với tự nhiên.

+ **Hệ đếm Can Chi**

Thời gian được tính, đếm bằng hệ **Can** kết hợp với hệ **Chi**. Sự kết hợp hệ Can và hệ Chi, dựa trên nguyên lý âm dương.

Hệ Can thuộc dương, còn được gọi là Thập thiên can, gồm: **Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý**.

Các đơn vị trong hệ Can được phân thành âm dương. Các Can ở vị trí số lẻ là Can dương, các Can ở vị trí số chẵn là Can âm.

Hệ Chi thuộc âm, còn được gọi là Thập nhị địa chi, gồm: **Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi**.

Các đơn vị trong hệ Chi được phân thành âm dương theo nguyên tắc lẻ dương, chẵn âm giống như hệ Can.

Hệ đếm Can Chi dùng để tính năm, tháng, ngày, giờ. Mỗi đơn vị thời gian xác định bởi một Can kết hợp với một Chi. Nguyên tắc kết hợp là Can dương kết hợp với Chi dương, Can âm kết hợp với Chi âm, hệ đếm Can Chi được tính theo chu kỳ xoay vòng. Để tính năm người ta lập hệ đếm Can Chi có chu kỳ 60 năm gọi là một Hoa giáp.

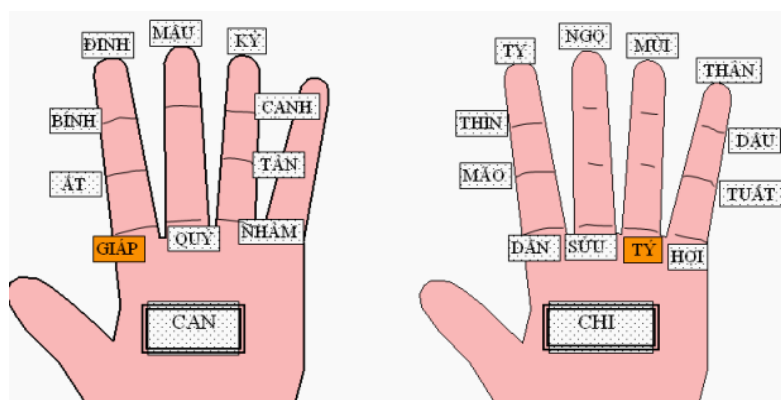
Cách tính năm Can Chi khi biết năm Dương lịch theo công thức sau:

$$C = d[(D-3):60]$$

hoặc : $C = d[(D-3):12]$

Trong đó: **C**: năm Can – Chi, **D**: năm Dương lịch, **d**: số dư của phép chia

Trước đây, người ta dùng ngón của các ngón tay trái để định thời gian theo hệ Can Chi. Theo đó, vị trí Can Chi được xác định trên bàn tay (trái) như sau:



Hình 4: Vị trí Can Chi trên bàn tay (trái)

Quy luật tính Can dựa theo chu kỳ ± 10

Quy luật tính Chi dựa theo chu kỳ ± 12

Ngày nay, các nhà nghiên cứu đã lập được các biểu bảng cùng các công thức để phục vụ cho việc tính thời gian trong mối tương quan giữa Âm lịch và Dương lịch. (Xem “Niên biểu Việt Nam” của Vụ Bảo Tồn Bảo tàng 1984, NXB KHXH)

Chi Can	TỶ +	SỬU -	DẦN +	MÃO -	THÌN +	TỶ -	NGỌ +	MÙI -	THÂN DẬU +	TUẤT HỢI +	-
GIÁP ẤT	+	-	+	-	+	-	+	-	+	-	-
	1	2	51	52	41	42	31	32	21	22	11
BÍNH ĐINH	+	-	+	-	+	-	+	-	+	-	-
	13	14	3	4	53	54	43	44	33	34	23
MẬU KỶ	+	-	+	-	+	-	+	-	+	-	-
	25	26	15	16	5	6	55	56	45	46	35
CANH TÂN	+	-	+	-	+	-	+	-	+	-	-
	37	38	27	28	17	18	7	8	57	58	47
NHÂM QUÍ	+	-	+	-	+	-	+	-	+	-	-
	49	50	39	40	29	30	19	20	9	10	59
											60

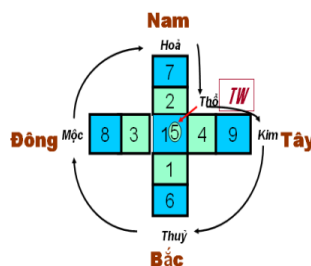
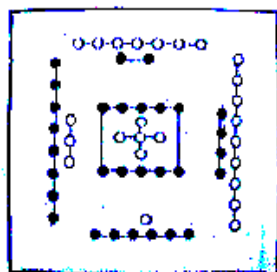
Bảng 7: Bảng Hoa Giáp dùng để tính năm Can Chi

• Hà Đồ, Lạc Thư - mô hình về không gian và thời gian

Theo truyền thuyết, Hà Đồ xuất hiện ở sông Hà, đời Phục Hy; Lạc Thư xuất hiện ở sông Lạc, thời Hạ Vũ.

Sự thật, Hà Đồ và Lạc Thư được xây dựng trên cơ sở quan sát sự biến đổi của tự nhiên. Đó là 2 mô hình có cấu tạo đơn giản nhưng mang tính khái quát cao, phản ánh những quy luật của tự nhiên khu vực Đông Á ...

Hà Đồ



Cấu tạo

Hà Đồ có cấu tạo gồm những chấm tròn màu đen và màu trắng; phân bố thành 2 vòng: vòng trong từ 1 đến 5 chấm, vòng ngoài từ 6 đến 10 chấm.

Hình chấm trắng đi cặp đôi với hình chấm đen: 1-6, 2-7, 3-8, 4-9, 5-10.

Cặp số 5-10 ở vị trí trung tâm.

Bí ẩn Hà Đồ

- Vũ trụ trong Hà Đồ: Hà Đồ hợp ứng với Ngũ phương, Ngũ Hành, Ngũ tinh.

10 số Hà Đồ ứng với Ngũ phương, Ngũ Hành:

Số 1 và 6 ứng với phương Bắc, hành Thủy.

Số 2 và 7 ứng với phương Nam, hành Hỏa.

Số 3 và 8 ứng với phương Đông, hành Mộc.

Số 4 và 9 ứng với phương Tây, hành Kim.

Số 5 và 10 ứng với trung tâm, hành Thổ.

Ngũ Hành trong Hà Đồ có quan hệ tương sinh.

Hà Đồ còn là mô hình về thiên văn.

Trong một ngày thì:

sao Thủy xuất hiện giờ thứ 1 (Tý) và giờ thứ 6 (Ty) ở phương Bắc.

sao Hoả xuất hiện giờ thứ 2 (Sửu) và giờ thứ 7 (Ngọ) ở phương Nam.

sao Mộc xuất hiện giờ thứ 3 (Dần) và giờ thứ 8 (Mùi) ở phương Đông.

sao Kim xuất hiện giờ thứ 4 (Mão) và giờ thứ 9 (Thân) ở phương Tây.

sao Thổ xuất hiện giờ thứ 5 (Thìn) và giờ thứ 10 (Dậu) ở giữa trời.

Trong một tháng thì:

ngày 1 và 6 (các ngày 1,6,11,16,21,26) mặt trời, mặt trăng gặp sao
Thủy ở phương Bắc.

ngày 2 và 7 (các ngày 2,7,12,17,22,27) mặt trời, mặt trăng gặp sao
Hoả ở phương Nam.

ngày 3 và 8 (các ngày 3,8,13,18,23,28) mặt trời, mặt trăng gặp sao
Mộc ở phương Đông

ngày 4 và 9 (các ngày 4,9,14,19,24,29) mặt trời, mặt trăng gặp sao
Kim ở phương Tây.

ngày 5 và 10 (các ngày 5,10,15,20,25,30) mặt trời, mặt trăng gặp sao
Thổ ở giữa trời.

Trong một năm thì:

tháng 11 (sau tiết Đông chí) sao Thủy thấy ở phương Bắc.

tháng 7 (trước tiết Hạ chí) sao Hoả thấy ở phương Nam.

tháng 3 (tiết Xuân phân) sao Mộc thấy ở phương Đông.

tháng 9 (tiết Thu phân) sao Kim thấy ở phương Tây.

tháng 5 sao Thổ thấy ở giữa trời.

- *Số trong Hà Đồ:*

Hà Đồ có 10 số, được biểu thị bằng những chấm tròn màu đen và màu trắng; phân bố thành 2 vòng: vòng trong từ 1 đến 5, vòng ngoài từ 6 đến 10.

Hình chấm trắng ghi số lẻ, thuộc dương; chấm đen ghi số chẵn, thuộc âm.

Số dương có 5 số: 1,3,5,7,9.

Số âm có 5 số: 2,4,6,8,10.

Số đất trời: Theo cách giải thích truyền thống, trong Hà Đồ số dương là số trời, số âm là số đất. “Mười số Hà Đồ lấy số lẻ hợp với dương, số chẵn hợp với âm...”

Điều đó biểu hiện bằng phép tính như sau:

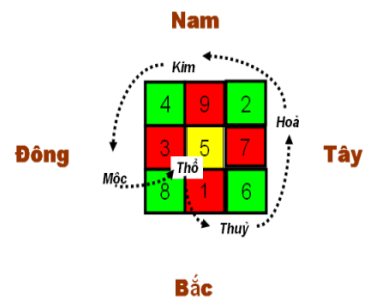
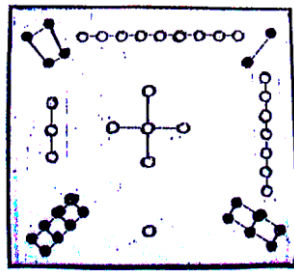
$$\begin{array}{rcl} 1 + 3 + 4 + 7 + 9 & = & 25 \quad (5 \text{ số trời}) \\ 2 + 4 + 6 + 8 + 10 & = & 30 \quad (5 \text{ số đất}) \\ 25 + 30 & = & 55 \quad (\text{số trời đất}) \dots \end{array}$$

(Lê Văn Quán 1995:53)

Số sinh thành: Những số ở vòng trong (gồm: 1,2,3,4,5) là **số sinh**. Trong 5 số đó có 3 số trời (1,3,5) và 2 số đất (2,4). Những con số ở vòng ngoài (gồm: 6,7,8,9,10) là **số thành**. Trong đó: 6 là số thành của 1 (vì $1 + 5 = 6$), 7 là số thành của 2 (vì $2 + 5 = 7$) ... Tất cả những con số ngoài số 5 là số thành hay số suy diễn.

Ngoài các loại số trên còn có số đại diện, số vạn vật... được khai triển từ các con số trong Hà Đồ.

Lạc Thư



Cấu tạo:

Lạc Thư có cấu tạo gồm những chấm tròn màu đen và màu trắng; phân bố trên hình vuông: các số lẻ (1,3,5,7,9) nằm trên chữ thập, các số chẵn (2,4,6,8) nằm ở 4 góc. (Tượng rùa đầu đội 9, đuôi đập 1, lưng công 5, bên trái 3, bên phải 7...)

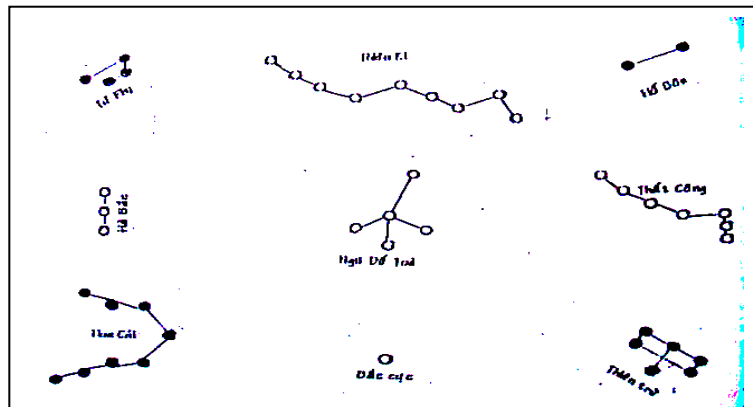
Các số 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8 nằm rời theo 8 phương hướng, số 5 nằm ở vị trí trung tâm.

Cách biểu thị các con số bằng chấm trắng, chấm đen thể hiện bản chất âm dương giống Hà Đồ.

Bí ẩn Lạc Thư

- *Vũ trụ trong Lạc Thư*: Vị trí 9 con số trong Lạc Thư ứng với 9 phương vị của 9 chòm sao: Bắc Cực (Bắc), Thiên Kỷ (Nam), Hà Bắc (Đông), Thất Công (Tây), Ngũ Đế Toà (TW), Hồ Bôn (Tây Nam), Tứ Phụ (Đông Nam), Hoa Cái (Đông Bắc), Thiên Trù (Tây Bắc).

- *Số trong Lạc thư*: Sự sắp xếp các con số trong Lạc Thư là tổ của phương trận. Nguyên tắc cân bằng âm dương là cơ sở của phương trận trong Lạc Thư.



Hình 5: Lạc thư 9 chòm sao (Lạc thư cửu tinh đồ)

Các con số Lạc Thư là cơ sở để tính thời điểm các tiết trong năm.

Lạc Thư phản ánh quan hệ tương khắc của Ngũ Hành.

Hà Đồ và Lạc Thư phản ánh sự vận động của Âm Dương, Ngũ Hành. Đó là mô hình khái quát về vũ trụ theo nhận thức của người phương Đông cổ đại.

☞ Nhận thức con người theo triết lý Âm Dương

Cũng như nhận thức về cấu trúc vũ trụ, con người cũng được nhận thức trên cơ sở tư duy âm dương. Giữa con người và vũ trụ có mối quan hệ theo nguyên lý âm dương.

+ *Cơ thể con người theo thuyết Âm Dương*

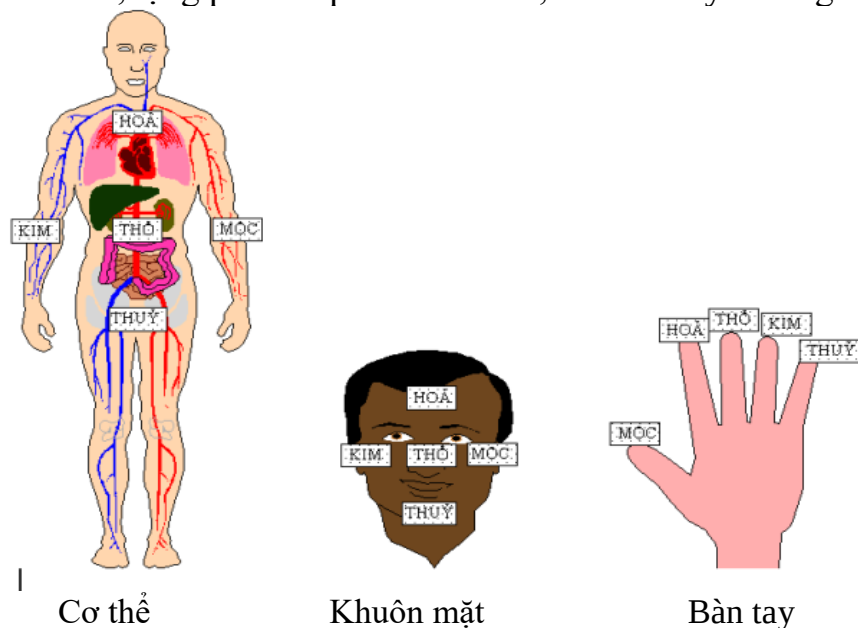
Cơ thể con người có cấu trúc âm dương

Âm : phía dưới, phía trước, bên phải, huyết, tạng...

Dương: phía trên, phía sau, bên trái, khí, phủ....

Cơ thể con người có cấu trúc Tam Tài và Ngũ hành

Cơ thể con người có mối quan hệ chặt chẽ với tự nhiên. Thuyết “*Thiên-Địa-Nhân hợp nhất*”, “*Nhân thân tiểu vũ trụ*” đặt con người trong mối quan hệ âm dương với trời và đất. Hệ Kinh Lạc là mạng nối đặc biệt giữa cơ thể con người với vũ trụ. Đất Trời biến động ảnh hưởng đến kinh lạc, kinh lạc tác động đến thần kinh, tạng phủ... Thần kinh, tạng phủ chi phối sức khỏe, tâm sinh lý con người.



Hình 6: Ngũ Hành bên ngoài cơ thể

Các tạng phủ bên trong cơ thể con người cũng được nhận thức theo Ngũ Hành.

Ngũ Hành Cơ thể	THỦY	MỘC	HỎA	THỎ	KIM
Tạng (-)	Thận	Can	Tâm	Tì	Phế
Phủ (+)	Bàng quang	Đờm	Tiểu trường	Vị	Đại trường
Thể chất	Tủy, xương	Gân	Huyết mạch	Thịt	Da, lông
Khai khiếu	Tai	Mắt	Lưỡi	Miệng	Mũi

Bảng 8: Ngũ Hành bên trong cơ thể

Về cơ bản, ***phép tắc dưỡng sinh, cách luận và chữa bệnh trong Đông Y*** dựa trên cơ sở nhận thức về con người tự nhiên.

+ *Số phận và các quan hệ của con người theo triết lý Âm Dương*

Khoa Tử Vi phương Đông lấy thời điểm con người sinh ra làm cơ sở giải đoán cho vận mệnh mỗi cá nhân. Thời điểm sinh gồm: giờ, ngày, tháng, năm. Mỗi đơn vị thời gian được tính theo hệ Can Chi và xếp thành 4 nhóm gọi là Tứ Trụ (năm, tháng, ngày, giờ) gồm 8 chữ Can Chi (4 Can cộng 4 Chi). *Thí dụ: Ông Nguyễn Văn X sinh vào giờ Giáp Tý, ngày Ất Sửu, tháng Bính Dần, năm Đinh Mão.* Khi dự đoán vận mệnh cho mỗi cá nhân, người ta dựa vào 8 chữ trên để tính Thân,

Mệnh, Cục; tiếp đó dùng thuật an sao, luận theo Âm Dương Ngũ Hành để xây dựng nên một mô hình khái quát về các mối quan hệ của cá nhân. Đó là thuật Tứ Trụ Suy Mệnh (hoặc Can Chi suy mệnh). Mô hình cụ thể về vận mệnh cá nhân được hệ thống hoá trên một bảng gồm 12 cung, các cung bao gồm các mối quan hệ có tính cá nhân và xã hội: bản thân, tiền kiếp, của cải, nhà cửa, sự nghiệp, đi lại, bệnh tật, anh em, cha mẹ, vợ chồng, con cái, bè bạn. Nhìn chung, khoa tử vi là sản phẩm của con người cụ thể, mang tính chủ quan, chịu sự chi phối bởi tư tưởng thiên mệnh, tin theo **tất định**. Con người ngày càng làm chủ bản thân, làm chủ tự nhiên, làm chủ xã hội, càng vươn tới **tự do**, tin vào chính mình.

Thông thường, dự đoán về con người trong xã hội phải dựa trên nhiều bình diện như: đặc điểm di truyền, truyền thống và hoàn cảnh gia đình, môi trường sống, môi trường được giáo dục, ý thức cá nhân tự thân vận động... Muốn dự đoán sát thực phải hội đủ các dữ kiện liên quan đến cá nhân, từ đó định ra được một mô hình về “tổng hòa các mối quan hệ xã hội” của cá nhân trong hiện tại và cả ở tương lai. Tất nhiên mô hình dự đoán *không thể xem là một tất định*. Những thông tin dự đoán chỉ nhằm giúp cá nhân điều chỉnh hành vi, quan điểm sống sao cho phù hợp với đời sống cộng đồng và xu thế phát triển của thời đại. Chỉ bằng cách như vậy, mỗi cá nhân mới có thể *tự do khẳng định* tiền đồ, tương lai, sự nghiệp của mình.

Cách luận bàn về lẽ thịnh suy, điều thiện ác, chuyện tốt xấu, đúng sai, trong xã hội theo hướng âm dương được khái quát thành triết lý nhân sinh, mang tính biện chứng sơ khai. Mô hình Tam Tài, Ngũ Hành cũng phản ánh những mối quan hệ phổ biến trong xã hội. Vì vậy, trong nhiều trường hợp, những lý giải các mối quan hệ giữa người và người, giữa người và vật trong xã hội theo hướng Âm Dương, Tam Tài, Ngũ Hành vẫn có tính hợp lý nhất định.

*** Nhận định về triết lý Âm Dương**

1. Do xuất phát từ thực tế khách quan để khái quát hoá mọi sự vật, hiện tượng thành hai phạm trù lớn: Âm và Dương, theo hướng tư duy biện chứng nên triết lý có sức giải thích rất lớn và mang tính hiện đại.

2. Triết lý được lưu truyền trong dân gian qua một thời gian rất lâu dài nên rất thâm sâu, vì vậy rất khó nắm bắt. Để tạo sức thuyết phục, người xưa đã khoác lên nó chiếc áo siêu hình: THẦN (“Âm Dương bắt trắc chi vị Thần”).

3. Do nhận thức được quy luật tự nhiên, triết lý vừa đặt nền tảng cho nền đạo học thâm sâu, vừa đặt cơ sở cho cách đối xử tích cực đối với môi trường tự nhiên.

☛ Hệ thống triết học hiện đại: Học thuyết Mác

☞ Các tiền đề xuất hiện học thuyết Mác

+ Tiền đề kinh tế xã hội

Từ những năm 30-40 thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản phát triển đã làm xuất hiện mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất mang tính xã hội hoá với quan hệ sản xuất dựa trên cơ sở chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Sự mâu thuẫn này biểu hiện ở xã hội là sự đối kháng giữa giai cấp vô sản với giai cấp tư sản.

+ Tiền đề khoa học tự nhiên

Học thuyết Mác dựa trên 3 thành tựu khoa học có ý nghĩa thời đại:

- *Định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng*: Định luật này chứng minh rằng: *Giới tự nhiên là một quá trình do sự vận động của vật chất thống nhất gây ra mà sự vận động đó cũng không thể hủy bỏ và không thể tạo ra vật chất. Vật chất là vận động và vận động của vật chất là tuyệt đối, trong quá trình vận động có sự liên hệ và chuyển hoá lẫn nhau.* Mỗi sự vận động trong giới tự nhiên đều có quá trình chuyển hoá không ngừng từ hình thức này sang hình thức khác. Giới tự nhiên phát triển bằng cách chuyển hoá từ sự biến đổi về lượng dẫn đến sự biến đổi về chất.

- *Thuyết tiến hoá của Đác-uyn*: Đác-uyn cho rằng các loại thực vật, động vật không phải là bất biến mà có sự biến đổi. Toàn bộ giới hữu sinh là sản phẩm của một quá trình phát triển lâu dài hàng triệu triệu năm. Quá trình phát triển diễn ra theo con đường chọn lọc tự nhiên và chọn lọc nhân tạo

- *Thuyết tế bào học*: Thuyết tế bào học cho rằng: Các tế bào động vật và thực vật về cơ bản có cùng một kết cấu như nhau, có sự thống nhất bên trong, chúng đều được cấu thành từ tế bào và bắt nguồn từ tế bào. Tất cả các cơ thể động vật, thực vật, đều phát triển bằng cách nhân lên và phân hoá của tế bào theo những quy luật nhất định. Đó là quy luật của sự thay đổi về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất.

+ ***Tiền đề về lý luận***

Học thuyết Mác kế thừa lý luận của triết học phương Tây, trực tiếp là triết học cổ điển Đức. Qua việc phê phán, cải tạo hệ triết học của Hêghen và Phơ Bách, Mác đã xây dựng hệ thống lý luận cho chủ nghĩa duy vật biện chứng về giới tự nhiên và về xã hội.

☞ ***Nội dung cơ bản của học thuyết Mác***

+ *Nhận thức về thế giới tự nhiên*: Phép biện chứng duy vật chỉ rõ thế giới tự nhiên vận động theo 2 nguyên lý, 3 quy luật, 6 cặp phạm trù.

- Hai nguyên lý:

Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến giữa các sự vật hiện tượng.

Nguyên lý về sự phát triển.

- Ba quy luật:

Quy luật thống nhất giữa các mặt đối lập

Quy luật thay đổi về lượng dẫn đến thay đổi về chất và ngược lại.

Quy luật phủ định của phủ định.

- Sáu cặp phạm trù:

Cái riêng - cái chung

Nguyên nhân - Kết quả

Tất nhiên - ngẫu nhiên

Nội dung - hình thức

Bản chất - hiện tượng

Khả năng - hiện thực

+ *Nhận thức về lịch sử - xã hội*: Chủ nghĩa duy vật lịch sử với học thuyết hình thái kinh tế - xã hội đã:

- Chỉ ra động lực phát triển xã hội là sự sản xuất ra của cải vật chất. Sự thay thế chế độ xã hội này bằng một chế độ xã hội khác là do chế độ xã hội mới đại diện

cho một phương thức sản xuất tiến bộ hơn, tạo ra nguồn của cải vật chất dồi dào và phong phú hơn.

- Chỉ ra nguồn gốc và bản chất của nhà nước: Nhà nước là sản phẩm và là sự thể hiện những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được. Nhà nước là bộ máy trấn áp của giai cấp này đối với giai cấp khác. Nhà nước suy cho cùng là sự tập trung những nhu cầu về kinh tế của giai cấp thống trị trong sản xuất. Chuyên chính nhà nước vô sản không phải chỉ là bạo lực mà chính là năng suất lao động.

+ *Nhận thức về con người*: Dựa vào tài liệu của sinh vật học và xã hội học đồng thời dựa vào học thuyết về tự nhiên và xã hội, Mác cùng Ăngghen đã giải quyết một cách khoa học về nguồn gốc loài người. Lao động có vai trò rất lớn đối với quá trình chuyển biến người vượn thành người. Theo Mác, con người bằng lao động của mình đã tách ra khỏi trạng thái thú vật.

- Con người là một thực thể sinh vật vừa là một thực thể xã hội. Bản chất của con người thể hiện qua sự “*tổng hòa các mối quan hệ*” với tự nhiên và xã hội.

- Con người có thể nhận thức được giới tự nhiên và xã hội, và có thể xây dựng một thế giới tốt lành, hài hòa với thế giới tự nhiên.

+ *Nhận thức về hình thức quản lý xã hội*: Lý luận về kinh tế - chính trị đặt nền tảng cho một hình thức quản lý tiến bộ.

- Phương thức sản xuất ở giai đoạn phát triển cao nhất (lực lượng sản xuất tiên tiến, hiện đại; quan hệ sản xuất tích cực, công bằng).

- Quản lý kinh tế, xã hội ở cả hai cấp độ: vi mô và vĩ mô.

☞ **Nhận định về triết học Mác**

1. Triết học Mác đã lý giải khoa học, khách quan về thế giới tự nhiên và lịch sử-xã hội. Bằng cách này, thiên tài Mác đã thấy trước con đường đi tất yếu của nhân loại.

2. Triết học Mác đặt cơ sở cho cách nhìn đúng đắn về vật chất, đồng thời xác lập lý tưởng sống tích cực, có ý nghĩa nhân văn.

2.2.2. **Nhận thức siêu nghiệm**

Như đã trình bày, nhận thức siêu nghiệm là quá trình tìm hiểu, khám phá thế giới bằng con đường **cảm nghiệm**. Nhận thức siêu nghiệm giải thích thế giới theo những suy nghĩ chủ quan của cá nhân, về sau được lan rộng trong cộng đồng bằng niềm tin của tín ngưỡng và tôn giáo. Nhận thức siêu nghiệm do vậy, gắn với đời sống tâm linh của con người. Đời sống tâm linh như là kết quả siêu nghiệm của mỗi cá nhân về sự tồn tại những thế giới khác bên cạnh thế giới hiện hữu. Các lực lượng siêu nhiên đầy quyền năng ở thế giới khác có thể thâm nhập đời sống hiện hữu để làm thỏa mãn những mong muốn về đời sống tinh thần và vật chất của mỗi cá nhân. Dù chỉ là những cảm nghiệm nhưng trong thực tế, nhận thức siêu nghiệm chi phối rất lớn đối với các hoạt động của cá nhân.

☞ **Nhận thức siêu nghiệm trong tín ngưỡng**

+ **Tín ngưỡng phồn thực**: Niềm tin về thế lực siêu nhiên có khả năng làm cho sự sống không ngừng sinh sôi nảy nở và ngày càng phát triển. Thế lực này thể

hiện chức năng của mình thông qua các công cụ và hành vi. Công cụ đó là bộ sinh thực khí. Hành vi đó là hoạt động giao phối.

Đời sống nông nghiệp rất cần sức người và luôn mong muốn mùa màng được bội thu nên cư dân nông nghiệp hết sức coi trọng tín ngưỡng phồn thực.

+ **Tín ngưỡng tôn thờ thế lực tự nhiên:** Người xưa nhận biết được các hiện tượng tự nhiên có sức mạnh phi thường. Do chưa lý giải được các hiện tượng tự nhiên, họ đã khoác lên đó chiếc áo siêu hình, coi đó là những thế lực tự nhiên và đặt tên cho các thế lực tự nhiên là THẦN: thần sông, thần núi, thần biển, thần mây, thần mưa, thần sấm, thần chớp... Từ đó, họ tin rằng những thế lực này có nhân cách (có tính cách giống như con người) vừa giúp ích cho con người vừa có thể làm hại con người.

Các thế lực thiên nhiên được tôn thờ thường là những hiện tượng đem lại lợi ích cho cuộc sống, là nguồn nuôi dưỡng vô tận cho người lao động nên được tôn gọi là Mẫu, là Mẹ hoặc Bà. Tam Phủ có: Bà Trời (Mẫu Thượng Thiên), Bà Núi (Mẫu Thượng Ngàn), Bà Nước (Mẫu Thoải). Tứ Pháp có: Bà Mây (Pháp Vân), Bà Mưa (Pháp Vũ), Bà Sấm (Pháp Lôi), Bà Chớp (Pháp Điện) ...

Tín ngưỡng tôn thờ các lực lượng tự nhiên còn hướng đến các thần không gian như: Ngũ phương chi thần, Ngũ lộ chi thần, các thần thời gian như: Thập nhị hành khiển.

Bao trùm lên cả là Ông Trời hoặc Bà Trời, lực lượng có quyền năng to lớn, có thể ủng hộ hoặc trừng phạt con người.

+ **Tín ngưỡng tôn thờ người chết:** Niềm tin về thế giới của những người đã chết (cõi âm) cùng tồn tại với thế giới hiện hữu (cõi dương). Người xưa cho rằng con người khi chết đi linh hồn không biến mất mà về sống ở “cõi âm” và có thể đi lại “cõi dương” để phù hộ giúp đỡ cho người đang sống. Người ở thế giới bên kia có khả năng phi thường như vậy nên được tôn là Thần, Thánh, được gọi là Ngải, Ông, Bà với ý kính trọng, nể sợ.

Người chết được tôn thờ ở phạm vi gia đình là ông bà, cha mẹ..., ở phạm vi làng xã là những người “cai quản”, “che chở” cho dân làng hoặc người đã có công với dân với nước. Các làng xã thường thờ thần Thành Hoàng (làng bản miền núi gọi là ma làng), người Việt có tục thờ Tứ Bất tử (Tản Viên, Thánh Gióng, Chử Đồng Tử, Liễu Hạnh), cùng những vị anh hùng dân tộc khác như: An Dương Vương, Hai Bà Trưng, Đức Thánh Trần Hưng Đạo, Nguyễn Huệ...

☞ **Nhận thức siêu nghiệm trong tôn giáo**

Các tôn giáo ngoại nhập đều có ảnh hưởng ít hoặc nhiều đến nhận thức của người Việt Nam. Tôn giáo dẫn dắt con người vào một thế giới vừa ảo vừa thực, vừa tích cực vừa tiêu cực. Ban đầu “*Tôn giáo là sự phản ánh sai lệch, hư ảo trong đầu óc con người về những lực lượng tự nhiên và xã hội chi phối con người.*” (Từ điển triết học 1976, tr. 855). Tôn giáo phát triển bằng cách truyền bá, thuyết phục. Tôn giáo có thể phát triển ở mọi vùng miền, mọi lứa tuổi và mọi tầng lớp người trên thế giới. Tôn giáo là nơi quần chúng lao động “*trút tiếng thở dài*”, là nơi có thể làm vơi đi những khổ đau do sự bất công của xã hội có giai cấp đè nặng lên cuộc đời họ. Vì vậy, khi sự phân hoá giai cấp trong xã hội càng sâu sắc thì người ta tìm đến tôn

giáo càng đông. Và, khi con người chưa làm chủ tự nhiên và xã hội thì những rủi ro bất ngờ ập tới người ta cũng sẽ dựa vào sự giải thích của tôn giáo để có thể làm cho tâm hồn được thanh thản phần nào; khi con người chưa thật sự sống với nhau một cách tốt lành thì tôn giáo cũng có thể góp phần xây dựng tinh thần nhân văn cho nhân loại. Quá trình thâm nhập đời sống xã hội, tham gia xây dựng đời sống theo hướng “tốt đời đẹp đạo” đã tạo ra những giá trị nhân văn mới của các tôn giáo, đưa tôn giáo về gần với thế giới hiện hữu. Xu hướng này đã hình thành những quan điểm mới trong các tôn giáo, thậm chí hình thành những nhánh phái mới từ trong các tôn giáo xuất hiện cách đây cả nghìn năm

+ Đạo giáo

Tính cao siêu của triết lý Lão Tử là nhận ra được quy luật của tự nhiên và sức mạnh của tự nhiên, từ đó đề ra cách sống, cách hành động thuận theo tự nhiên dựa trên nguyên lý cân bằng âm dương. Tư tưởng “vô vi” của Lão Tử là không làm điều gì trái với tự nhiên. Nếu không làm trái tự nhiên thì sự cân bằng được giữ vững, mọi việc, mọi lẽ không bị sai lệch, con người sống yên ổn. Không làm trái tự nhiên, suy cho cùng cũng chính là tham gia vào “mácy trời” giữ gìn cuộc sống được hài hoà. Vì vậy, theo Lão Tử không làm trái tự nhiên tức là đã làm tất cả cho cuộc sống này (“vô vi nhi vô bất vi” nghĩa là không làm trái tự nhiên thì chẳng có gì lại không làm). Trong chính trị, Lão Tử cũng đề xuất dùng “vô vi” để cai trị. Tư tưởng “vô vi nhi trị” coi trọng đời sống của người dân, coi trọng tự do mưu cầu hạnh phúc của người dân. Sở dĩ Lão Tử đề xuất điều này vì vào thời ông, xã hội đã xuất hiện giai cấp và lúc đó quyền sống con người bị xâm phạm. Trang Tử kế thừa tư tưởng của Lão Tử, ông đã chỉ ra chế độ thống trị đương thời đang thực thi chế độ cai trị “đạo người trái với đạo trời”. Đạo trời vận hành theo luật âm dương “thừa bớt thiếu bù”; các nhà cai trị đương thời thực thi chính sách cai trị theo lối thiếu lại bớt, thừa càng được bù thêm.

Khi Lão Tử qua đời, tư tưởng của ông được phát triển thành Đạo giáo. Đạo giáo thần thánh hoá Lão Tử, tôn ông làm giáo chủ với danh gọi là Thái Thượng Lão Quân. Trong quá trình lưu truyền, Đạo giáo trở thành tôn giáo hỗn hợp gồm tín ngưỡng dân gian, phương thuật mê tín dân gian, phương thuật mê tín cung đình. Đạo giáo gồm hai phái: Đạo giáo phù thủy và Đạo giáo thần tiên. Đạo giáo phù thủy vào Việt Nam đã sớm bắt nhập với tín ngưỡng dân gian. Đạo giáo thần tiên lưu truyền trong tầng lớp trí thức phong kiến. Nói chung, Đạo giáo không ảnh hưởng sâu sắc đối với đời sống tâm linh người Việt Nam. Người Việt Nam thờ cúng người thân đã mất, thờ trời, đất, quỷ thần... như một tập quán tín ngưỡng dân tộc chứ không phải do tin theo Đạo giáo. Vì vậy, nếu thờ thần này không thiêng thì người ta “thỉnh” thần khác về thờ.

+ Nho giáo

Mâu thuẫn giai cấp ở Trung Quốc vào thời Xuân Thu đã biến xã hội thời đó trở nên rối ren về chính trị và tha hoá về mặt đạo đức. Khổng Tử với sở học sâu rộng của mình đã lý giải nguyên nhân của các vấn đề xã hội đương thời là do con người không thực hiện nhiệm vụ, bổn phận theo đúng tên gọi của mình, tức là không thực hiện “chính danh”. Từ đó ông đề ra thuyết Chính danh, đồng thời dựa

vào đó để xây dựng mẫu con người mới của thời đại: mẫu người quân tử. Thuyết chính danh dần được hoàn chỉnh. Theo Nho giáo, người quân tử phải thực hiện Tam cương, Ngũ luân. Phụ nữ cũng có thể trở thành người quân tử nếu thực hiện thêm Tam tòng, Tứ đức. Theo đó, trong xã hội chỉ có hai loại người: quân tử và tiểu nhân; những kẻ không thực hiện đúng “chính danh” là tiểu nhân và phải dùng hình luật để xử phạt. Chính trị theo Khổng Tử là giáo hoá con người theo nhân trị và xử phạt kẻ tiểu nhân theo pháp trị. Hình luật áp dụng cho tất cả, từ thường dân đến quan quyền, kể cả hoàng thân quốc thích, không phân biệt đối xử, không bỏ qua một ai. Có thể nói, bản chất của học thuyết Khổng tử là dùng những giáo điều và hình luật nghiêm ngặt để chấn chỉnh đạo đức, sắp xếp lại xã hội đương thời.

Yếu tố chủ yếu trong Nho giáo chi phối đời sống tâm linh con người là tư tưởng Thiên mệnh. Tư tưởng thiên mệnh cho rằng trời có ý chí, có nhân cách, làm chúa tể vũ trụ. Đạo chính là Thiên mệnh. Người có đạo (bậc quân tử) phải tin rằng “sống chết có mệnh, phú quý tại trời”, “không biết mệnh không phải là người quân tử”.

Tư tưởng Thiên mệnh trở thành thứ thuộc phiên để tầng lớp thống trị phong kiến mê hoặc quần chúng, và là tấm lá chắn để bảo vệ ngai vàng.

+ Phật giáo

Sự phân hoá giai cấp ở Ấn độ vào thời Thái tử Tất Đạt Đa đã trở nên sâu sắc. Là người từng sống trong “lầu son gác tía” với cuộc sống xa hoa, thậm chí có phần hoang phí, khi tận mắt chứng kiến đời sống thực tế hồi bấy giờ, Thái tử nhân từ luôn băn khoăn, trăn trở về sự khốn cùng, về những khổ đau mà người lao động và người nô lệ phải gánh chịu. Do bị hạn chế trong tư tưởng giai cấp, Tất Đạt Đa đã không chỉ ra nguyên nhân cơ bản dẫn đến những nỗi thống khổ của tầng lớp bị trị trong xã hội đương thời. Từ khi thoát ly khỏi đời sống cung đình, Thái tử đã tìm ra câu trả lời cho chính mình về nỗi khổ của nhân thế và đề ra cách giải thoát nỗi khổ đó. Tư tưởng về nỗi khổ và giải thoát nỗi khổ được thể hiện trong Tứ diệu đế tức bốn chân lý kỳ diệu. Khi Tất Đạt Đa qua đời, tư tưởng của ông được học trò phát triển thành học thuyết Phật giáo.

Học thuyết Phật giáo có những tư tưởng cao siêu như: Chân như, Sắc không, Tứ diệu đế, Thập nhị nhân duyên... nhưng các lĩnh vực đó hầu như chỉ dành cho giới tăng sỹ, giới Phật học nghiên cứu, luận giải.

Thuyết nhân quả, nghiệp báo, luân hồi chứa đựng những suy tưởng theo hướng siêu hình nhưng dễ hiểu, dễ bắt nhập vào đời sống tâm linh của người Việt. Các thuyết này cho rằng con người chết đi, linh hồn sang một cõi khác, đến thời điểm nào đó sẽ đầu thai trở lại kiếp người. Cuộc sống trần thế là sự hiện thân và hoá kiếp liên tục của những linh hồn. Chỉ những người đạt đến sự giác ngộ (tức thành Phật) mới thoát tục, vĩnh viễn về nơi cõi Niết Bàn (nơi không còn những vương bận phiền não, được gọi là “miền Cực Lạc”).

Muốn kiếp sau được sung sướng, con người phải “tu nhân tích đức” làm điều thiện, tránh điều ác, hành động thuận theo thiện tánh tự nhiên. Trong tâm thức dân gian Việt Nam, thực hiện những điều đó cũng chính là làm theo lời Phật dạy.

+ Bà la môn giáo

Trong Hin-đu giáo, Bà la môn được xem là hình thức phát triển tiếp theo của đạo Vêđa. Bà la môn giáo đi tìm chân lý đưa đến sự giải thoát. Chân lý đó là sự gặp gỡ giữa linh hồn cá thể (Atma) với linh hồn vũ trụ (Brahma).

Linh hồn vũ trụ (Brahma) còn có nghĩa là Đại Hồn, là nguồn gốc của vũ trụ, là chúa tể của các vị thần, là đấng Tuyệt Đối. Brahma có quyền năng tối cao, hiện thân trong một thể gồm 3 ngôi: Thần Sáng Tạo (Brahma), Thần Bảo Tồn (Visnu), Thần Phá Hủy (Siva).

Con người được giải thoát khi linh hồn cá thể tìm gặp được Đại Hồn, tức là đã nhập thân vào linh hồn vũ trụ.

Ở Việt Nam, Bà la môn giáo giữ vai trò đặc biệt trong đời sống tâm linh của người Chăm. Các tháp Chăm tọa lạc trên những đỉnh đồi cao, chung quanh có phong cảnh đẹp đẽ. Toàn cảnh tháp Chăm toát lên vẻ đẹp thanh thoát, tĩnh lặng. Tháp vừa là lăng mộ vừa là đền thờ thần, và là nơi tiến hành các nghi lễ thần thánh. Tất cả những yếu tố đó cho thấy tháp không chỉ là công trình kiến trúc nghệ thuật mà còn là hiện thân của triết lý giải thoát. Tháp là cầu nối giữa cuộc sống trần thế với đấng toàn năng Brahma. Tháp là nơi chuyển tiếp để linh hồn cá thể hoá thân vào linh hồn vũ trụ.

Những hình tượng về Linga cho thấy đời sống tâm linh của người Chăm vừa chịu ảnh hưởng triết học Ấn Độ, vừa tiếp nhận tín ngưỡng phồn thực khu vực Đông Nam Á, đồng thời mang sắc thái bản địa Chăm rõ nét. Điều này được nhận biết qua 3 nhóm linga trong điêu khắc Chăm:

- Nhóm Linga ba thành phần tượng trưng cho ba thế lực: sáng tạo (Brahma), bảo tồn (Visnu), phá hủy (Siva) thể hiện dấu ấn của văn hoá Ấn Độ trong văn hoá Chăm.

- Nhóm Linga hai thành phần gồm Yoni và Linga phản ánh sự hiện diện của tín ngưỡng phồn thực khu vực Đông Nam Á trong văn hoá Chăm.

- Nhóm Linga một thành phần phản ánh tư tưởng của người Chăm: tôn Siva làm vị thần chúa tể và đồng nhất Siva với linga.

+ Kitô giáo

Khi vùng Giê su sa lem nằm dưới sự thống trị của thế lực thần quyền là Do Thái giáo bảo thủ và thế lực thế quyền là chủ nô La mã thì đời sống người dân vô cùng khổ sở. Sinh ra trong vòng tay cự dân du mục, lớn lên cùng họ trong cảnh đời bị áp bức, Giê su đã làm hết mình để giúp đỡ những người nghèo khổ. Bằng cái nhìn nhân văn sâu sắc, Giê su đã lý giải nguyên nhân dẫn đến mọi khổ đau cho người dân thời bấy giờ là do con người không thương yêu nhau. Vì vậy, để có cuộc sống tốt lành, con người phải thương yêu nhau (Hãy thương lấy người anh em như thương lấy chính mình). Và vì thương yêu nên tha thứ (Nếu người ta tát mình má bên phải thì hãy chìa luôn má bên trái cho người ta tát). Cả cuộc đời Giê su sống và hành động theo lý tưởng đó nên ngày càng được nhiều người ủng hộ. Tư tưởng Giê

su dần trở thành lẽ sống của những kẻ bị áp bức; chính vì vậy ông đã bị các chủ nô La Mã cấu kết với thế lực Do Thái giáo bảo thủ bức hại.

Sau khi Giê su mất, tư tưởng của ông được phát triển thành Ki tô giáo. Giáo lý Ki tô giáo gồm kinh Cựu Ước và kinh Tân Ước.

Kinh Cựu Ước do các nhà tiên tri hoặc những người được “*Chúa Trời linh ứng*” khi chấp bút. Tác phẩm được viết dưới “*ánh sáng của Chúa Trời*”, kinh Cựu Ước giải thích sự hiện diện của thế giới và con người là do ở bàn tay của Chúa Trời. Kinh Tân Ước giải thích sự ra đời của Chúa Giê su là do ý của Chúa Trời. Giê su giảng sinh để “cứu rỗi” dân chúng ra khỏi tội.

Đời sống tâm linh của người theo Ki tô giáo luôn hướng về thiên Chúa. Theo giáo lý, con người sinh ra từ cát bụi. Từ khi sinh ra linh hồn cần nương tựa nơi Chúa, tức là hoàn toàn đặt niềm tin vào Chúa Trời - Đấng linh thiêng cao cả - để luôn luôn được tốt lành. Khi chết đi, thân cát bụi trở về với cát bụi, linh hồn sẽ theo Chúa về nơi cõi vĩnh hằng. Cái còn lại ở thế gian là niềm tin và tình yêu thương. Đó là kết tinh của sự tốt lành, là “điều kỳ diệu” của đức tin.

Các tổ chức tôn giáo hình thành ở Việt Nam có xu hướng tiếp thu, dung hợp các tôn giáo ngoại nhập theo tâm thức dân tộc. Phật giáo thiền tông (hệ phái Trúc Lâm) thời nhà Trần, Cao Đài, Hoà Hảo sau này đều thể hiện rõ nét xu hướng nhập thế, xu hướng kết hợp nhuần nhuyễn giữa tâm linh và tâm thức dân tộc.

☞ ***Đặc điểm nhận thức siêu nghiệm của người Việt Nam***

Nhận thức siêu nghiệm của người Việt Nam có khuynh hướng đi về cuộc sống thực tại. Có thể tìm thấy điều này trong lĩnh vực tín ngưỡng và tôn giáo.

+ *Nhận thức siêu nghiệm của người Việt Nam trong lĩnh vực tín ngưỡng*

– *Tín ngưỡng phồn thực*: Niềm tin vào thế lực siêu nhiên có khả năng làm cho sự sống không ngừng sinh sôi nảy nở. Người Việt hướng đến thế lực này nhằm cầu mong được nhiều sản vật phục vụ cho cuộc sống như được mùa lúa, được mùa cá ... đồng thời cầu mong con người sinh sản được nhiều để có nguồn lực lao động.

– *Tín ngưỡng tôn thờ thế lực tự nhiên*: Các vị thần đại diện cho thế lực tự nhiên không sống tách biệt ở một thế giới riêng mà luôn gần gũi với con người. Các vị thần được đặc biệt coi trọng là những vị thần chi phối trực tiếp đời sống nông nghiệp như thần Mây, thần Mưa, thần Sấm, thần Chớp, thần Đất, thần Nước...

– *Tín ngưỡng tôn thờ người chết*: Trước hết, đó là những người đã có công sinh thành dưỡng dục: ông bà, cha mẹ. Tiếp nữa là những vị có công với dân với nước: Thần Tản Viên, Thánh Gióng, Chúa Liễu (tức Liễu Hạnh), Đức thánh Trần Hưng Đạo...

+ *Nhận thức siêu nghiệm của người Việt Nam trong lĩnh vực tôn giáo*

Các tôn giáo ngoại nhập đều được xử lý theo hướng phù hợp với thực tế cuộc sống và con người Việt Nam.

– *Đạo giáo*: Người đời sau thần thánh hoá Lão Tử, gọi ông là Thái Thượng Lão Quân, xem ông là minh chủ của Đạo giáo. Theo quan niệm xưa, vì chủ trương thuận theo lẽ âm Dương, thuận theo tự nhiên để sống tốt, Thái Thượng Lão Quân được Ngọc Hoàng thượng đế giao nhiệm vụ luyện thuốc trường sinh. Đạo Lão do

vậy mang sắc thái thần bí, nhất là khi dung hợp với tín ngưỡng hữu thần trong văn hoá dân gian.

Đạo giáo ở Việt Nam không ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống tâm linh của người Việt. Đối với các vị thần, mọi sự cầu xin của dân chúng đều nhằm phục vụ cho cuộc sống. Nếu thờ thần này không thiêng thì người ta tìm thần khác để thờ. Có khi, người ta còn có hành vi trừng phạt Thần thờ trong nhà để yêu cầu Thần thực hiện chức năng "phù hộ" gia chủ (người Nam Bộ đem Ông Địa đi nhấn nước).

– *Khổng giáo*: Học thuyết Khổng Tử giáo huấn kẻ bầy tôi phải trung thành với chế độ phong kiến, trước hết là trung với vua (Quân-Su-Phụ), thực chất nhằm bảo vệ ngai vàng, bảo vệ quyền lợi cho tầng lớp thống trị. Thuyết Thiên mệnh cho rằng Vua là thiên tử, thay trời trị vì thiên hạ và chỉ có trời mới quyết định mệnh vua và thay đổi triều đại.

Nho giáo Việt Nam dưới các triều đại phong kiến độc lập là Nho giáo vì dân, vì nước. Nhà nước phong kiến Việt Nam được xây dựng trên cơ sở một nền Nho giáo đã có sự cải biến theo quan niệm và đạo lý cổ truyền của dân tộc: dân là nguồn gốc của mọi sức mạnh, là cội rễ của những vấn đề về chính trị, văn hoá, lịch sử, xã hội. Các triều đại phong kiến đang lên đều thể hiện rõ quan điểm này.

– *Phật giáo*: Học thuyết về nỗi khổ và giải thoát nỗi khổ. Con người chỉ được giải thoát khi đạt đến sự giác ngộ (Buddha). Phật giáo đến Trung Hoa có xu hướng thoát tục. Phật (佛) có nghĩa là người không quan tâm đến chuyện nhân sự.

Phật giáo Việt Nam có xu hướng nhập thế. Cá nhân đi tìm sự giải thoát trong sự giải thoát của cộng đồng. Trong đời sống dân gian, Bụt (có nguồn gốc từ Buddha) là vị thần tuổi già, tóc bạc, có tài phép thần kỳ, sẵn sàng xuất hiện mọi lúc, mọi nơi để diệt ác trừ gian, giúp đỡ dân lành.

Người theo Phật với tâm niệm ở hiền gặp lành, mong được sống bình an thanh thản ngay giữa trần thế.

– *Ki tô giáo*: Tín đồ Ki tô tin theo Chúa, hướng đến Chúa nhưng vẫn sống chan hoà với cộng đồng, dân tộc hoàn thành trách nhiệm và nghĩa vụ xã hội, vẫn giữ tục thờ cúng ông bà tổ tiên. Phương châm sống của tín đồ chân chính là kính Chúa và yêu nước.

2.2.3. Nhận thức truyền thống trong phong tục, tập quán Việt Nam

Phong tục là những quy ước chung về các nguyên tắc ứng xử giữa người với người, người với tự nhiên được cả cộng đồng chấp nhận và trở thành ý thức tự giác của mọi người. Phong tục được lặp đi lặp lại (qua thói quen sinh hoạt hàng ngày của các thành viên của cộng đồng) thì gọi là tập quán.

☞ *Biểu hiện của nhận thức truyền thống trong phong tục:*

+ *Phong tục hôn nhân thể hiện sự hòa quyện giữa tín ngưỡng phồn thực và triết lý Âm Dương.*

* Tục lựa vợ: Dựa vào kinh nghiệm dân gian để lựa nàng dâu vừa đảm đang, đức hạnh, vừa sinh được nhiều con:

“Đàn bà thất đấng lưng ong

Đã khéo chiều chồng lại khéo nuôi con”

Hay:

“Lung chữ ngũ, vú chữ tâm” (Chữ ngũ: 五, chữ tâm: 心)

* Tục xem tuổi: Xem xét tuổi của đôi nam nữ trước khi quyết định đi đến hôn nhân. Các "thầy " còn căn cứ vào khắc hạp của tuổi tác để phán quyết số phận tình duyên của hai người.

* Tục giã cối đón dâu: Trong buổi rước dâu, khi cô dâu đến cửa ngõ nhà trai, phía nhà trai có người cầm sẵn cái chày giã vào cối mấy cái với ý nghĩa là mong muốn cô dâu về nhà chồng sẽ sinh được nhiều con cái.

* Tục gói bánh phu thê trong lễ cưới: Bánh có hình khối vuông gồm hai mặt úp vào nhau...

+ *Phong tục tang ma thể hiện rõ màu sắc triết lý Âm Dương.*

* Tục tìm đất táng người chết dựa vào Âm Dương Ngũ Hành. Người ta tin rằng nếu người chết được táng vào chỗ đất tốt thì con cháu sẽ mạnh khỏe, giàu có hoặc hiển đạt.

* Tục mặc áo tang màu trắng, màu của hành Kim, hành cuối của Ngũ Hành, thuộc Âm.

Tục chống gậy khi đưa tiễn người chết theo nghi thức: Đám tang cha, ông thì con cháu chống gậy tròn (thuộc Dương), đám tang mẹ, bà thì con cháu chống gậy vuông (thuộc Âm).

* Tục rắc giấy tiền, giấy vàng, giấy bạc khi đưa ma hoặc đốt áo quần giấy để người chết ở cõi Âm vẫn có đồ mặc, có tiền bạc chi tiêu.

* Tục sau khi chôn, người ta đặt lên mộ bát cơm, đôi dưa, quả trứng để cầu mong cho người chết được trở lại kiếp người.

+ *Phong tục lễ hội truyền thống Việt Nam thể hiện sự hòa quyện giữa tín ngưỡng, tôn giáo và triết lý Âm Dương.*

* *Lễ Tết:* Tết do biến Âm của tiết. Lễ Tết được tổ chức theo tuyến tính thời gian nhằm vào những mốc thời tiết quan trọng trong năm. Một số lễ tết lớn như: Tết Nguyên Đán, Tết Thượng Nguyên (rằm tháng Giêng), Tết Trung Nguyên (rằm tháng Bảy), Tết Hạ Nguyên (rằm tháng Mười). Tết Đoan Ngọ (mùng năm tháng Năm), Tết Trung Thu (rằm tháng Tám). Trong lễ Tết người ta tổ chức cúng tế trời đất, quỷ thần, ông bà, tổ tiên.

* *Lễ hội:* Gồm 2 phần: lễ và hội, có thể chia ra các loại sau: Lễ hội nghề nghiệp, lễ hội kỷ niệm các anh hùng dân tộc, lễ hội tôn giáo, tín ngưỡng.

Lễ hội nghề nghiệp được tổ chức hàng năm, phổ biến nhất là hội mùa nông nghiệp. Một số lễ hội tiêu biểu như: Hội Lồng Tồng của các dân tộc Tày, Nùng, Thái; hội Ăn Cốm của các dân tộc Tây Nguyên; hội Cơm Mới của người Khơ Mú; lễ hội Cầu Mưa của người Việt.

Lễ hội kỷ niệm các anh hùng dân tộc nhằm để tưởng nhớ công ơn của những người có công đối với dân đối với nước. Lễ hội kỷ niệm thường gắn với không gian thời gian cụ thể: Hội Đền Hùng ở Phong Châu, Vĩnh Phú mở 10-3; hội Gióng ở Gia

Lâm, Hà Nội mở 9-4; hội Đền An Dương Vương ở Cổ Loa, Hà Nội mở 6-1; Hội Đền Hai Bà Trưng ở quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, mở 3-2; hội Đền Kiếp Bạc ở Chí Linh, Hải Hưng mở ngày 20-8 kỷ niệm ngày mất của Hưng Đạo Vương; hội Tây Sơn ở Tây Sơn, Bình Định mở ngày 5 tháng Giêng còn gọi là hội Quang Trung...

Lễ hội tôn giáo lễ hội tín ngưỡng dân gian cũng hội tụ đông đảo quần chúng nhân dân. Lễ hội Phật giáo có Hội Chùa Hương (Mỹ Đức, Hà Tây) mở vào mùa xuân, hội chùa Tây Phương (Thạch Thất, Hà Tây) mở ngày 6 tháng 3, hội chùa Thầy (Quốc Oai, Hà Tây) mở ngày 7-3... Lễ hội tín ngưỡng dân gian có hội đền Và (Bát Đạt, Hà Tây) mở ngày 15 tháng giêng để tưởng nhớ Thần Tản Viên, Hội Chử Đồng Tử (Thường Tín, Hà Tây) mở giữa tháng 2 để kỷ niệm chuyện tình Tiên Dung-Đồng Tử, hội Phủ Giày (Vụ Bản, Nam Hà) mở đầu tháng Ba để tưởng nhớ chúa Liễu Hạnh, hội núi Bà Đen (Tây Ninh) mở từ ngày 10 tháng Giêng để tưởng nhớ Linh Sơn Thánh Mẫu.

☞ *Những tập quán thể hiện phong tục Việt Nam:* Tập quán biểu hiện trong nếp sống thường ngày.

Tập quán tốt như thờ cúng, vái lạy ông bà, tổ tiên, các vị anh hùng dân tộc. Đó là những biểu hiện của mỹ tục. Biết ơn, hướng đến ông bà, tổ tiên, các vị anh hùng dân tộc là biểu hiện nhận thức và tình cảm đúng đắn của mỗi con người Việt Nam. Tuy đời sống tâm linh mỗi người một vẻ, nhưng trong tâm thức của người Việt Nam từ xưa đến nay đều có chung điều này.

Tập quán xấu như: mê tín dị đoan, cúng bái ma quỷ, đồng bóng, kiêng kỵ vô lý, đốt vàng mã... Đó là những biểu hiện của hủ tục vì chúng thể hiện trình độ nhận thức thấp về tự nhiên và xã hội.

*

* *

CHƯƠNG III: VĂN HOÁ TỔ CHỨC

3.1. Tổ chức và văn hoá tổ chức

3.1.1. Tổ chức

“Từ điển Tiếng Việt” của Hoàng Phê giải thích từ tổ chức như sau:

(1) Làm cho thành một chỉnh thể, có một cấu tạo, một cấu trúc và những chức năng chung nhất định.

(2) Làm cho thành có trật tự, nề nếp.

(3) Làm những gì cần thiết để tiến hành một hoạt động nào đó nhằm có được hiệu quả tốt nhất [Hoàng Phê 2002: 1007].

Wikipedia cho rằng tổ chức là “hành động bố trí sắp xếp một cơ cấu tổ chức (đối tượng của việc tổ chức hay bố trí sắp xếp các công việc trong sản xuất và trong thực hiện dự án”.

Về mặt ứng dụng, tổ chức là hoạt động nhằm sắp xếp, điều khiển tập thể sinh hoạt theo một trật tự nhất định. Hoạt động tổ chức giúp xã hội loài người ngày càng phát triển về mọi mặt. Trình độ tổ chức phản ánh mức độ văn minh của xã hội loài người.

3.1.2. Văn hoá tổ chức

Cụm từ “văn hoá tổ chức” xét theo nghĩa thứ nhất, là một loại sản phẩm do con người tạo ra. Văn hoá tổ chức là những tri thức tích lũy trong quá trình sống tập thể; đó là những mô hình quản lý mà con người đã nghĩ ra và thực hiện trong quá trình sản xuất, đấu tranh và xây dựng đời sống cộng đồng. Văn hoá tổ chức thể hiện ý thức người trong quá trình đưa cộng đồng đi tới văn minh.

Cụm từ “văn hoá tổ chức” xét theo khía cạnh thứ hai là một thuật ngữ của chuyên ngành Văn hoá học dùng để nói đến kiểu, dạng (hoặc cách thức, hình thức) tư duy mà con người lựa chọn để sắp xếp, quản lý cộng đồng. Theo đó, định hướng nghiên cứu sẽ tập trung vào quan điểm, cách thức, mô hình được sử dụng để sắp xếp, quản lý xã hội (độc tài hay dân chủ, thực thi quyền lực theo trực ngang hay trực dọc, mô hình tổ chức tương ứng với hình thái kinh tế xã hội đương đại hay lạc hậu, cách tổ chức cư trú, tổ chức sinh hoạt theo điều kiện địa lý tự nhiên, theo hình thái kinh tế, theo chế độ xã hội, theo kinh nghiệm truyền thống, theo các lý thuyết giả định ...)

3.2. Tổ chức xã hội Việt Nam

3.2.1. Tổ chức sản xuất/tổ chức mưu sinh

☞ *Thời kỳ săn bắt hái lượm*

Từ lối mưu sinh cá nhân, con người nguyên thủy đã biết hợp sức để săn bắt nhằm mục đích sinh tồn. Có thể quá trình hợp sức này chưa phân công cụ thể cho các đối tượng tham gia, nói cách khác các lứa tuổi (trừ sơ sinh và già bệnh) đều tham gia tham gia “chiếm đoạt tự nhiên”. Khi xã hội định hình thì xuất hiện sự phân hoá về giới, về tuổi tác, về chức năng gia đình và xã hội... Từ đó hình thành sự phân công trong hoạt động khai thác tự nhiên. Do bản chất của giới tính, đàn ông trở thành nhóm chuyên săn bắt, phụ nữ trở thành nhóm chuyên hái lượm. Đây là sự phân công có tính “lịch sử tự nhiên”, diễn ra trong một thời gian dài, thậm chí còn kéo đến tận ngày nay trong những bộ tộc đang cư trú ở các khu rừng nguyên sinh. Có thể xem đây là hình thức sản xuất thời kỳ công xã nguyên thủy, kéo dài đến lúc các bộ tộc hoặc thị tộc hình thành.

☞ *Thời kỳ chăn nuôi và trồng trọt*

Quá trình thuần dưỡng cây và con đã hình thành hai dạng thức lao động sản xuất tự cung tự cấp phổ biến thời kỳ này là: chăn nuôi và trồng trọt. Mỗi dạng thức sản xuất có cách tổ chức sản xuất khác nhau và sáng tạo ra những loại công cụ lao động khác nhau.

Ở Việt Nam, trước khi các tổ chức phường nghề trong các làng xã xuất hiện thì ở các vùng cao đã tồn tại hình thức sản xuất của thị tộc, bộ tộc. Khi hôn nhân đối ngẫu định hình thì xuất hiện kinh tế gia đình. Do những lý do về địa lý, lịch sử, dân tộc, các hình thức sản xuất gia đình ở miền núi và cả vùng châu thổ hầu như không phát triển; sau này trở thành “nghề truyền thống” và bị mai một dần. Các nghề này chủ yếu là may mặc, chế biến thức ăn, thức uống bằng thủ công và được trao truyền trong phạm vi hạn hẹp.

Trong vùng châu thổ sông Hồng – nơi quy tụ sớm nhất của người Việt – xuất hiện tổ chức phường. Phường là tổ chức kinh tế thể hiện sự phân công lao động dưới hình thức thủ công, đồng thời cũng là một tổ chức xã hội với những quy ước mang tính nhân văn. Những loại phường tiêu biểu như: phường cấy, phường hái, phường chài, phường săn, phường vải, phường nón, phường đúc, phường chèo. Tuy sản xuất theo hướng tập thể nhưng gia đình vẫn là đơn vị kinh tế căn bản.

Sự xuất hiện tổ chức phường nghề đã làm thay đổi rất nhiều chất lượng sống và văn hoá của người Việt, kéo theo sự thay đổi về kinh tế và văn hoá của các dân tộc khác.

☞ *Thời kỳ công nghiệp và hậu công nghiệp*

Khi công nghiệp phương Tây phát triển và ảnh hưởng ngày càng sâu rộng vào các nền kinh tế phương Đông thì những tổ chức kinh tế công nghiệp có quy mô nhỏ, vừa và lớn dần dần xuất hiện ở Việt Nam. Từ thời Pháp thuộc, nhiều nhà máy, công ty sản xuất công nghiệp được hình thành và được sự đầu tư, bảo hộ của các nhà tư bản Pháp. Một số doanh nhân người Việt tích lũy vốn và tự xây dựng cơ sở kinh tế công nghiệp cho riêng mình nhưng phải chịu sự quản lý của nhà nước thực dân. Khu vực hình thành các cơ sở công nghiệp chủ yếu là đô thị và một số vùng phụ cận. Bên cạnh đó, những đồn điền chuyên trồng cây công nghiệp cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp cũng được người Pháp chú trọng phát triển. Nguồn sản phẩm từ những đồn điền này được chuyển về “mẫu quốc”, số ít phục vụ cho chế biến công nghiệp tại chỗ. Tình trạng này cũng được lặp lại trong thời kỳ miền Nam bị Mỹ tạm chiếm, có khác chăng chỉ là quy mô và số lượng.

Nhìn chung trong thời kỳ chịu thân phận thuộc địa, người lao động Việt Nam ít được hưởng lợi trực tiếp từ nền kinh tế công nghiệp trừ một bộ phận cư dân ở các trung tâm được gọi là đô thị. Vì vậy, tuy chịu ảnh hưởng văn hoá công nghiệp của phương Tây nhưng xã hội Việt Nam thời kỳ này vẫn mang đậm nét nông nghiệp truyền thống.

Do áp lực từ chính sách cai trị của thực dân, sự chuyển đổi văn hoá ở đô thị Việt Nam lại có xu hướng tiêu cực, tạo ra xu hướng tiêu dùng văn hoá công nghiệp phi dân tộc như: dùng rượu ngoại đóng chai công nghiệp, muối đóng gói công nghiệp, thuốc phiện dưới dạng sản phẩm công nghiệp, ... Các phương tiện công nghiệp đường bộ, đường sắt, đường thủy nhằm phục vụ mục đích khai thác thuộc địa chứ không nhằm phục vụ nâng cao chất lượng sống của đại đa số dân chúng.

Từ sau 1945 và nhất là từ sau 1975, định hướng phát triển công nghiệp được nhà nước đặt lên hàng đầu, trên cơ sở đó phát triển công nghiệp nhẹ và các ngành dịch vụ. Từ 1975 đến 1986, do những hạn chế về nhận thức và tổ chức, nền công nghiệp Việt Nam đã trải qua không ít những khó khăn, từ khai thác nguyên vật liệu đến sản xuất chế biến. Từ sau đổi mới, chính sách công nghiệp và dịch vụ được khai mở, nhà nước một mặt tháo gỡ những tồn tại kéo dài từ nhiều năm trước, mặt khác khuyến khích tranh thủ tiếp thu những công nghệ mới từ các nước phát triển để áp dụng vào sản xuất và các mặt của đời sống nhằm mục đích không ngừng nâng cao đời sống cho đại đa số người dân trong cả nước. Với chính sách kinh tế nhiều thành phần, phát triển bình đẳng, các cơ sở công nghiệp và dịch vụ xuất hiện ngày càng nhiều. Các công ty, nhà máy dần dần rút kinh nghiệm, nắm chắc quy luật hoạt động kinh doanh vì vậy đã có những bước trưởng thành trong sản xuất và kinh doanh. Hàng hoá công nghiệp sản xuất quốc nội và hàng hoá công nghiệp ngoại nhập đã thúc đẩy các dịch vụ phát triển. Lối sống công nghiệp, dịch vụ đã thực sự hiện hữu ở Việt Nam không chỉ ở các đô thị mà cả những vùng nông thôn đang từng bước “đô thị hoá” vững chắc.

3.2.2. Tổ chức quản lý xã hội

☞ *Tổ chức quản lý xã hội Việt Nam trước 1945*

+ *Tổ chức nhà nước:*

- *Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc*

Mô hình nhà nước Việt Nam xuất hiện từ thời Văn Lang, tiếp đó là nhà nước Âu Lạc. Thiết chế nhà nước Văn Lang gồm có: vua đứng đầu còn gọi là Lạc Vương. Dưới vua có các Lạc hầu giúp việc. Các Lạc hầu có thái ấp rộng lớn, có binh lính để trấn áp mọi thế lực đối kháng. Dưới nữa là các Lạc tướng. Các Lạc tướng cai quản các địa phương (gọi là Bộ Lạc, Công xã). Lạc tướng có nhiệm vụ bảo vệ công xã và trấn áp các thế lực đối kháng. Trong công xã, quyền lực thuộc Hội đồng công xã - tập hợp những người già có uy tín.

- *Nhà nước phong kiến*

Mô hình nhà nước phong kiến Trung Hoa được vận dụng vào nước ta từ năm 544. Sau khi khởi nghĩa thành công, Lý Bôn lập ra triều đình gồm hai ban văn và võ, tự xưng là Nam Đế để khẳng định sự tồn tại một nhà nước có tổ chức, ngang hàng với nhà nước phương Bắc (lúc đó là triều Lương Võ Đế). Mô hình này còn được Mai Thúc Loan vận dụng sau cuộc nổi dậy năm 722 chống nhà Đường thành công. Mô hình nhà nước phong kiến lúc này rất gọn nhẹ: chỉ gồm hai ban văn võ và một số lại thuộc.

Năm 1010 Lý Công Uẩn lên ngôi, dời đô về Thăng Long. Các tiền đề kinh tế, xã hội cho phép ông bắt tay xây dựng một nhà nước chặt chẽ có quy củ. Mô hình nhà nước phong kiến triều Lý vận dụng khá hoàn chỉnh mô hình triều đại nhà Tống. Tổ chức triều đình gồm: trên hết là vua, các quan đại thần có Tam Thái (Thái Sư, Thái Phó, Thái Bảo) và Tam Thiếu (Thiếu Sư, Thiếu Phó, Thiếu Bảo). Dưới ban văn võ có quan các Bộ. Về văn có Bộ Thượng Thư, Tả hữu Tham tri, Hộ Thị Lang, Tả hữu Giám nghị, Điện học sỹ, Hàn lâm học sỹ. Về võ có Đô thống, Nguyên suý, Tổng giám, Khu mật sứ, Thống tướng, Đại tướng, chỉ huy sứ, cai quản các phủ, châu có Tri phủ, Tri châu cùng các quan binh trấn.

Đời Trần có đặt thêm chức Tam tư (Tur Mã, Tur Đồ, Tur Không) vào hàng quan đại thần văn võ, đặt chức Tể tướng và Bộc xạ (Á tướng) giữ việc bảo cử các quan.

Đời Lê Thánh Tôn có đặt thêm Lục bộ: Bộ Lại, Bộ Hộ, Bộ Lễ, Bộ Binh, Bộ Hình, Bộ Công.

Đời Minh Mạng phẩm cấp được định từ nhất phẩm xuống đến cửu phẩm, Cơ mật viện coi việc nước, Nội Các như văn phòng bí thư của vua, Tam phát ty là toà án đặc biệt.

- Sự khác nhau về chất giữa nhà nước phong kiến Việt Nam và nhà nước phong kiến Trung Hoa

Vận dụng mô hình nhà nước phong kiến Trung Hoa nên nhà nước phong kiến Việt Nam cũng là nhà nước chuyên chế.

Đặc điểm của nhà nước chuyên chế là: vua là người có quyền tối cao, vua được thần thánh hoá, vua là chủ sở hữu duy nhất ruộng đất của nhà nước, quyền lực lãnh đạo duy trì theo hình thức thế tục (cha truyền con nối), giúp việc cho vua là bộ máy quan lại hoạt động theo cơ chế tập trung. Hệ quả là: luật pháp yếu ớt, điều khoản luật xây dựng theo nhận thức chủ quan, quan hệ trung ương với địa phương lỏng lẻo (chủ yếu thuế, phu, lính), tạo lực cản đối với sáng tạo cá nhân, tôn giáo, tín ngưỡng phát triển hơn khoa học.

Tuy nhiên, nhà nước phong kiến Việt Nam có sự khác nhau về chất so với nhà nước phong kiến Trung Hoa.

Về **quyền lực**, nhiều triều đại phong kiến Việt Nam chủ trương thực hiện chia sẻ hoặc nhường lại quyền lực (mặc dù sự phân quyền vẫn nằm trong vòng huyết thống: vua chị - vua em, vua cha - vua con, vua anh - vua em).

Về **pháp luật**, các triều đại Lê, Nguyễn đã đề ra những điều luật bảo vệ quyền lợi cho người dân, nhất là quyền lợi của phụ nữ.

Về **tuyển dụng nhân tài**, hệ thống thi cử có xu hướng tuyển người giỏi văn với số lượng lớn; người giỏi võ tuyển lựa rất kỹ nhưng số lượng ít hơn.

Về **quan điểm chính trị**, các triều đại đang lên đều thể hiện rõ quan điểm thân dân. Ở vào vị trí địa lý luôn bị thế lực ngoại xâm đe dọa, các vương triều Việt Nam đã thấy được vai trò to lớn của dân đối với sự tồn vong của nhà nước và đã biết dựa vào dân, phát huy sức mạnh của dân trong sự nghiệp giữ nước: Thời Văn Lang, khi có giặc ngoại xâm vua Hùng đã sai sứ đi tìm người tài để cứu nước. Các triều đại Lý, Trần, Lê, Tây Sơn đều dựa vào dân để bảo vệ nền độc lập dân tộc.

Việc duy trì thế nước, giữ vững nhân nghĩa phải lấy dân làm gốc. Chính vì vậy, các vị vua anh minh đã hết sức chăm lo xây dựng đời sống vật chất và tinh thần cho dân. Theo truyền thuyết, các vua Hùng đã tìm cách trị thủy, trừ diệt thủy quái và đặt nền văn hiến cho dân tộc. Các triều Đinh, Lý, Trần, Lê, Tây Sơn thời kỳ đang lên đều sáng ngời lý tưởng nhân nghĩa: yên dân, trừ bạo. Điều này thể hiện nhận thức sâu sắc về vai trò to lớn của nhân dân đối với lịch sử. Lịch sử Việt Nam đã chứng minh rằng chỉ khi nào biết dựa vào dân thì nhà nước phong kiến mới có đủ sức mạnh để thực hiện chức năng và sứ mệnh lịch sử của mình.

Chính sự khác biệt đó tạo nên *những yếu tố tích cực, tiến bộ* của nhà nước phong kiến Việt Nam trong các thời kỳ hưng thịnh

+ **Tổ chức làng xã và đô thị thời phong kiến**

- *Tổ chức làng xã:*

Đa phần làng xã được tổ chức theo xóm làng

Về địa bàn cư trú, xóm làng được phân bố theo 4 kiểu phổ biến: phân bố theo khối dài dọc bờ sông hoặc chân đê hoặc đường cái theo hình xương cá, phân bố thành khối ô bàn cờ, phân bố theo hình vành khăn, từ chân đồi lên lưng chừng đồi, thường thấy ở vùng trung du, phân bố lẻ tẻ, các xóm cách nhau bởi đồng ruộng.

Về sở hữu điền thổ, ngay từ thời kỳ đầu ở làng xã **không có hiện tượng chuyển quyền sở hữu đất mà chỉ có chuyển quyền sử dụng đất**. Tính đặc thù về sở hữu tư liệu sản xuất dẫn đến đặc thù về quan hệ sản xuất. Theo đó, nền dân chủ làng xã Việt Nam cũng mang tính đặc thù, biểu hiện rõ nhất là nó được duy trì trong thời gian rất dài, bất chấp sự tấn công của các thế lực xâm lăng. Dưới chế độ quân chủ trung ương tập quyền, đất đai thuộc quyền sở hữu tối cao của nhà vua. Tuy nhiên, ở làng xã, ruộng đất thuộc sở hữu của tập thể làng nên được gọi là ruộng công. Ruộng công đã gắn chặt làng với nước trên bình diện quyền lợi vật chất ngay khi làng mới thành lập.

Dưới chế độ phong kiến, đất công, ruộng công bị tư hữu hoá do hai nguyên nhân sau:

* Một là chính sách phong tước kiến địa của nhà nước phong kiến.

* Hai là triều đình cho phép mua bán đất (đời Lý Thần Tông-thế kỷ XII cho phép bán đất giữa tư nhân) hoặc trực tiếp bán đất (vua Trần Thái Tông-thế kỷ XIII đã bán một số “quan điền” cho tư nhân).

Quá trình tư hữu diễn ra lâu dài, chậm chạp và phức tạp theo lối phân tán - tập trung - phân tán. Đến trước thời kỳ cải cách ruộng đất (1953-1960) làng nào ở Bắc Bộ cũng còn lại ruộng đất công, nhiều ít tùy nơi.

Về huyết thống, làng rộng thường có nhiều họ chung sống. Làng hẹp chỉ có vài họ. Tên làng thường lấy tên của dòng họ có công khai phá tạo lập làng như: Đặng xá, Nguyễn xá, Trần xá, Lê xá... Mỗi họ chiếm cứ một vùng nhất định trong làng. Trưởng họ có quyền hành rất lớn trong việc điều hành họ tộc. Tôn ti trong dòng họ rất chặt chẽ, duy trì qua nhiều đời nối tiếp (có nơi trên 9 đời).

Cụ/Ký	Cố	Ông	Cha	Tôi	Con	Cháu	Chắt	Chút
1	2	3	4	5	6	7	8	9

Bảng 9: Thứ bậc trong hệ thống cửu tộc

Hệ thống này được ghi chép cẩn trọng trên những trang giấy đóng tập, gọi là gia phả. Gia phả đặt ở nơi trang trọng nhất trong nhà thờ họ hoặc nhà của trưởng họ.

Tính chặt chẽ của tôn ti huyết thống đã giúp cho dòng họ có quy củ, nề nếp, đồng thời tạo thuận tiện cho việc quản lý ruộng công; nhờ vậy mà làng xã được ổn định.

Tổ chức theo Giáp thường dành riêng cho nam giới, là “*môi trường tiến thân bằng tuổi tác*”. Người đứng đầu giáp là ông Cai giáp (còn gọi là ông Câu Đương hoặc ông Cai đám hoặc ông Đám). Cai giáp thay mặt cho cả giáp trong các quan hệ với lý dịch về việc chia ruộng đất, bỏ thuế, bắt phu, bắt lính, cả việc cúng bái trong làng. Ông Lệnh (hay quan Lệnh) là người thi hành lệnh của Cai giáp. Giáp có số lượng người đông có thể có lệnh 1, lệnh 2, lệnh 3...

Mỗi thành viên trong giáp phải trải qua 3 giai đoạn:

Ti ấu: Từ lúc lọt lòng đến 18 tuổi. Khi đứa bé chào đời, người bố làm một lễ nhỏ gọi là “*trình làng*”. Đứa bé được ghi tên vào sổ bộ của giáp. Lớn lên vài ba tuổi, chú bé được theo cha đi dự họp, dự cỗ bàn, nếu vắng mặt thì vẫn được một “*gói phần*” với danh nghĩa tương đương.

Đinh: Từ 18 tuổi đến 59 tuổi (có nơi 49, 50 hoặc 55 tuổi). Sau lễ trình làng, vị thành niên được công nhận là thành viên thuộc hàng Đinh của giáp. Mỗi đinh sẽ nhận lãnh một số quyền lợi và nghĩa vụ. Về quyền lợi, mỗi đầu người sẽ được giao một “*đầu ruộng công*”. Trong các kỳ họp giáp hoặc khi dự cỗ bàn, hàng đinh được ngồi ở vị trí trang trọng hơn. Về nghĩa vụ, hàng đinh phải tham gia các việc công ích, tạp dịch, bảo vệ trị an trong xóm làng. Đối với nước, mỗi đinh phải đóng thuế, khi có lệnh phải đi phu, đi lính.

Lão: Từ độ tuổi 60 trở lên. Đến độ tuổi này, các vị tổ chức buổi lễ “*khao vọng*” để mừng tuổi thọ và bước lên hàng lão. Các lão (hay các bô, các cụ) giao trả lại ruộng công, được miễn mọi nghĩa vụ. Các bô lão được kính trọng bởi tuổi tác và kinh nghiệm. Trong các kỳ họp giáp các cụ ngồi ở chiếu trên. Khi có việc quan trọng trong địa phương, các cụ được mời đến để bàn bạc, góp ý và ngồi ngang hàng với quan viên chức sắc (tuổi 60 ngồi ngang hàng với tú tài, tuổi 70 ngồi ngang hàng với cử nhân, tuổi 80 ngồi ngang hàng với tiến sỹ). Do địa vị xã hội như vậy, các cụ được gọi là quan lão. Tước vị do tuổi tác đem lại gọi là “*xỉ tước*”, “*thiên tước*” để phân biệt với quan tước.

Về quản lý hành chính, làng xóm phân theo cấp quản lý hành chính là xã thôn. Lãnh đạo cấp xã là quan viên hàng xã do dân cử lên gọi là Hội đồng kỳ mục. Hội đồng kỳ mục do tiên chỉ, thứ chỉ đứng đầu. Hội đồng kỳ mục có trách nhiệm đề ra những chủ trương và biện pháp để làm tròn việc làng việc nước. Thực hiện những chủ trương của Hội đồng kỳ mục là bộ phận lý dịch do Lý trưởng đứng đầu. Dưới Lý trưởng có các quan viên gồm: phó Lý phụ việc cho Lý trưởng, Hương trưởng đặc trách việc công ích, Xã Tuần (hoặc Trương Tuần) đặc trách việc an ninh, điều hành nhóm tuần đinh... Ở miền Nam, thôn được gọi là ấp; Hội đồng kỳ mục gọi là Hội tề do Hương cả đứng đầu.

Hồ sơ quản lý xã thôn chủ yếu là sổ đinh và sổ điền. Sự phân biệt dân nội tịch và dân ngoại tịch (tức dân chính cư và dân ngụ cư) rất gay gắt. Dân ngụ cư

không được hưởng một thứ quyền lợi nào, họ phải ra sống ở rìa làng, làm các nghề hèn mọn nhưng lại phải thực hiện đủ các nghĩa vụ đối với làng nước.

Dân ngụ cư muốn chuyển thành dân chính cư phải hội đủ hai điều kiện: một là đã cư trú tại làng đến 3 đời, hai là phải tự tạo dựng được điền sản cá nhân.

Về thứ hạng, các thành viên trong làng được xếp thành 6 hạng từ cao xuống thấp như sau:

1- Hạng chức sắc: Những người đỗ đạt chốn khoa trường (quan văn hoặc quan võ), có phẩm hàm do triều đình cấp.

2- Hạng chức dịch: Những người đương nhiệm trong bộ máy hành chính.

3- Hạng thí khoa sinh: Tuy chưa đỗ đạt nhưng đã vượt qua khuôn khổ các kỳ thi Hương (3 năm tổ chức một lần) và đạt nhất nhị trường.

4- Hạng lão: Các bô lão tuổi từ 50 trở lên. Các bô lão có phẩm hàm, chức vụ thuộc hạng 1 hoặc 2 chứ không thuộc hạng này.

5- Hạng đình: Gồm những dân đình hay “traí làng”. Những “traí” có phẩm hàm, chức vụ thuộc hạng 1 hoặc 2 chứ không thuộc hạng này.

6- Hạng ti ấu: Gồm thành phần chưa lên đình.

Các đối tượng thuộc hạng 1, 2, 4, 5 là thành viên chính thức của guồng máy xã hội.

Về các tổ chức xã hội: phe, hội, phường là những tổ chức không phụ thuộc vào bộ máy hành chính xã thôn.

Phe: Phe (hay phái, cánh, đảng, bè, phe phái, phe cánh, phe đảng, bè đảng) là tổ chức của một nhóm người tập hợp lại không chính thức, theo một ý kiến, một quyền lợi nào đó và lấy đó để đối kháng với phe khác. Mỗi làng có nhiều phe nhưng nổi bật nhất là Phe Tư văn. Đó là nhóm những người có học thức, chuyên gánh vác việc giấy tờ, văn tế cho cả làng. Hầu hết họ là những người khá giả, “*có mồm có mép*”, mạnh ăn mạnh nói nhất làng.

Các phe khác không phải Phe Tư văn là Phe thường.

Hội: Tập hợp những người cùng sở thích để vui chơi, giải trí đồng thời tự nguyện hỗ trợ nhau tiền của trong làm ăn, sinh sống.

Loại hội phổ biến nhất là Hội Tư cấp, các thành viên chung tiền và giao cho Hội trưởng (chức Hội trưởng mỗi người giữ một năm). Cách này còn được gọi là chơi Họ, hội trưởng được gọi là người “*cầm cái*”, “*nhà cái*”. Ngoài hình thức chơi họ dùng tiền làm trung gian với mục đích lấy lãi còn có hình thức chơi họ khác như: chung tiền của để giúp bất cứ thành viên nào gặp khó khăn đột xuất, hoặc nhà có tang ma (Họ Hiếu), hoặc nhà có cưới xin (Họ Hỷ). Họ Ăn Tết sử dụng số tiền lãi có được từ vốn chung để chia cho các thành viên chi dùng mua sắm tết.

Loại hội tập hợp những người cùng sở thích vui chơi giải trí có Hội Võ, Hội Chèo, Hội Cờ...

Cũng có loại hội tập hợp những người cùng sở nguyện, chung tôn giáo, cùng tín ngưỡng như Hội Thiện, Hội Các Vải, Hội Chư Bà...

Phường: Phường là tổ chức dựa trên nghề nghiệp, lấy hiệu quả kinh tế làm mục đích. Nghề nào phường ấy. Trong một làng, ngoài nghề nông còn có nhiều nghề khác nhau, do vậy trong làng tồn tại nhiều loại phường: Phường Cấy, Phường Hái, Phường Vải, Phường Mộc, Phường Nê, Phường Chèo, Phường Cui...

Về mặt tổ chức, mỗi phường có nghi thức thờ “Thánh sư” (còn gọi là Nghề sư, Tiên sư), có sổ “nhân danh” ghi tên các thành viên. Tiền công quỹ của phường do mọi người đóng góp tự nguyện và ngang nhau. Hàng năm, phường họp lại, cử người đăng cai (gọi là “Trùm Phường”), tổ chức lễ giỗ Thánh sư và cùng nhau ăn bữa ăn cộng cảm.

Ngoài quan hệ nghề nghiệp, các thành viên trong phường còn hỗ trợ, giúp đỡ nhau khi nhà có tang ma, hiếu, hỷ...

Về mối quan hệ giữa làng với nước, làng xuất hiện rất sớm, trước khi nhà nước ra đời. Do đặc điểm tự cân chỉnh, làng xã có khả năng tự đề kháng cao trước mọi âm mưu đồng hoá, diệt tộc của người Hán.

Hình thành trên địa bàn sông nước, làng theo nguồn nước mà phát triển. Đâu có nước ở đó có làng, ở đâu có làng tất là ở đó có nước. Nước trở thành tên gọi khu vực địa lý hành chính của người Việt. Làng tôn trọng nước, nước coi trọng làng. Đất làng là đất của nước. Quyền lợi của làng gắn với quyền lợi của nước. Động đến nước là động đến làng. Đó là những mối quan hệ hình thành từ lâu đời và trở thành nếp tư duy có tính truyền thống trong đời sống tinh thần của người Việt.

Về thuộc tính văn hoá làng xã, cơ cấu tổ chức và lề lối sinh hoạt truyền thống đã hình thành hai thuộc tính cơ bản của làng xã: **tính cộng đồng** và **tính tự trị**.

* *Tính cộng đồng* dựa trên tinh thần tập thể, coi trọng cái chung: công việc chung, ý kiến chung, trách nhiệm chung, lợi ích chung, danh dự chung...

* *Tính tự trị* dựa trên tinh thần tự khẳng định đơn vị cụ thể, coi trọng sự tự thân vận động. Những biểu hiện rõ nét của tính tự trị là: độc lập về mặt tổ chức, quản lý; tự cung tự cấp về mặt kinh tế.

Tính cộng đồng và tính tự trị tạo cho làng xã có khả năng tự cân chỉnh, điều hoà mối quan hệ giữa làng xã với nhà nước và giữa làng xã với dân. Về mặt chính trị, sự kết hợp hai đặc trưng vừa bảo đảm sự lãnh đạo thống nhất trong cả nước vừa đáp ứng tinh thần dân chủ làng xã; về xã hội vừa bảo đảm tinh thần đoàn kết dân tộc vừa tôn trọng và phát huy vai trò của từng cộng đồng cụ thể; về kinh tế vừa ích nước vừa lợi nhà.

Các thuộc tính văn hoá làng xã thể hiện qua các biểu tượng làng xã.

Lũy tre làng là hình ảnh biểu tượng cho tính tự trị. Lũy tre làng là thành lũy bảo vệ vừa là cảnh quan thiên nhiên, vừa là nguồn vật liệu phong phú phục vụ xây dựng, sản xuất, chiến đấu, sinh hoạt. Bên trong lũy tre làng, cuộc sống nông thôn Việt Nam diễn ra yên ắng, lặng lẽ suốt hàng nghìn năm. Dân làng tự khai hoang, khai khẩn, tự xây dựng nề nếp sinh hoạt, tự cử ra những người gánh vác việc làng,

lo toan việc nước, tự tổ chức hội hè đình đám theo nhịp sống của làng xã, tự phân công trách nhiệm, nghĩa vụ cho các thành viên trong cộng đồng. Phép vua dầu có ngặt đến đâu cũng phải dừng ở cổng làng để chờ ý kiến của nền dân chủ làng xã.

Cây đa, bến nước (hoặc giếng nước), sân đình là những hình ảnh biểu tượng cho tính cộng đồng. Cây đa làng thường được trồng gần giếng nước, đình làng, cổng làng để lấy bóng mát. Giếng làng thường to rộng, nguồn nước sạch, mát dùng chung cho cả làng. Làng gần sông thì có bến nước cũng là tụ điểm sinh hoạt cộng đồng của làng. Đình làng vốn là trạm nghỉ chân để tránh mưa tránh nắng. Dần về sau đình làng trở thành nơi thờ thần, thờ Phật... sân đình trở thành nơi sinh hoạt tập thể trong các dịp lễ hội, đình đám hoặc giải quyết kiện tụng nội bộ.

Trong thực tế, đó là những nơi gắn liền với những sinh hoạt tập thể của dân làng. Trong tâm thức của người nông thôn đó là thứ “*của chung*” đã được giữ gìn và lưu truyền qua nhiều thế hệ.

Làng Nam Bộ, nhất là vùng Tây Nam Bộ, không khép kín như làng Bắc Bộ do địa hình sông rạch chằng chịt, trực lộ giao thông thông thoáng, thành phần cư dân hay biến động; tuy nhiên ở những nơi có điều kiện, nhân dân Nam Bộ vẫn tái tạo không gian cư trú theo ký ức của cộng đồng lưu dân đến từ vùng Bắc và Trung Bộ. Có thể nói ở Nam Bộ, ký ức không gian truyền thống được các lưu dân tái hiện sinh động trong bối cảnh địa hình sông nước phương Nam.

- Tổ chức đô thị thời phong kiến

Về quá trình hình thành và kiến trúc đô thị, hầu hết các đô thị thời phong kiến đều do nhà nước thành lập. Việc chọn vị trí và quy hoạch tổng thể dựa theo thuyết Âm Dương Ngũ Hành. Địa thế được lựa chọn tuân theo thuật phong thủy: hài hoà Âm Dương, hội đủ Ngũ Hành. Mô hình chung là: tả Thanh Long, hữu Bạch Hổ, tiền án, hậu chẩm, Minh đường hội tụ. Những vị trí được chọn là Thăng Long (Hà Nội), Phượng Hoàng Trung Đô (Vinh), Phú Xuân (Huế).

Quần thể kiến trúc đô thị truyền thống chịu ảnh hưởng lối kiến trúc phong kiến Trung Hoa. Các thành được xây dựng theo đồ hình Bát quái, hình Quy, hình Phụng với những nét sáng tạo thể hiện tư duy nghệ thuật độc đáo của dân tộc.

Về cơ cấu và tổ chức sinh hoạt đô thị, xét đến cùng, đô thị Việt Nam hình thành trên nền tảng kinh tế nông nghiệp lúa nước. Do đặc điểm về nguồn gốc, cơ cấu và tổ chức sinh hoạt, đô thị Việt Nam trước đây có mấy điểm đáng lưu ý:

* Nơi đặt chính quyền trung ương của nhà nước chuyên chế. Đô thị là đầu mối giải quyết các công việc hành chính. Khu trung tâm nội thành là nơi dành cho vua quan làm việc, sinh hoạt theo lối “*ăn tại phủ, ngủ tại công đường*”. Khu ngoại thành có diện mạo sao phỏng diện mạo nông thôn: phân cấp các đơn vị trực thuộc theo tuyến huyện, xã (có nơi vẫn gọi là làng); sinh hoạt nghề nghiệp theo phường, hội; duy trì các biểu tượng văn hoá làng xã: đình, miếu, giếng làng, cây cổ thụ...

* Thương nghiệp xuất hiện sau, phát triển kém, trao đổi hàng hoá giản đơn: hàng đổi hàng hoặc hàng đổi lấy vàng, bạc (đơn vị thời, nén).

* Khoa học và nghiên cứu phát triển về khoa thiên văn (THIÊN), thuật phong thủy (ĐỊA), Đạo học (triết lý nhân sinh) (NHÂN), y thuật tổng hợp (THIÊN - ĐỊA - NHÂN hợp nhất).

* Khi trung tâm hành chính chuyển đi thì đô thị dễ bị nông thôn hoá.

Về sắc diện văn hoá đô thị, do ở vị trí trung tâm, đô thị là nơi giao lưu, hội tụ văn hoá vùng. Đô thị không chỉ là nơi hội tụ nghề nghiệp mà còn là nơi hội tụ nhiều nét văn hoá đặc sắc của các vùng lân cận trong khu vực Đông Nam Á. Chính điều này đã làm cho nhiều đô thị ở Việt Nam có sắc diện văn hoá riêng biệt, độc đáo như: Hà Nội, Huế, Hội An, thành phố Hồ Chí Minh.

Thời kỳ đất nước bị ngoại xâm, và cả trong giai đoạn quốc tế hoá, toàn cầu hoá hiện nay, đô thị là nơi trực tiếp tiếp nhận và xử lý các yếu tố văn hoá ngoại nhập. Yếu tố văn hoá nông thôn tồn tại trong lòng đô thị giúp cho đô thị **nhạy cảm** với các hiện tượng văn hoá lai căng, phản dân tộc, nhờ đó mà đô thị **có sức đề kháng tốt** đối với những hiện tượng “nhiễm độc”, biến tướng văn hoá. Bởi lẽ: từ nghìn năm nay, **nông thôn vẫn là pháo đài vững chắc bảo vệ bản sắc văn hoá dân tộc**.

☞ **Tổ chức quản lý xã hội Việt Nam sau 1945**

+ Tổ chức nhà nước: Nhà nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa

Nhà nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa hình thành từ sau ngày Cách mạng tháng Tám thành công với tên gọi là Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, từ 1975 đổi thành Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

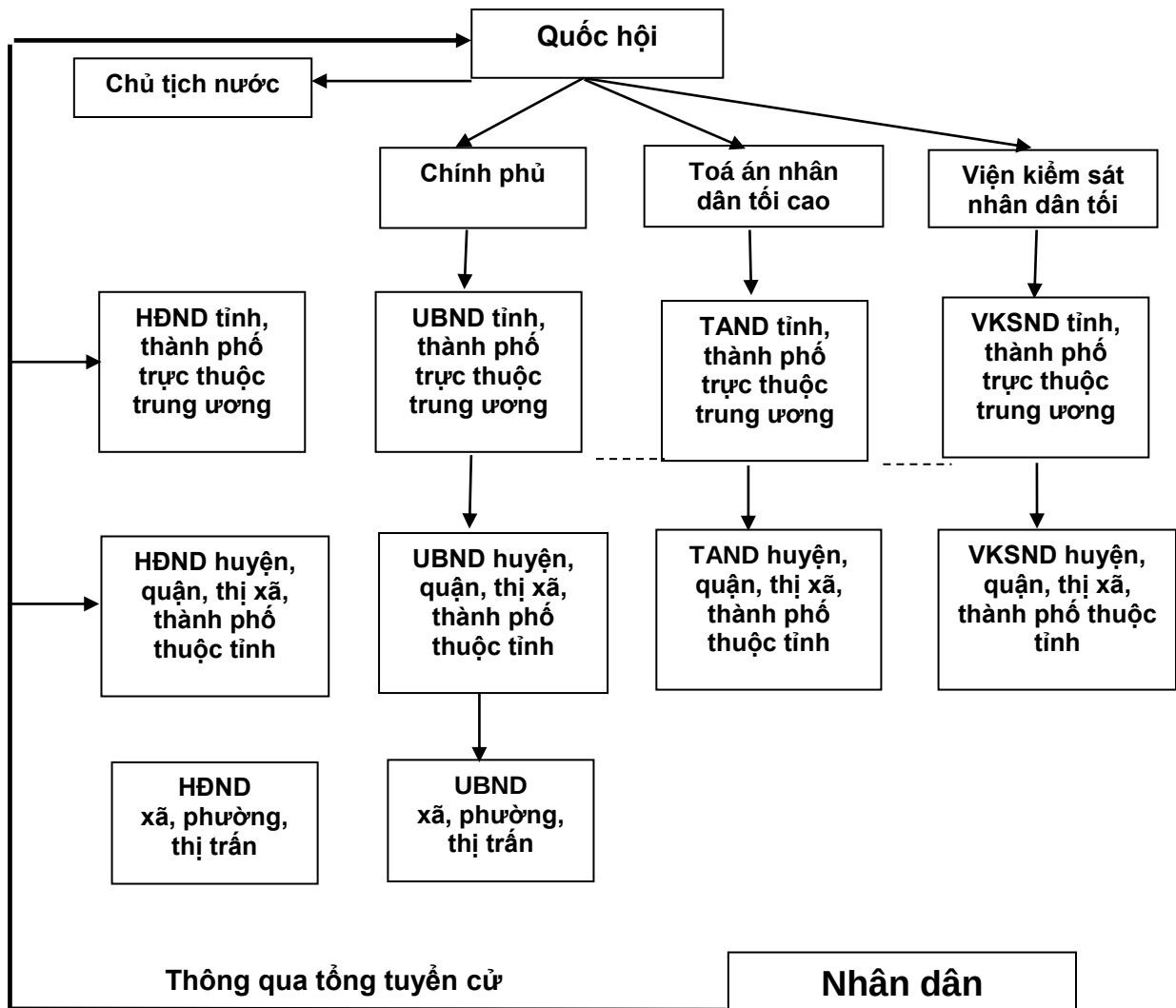
Đây là nhà nước kiểu mới, do dân lập nên và hoạt động vì lợi ích của nhân dân. Trên cơ sở kế thừa tinh thần dân chủ, nhân văn của nhà nước truyền thống từ thời Văn Lang, nhà nước mới đã tiếp thu những giá trị dân chủ, nhân văn của các nước tiến bộ và các hình thức tổ chức và quản lý nhà nước văn minh, hiện đại trên thế giới để không ngừng hiện đại hoá nhà nước cách mạng.

Bộ máy nhà nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa là hệ thống các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương, được tổ chức theo nguyên tắc chung, thống nhất để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước Việt Nam.

Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước Việt Nam gồm 4 nguyên tắc chủ yếu là: *đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng, tập trung dân chủ, đảm bảo sự tham gia của nhân dân vào quản lý Nhà nước, giải quyết mọi vấn đề theo nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa*.

- Quốc hội là cơ quan quyền lực cao nhất nước, do nhân dân cả nước bầu ra, thể hiện ý chí, nguyện vọng của toàn dân.
- Chính phủ là cơ quan chấp hành Quốc hội và là cơ quan hành chính cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Tòa án nhân dân tối cao, các tòa án nhân dân địa phương, các tòa án quân sự và các tòa án khác do luật định là những cơ quan xét xử của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Viện kiểm sát nhân dân các cấp có hai chức năng chính, đó là kiểm soát các hoạt động tư pháp và thực hiện quyền công tố.

Kế thừa những mặt tích cực của nhà nước truyền thống, đồng thời tiếp thu những tư tưởng tiến bộ của các nước trên thế giới, nhà nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam chủ trương xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, làm cơ sở vững chắc cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.



Sơ đồ 6: Sơ đồ cơ cấu bộ máy nhà nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa

Trong thời kỳ xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhà nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa dần dần được hoàn thiện và kiên trì thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.

+ **Tổ chức làng xã và đô thị Việt Nam thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội**

- Làng xã Việt Nam sau CM/8

Về địa bàn cư trú, sau thời gian chiến tranh, nhất là từ khi thực hiện đổi mới (1986), nông thôn đi vào quá trình đô thị hoá, nhiều nơi quá trình đô thị hoá diễn ra rất nhanh và thiếu quy hoạch. Điều này không chỉ gây khó khăn trong quy hoạch tổng thể mà còn dẫn đến hiện tượng các công trình kiến trúc có giá trị vốn là những biểu tượng của văn hoá làng xã bị xâm hại nghiêm trọng. Sự phát triển cơ sở hạ tầng ở nông thôn đã xoá dần ranh giới giữa nông thôn và đô thị. Nhiều công trình kiến trúc mới phục vụ cho các hoạt động hành chính, kinh tế, văn hoá như hội trường, trụ sở Ủy ban nhân dân... đã làm cho các thiết chế truyền thống mất dần

chức năng vốn có, từ đó ý nghĩa các biểu tượng văn hoá truyền thống của làng xã có nguy cơ phai nhạt trong tâm thức người dân nông thôn. Yêu cầu xây dựng những giá trị mới và các biểu tượng văn hoá mới mang tính kế thừa đang trở nên cấp thiết đối với các làng xã hiện nay.

Về sở hữu điền thổ, từ sau CM/8 phần lớn ruộng đất của địa chủ tay sai thực dân được đem chia cho nông dân; nhà nước đứng ra phân chia ruộng đất công cho nông dân. Nông dân chuyển hướng canh tác theo hình thức hợp tác sản xuất. Sau năm 1954, công tác cải cách ruộng đất mở ra quan hệ sản xuất mới. Nông dân nhận ruộng và sản xuất theo hình thức hợp tác xã. Đến nay, dù có những khiếm khuyết trong quá trình xây dựng hình thức sản xuất hợp tác xã nông nghiệp nhưng xu hướng tất yếu là phải hoàn thiện hình thức hợp tác để giải quyết mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất tiên tiến (máy móc hiện đại) với quan hệ sản xuất lạc hậu (đất nông nghiệp phân tán manh mún). Nông thôn Nam Bộ, do những đặc điểm khách quan của quá trình hình thành, đã có nhiều thuận lợi hơn nông thôn Bắc Bộ và Trung Bộ khi thực hiện “cánh đồng mẫu lớn” để tiến lên cơ giới hoá, hiện đại hoá trong sản xuất nông nghiệp. Nhìn chung, để thay đổi diện mạo văn hoá nông thôn, Việt Nam cần giải quyết đồng bộ cả ba vấn đề cơ bản là: nông dân, nông nghiệp và nông thôn.

Về quan hệ huyết thống, quyền phân chia đất ở làng xã thực chất là quyền của các dòng tộc; cơ chế huyết thống phụ hệ đã tạo ra những ràng buộc khắc khe đối với người dân trong làng xã. Hiện nay, đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do nhà nước đứng ra quản lý nên những ràng buộc đó cũng đã giảm đi nhiều. Các dòng tộc tiến bộ vẫn duy trì quan hệ huyết thống và phát huy những truyền thống tốt đẹp của họ tộc như yêu nước, hiếu học, đoàn kết trong họ và với các họ khác. Nhiều họ tộc đã phát huy tốt vai trò của mình trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Điều khó khăn lớn nhất hiện nay là làm thế nào để các dòng họ có được nguồn công quỹ thường trực đủ để duy trì các sinh hoạt thường niên. Các hình thức sinh hoạt họ tộc chú ý phát huy sức mạnh của các họ tộc Việt Nam vốn có từ lâu đời, nhưng cũng phải chú ý khắc phục tư tưởng bảo thủ, địa phương cục bộ.

Về quản lý hành chính, quản lý nhà nước cấp xã thôn hiện nay thống nhất trong cả nước, vì vậy việc di trú hoặc tạm trú để làm ăn, học tập thuộc quyền tự do của công dân. Sổ đình sở điền không tồn tại trong quản lý hành chính nhưng tâm lý phân biệt dân “ngoại tịch” và “nội tịch” vẫn còn ở một bộ phận cư dân nông thôn.

- Đô thị Việt Nam sau CM/8

Về kiến trúc đô thị, trong xu hướng CNH, HĐH, đô thị đang thay đổi từng ngày. Những công trình kiến trúc hiện đại xuất hiện những năm gần đây cho thấy đô thị Việt Nam hiện nay vẫn đang đảm nhiệm chức năng hành chính là chính. Các công trình kiến trúc phục vụ kinh tế dịch vụ còn tập trung ở một vài thành phố lớn. Các khu công nghiệp có xu hướng đưa ra ngoại ô nhưng vẫn chưa đạt khoảng cách cần thiết để giữ thành phố khỏi bị ô nhiễm. Giao thông đô thị trở thành vấn nạn đối với nhiều đô thị ở Việt Nam hiện nay. Nhà nước đã có nhiều cố gắng trong công tác chỉnh trang và đổi mới đô thị. Công tác chỉnh trang bước đầu hạn chế được nạn xây dựng trái phép tràn lan trong đô thị.

Trong quy hoạch kiến trúc tổng thể, nếu biết kết hợp các tiêu chí xây dựng đô thị hiện đại với nền tảng phong thủy truyền thống, đô thị Việt Nam có thể trở thành những trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá hiện đại, thể hiện rõ nét phong cách đô thị Việt Nam trong bối cảnh Á Đông. Tuy nhiên, đây là công việc khó khăn, đòi hỏi cả về “tâm” và “tầm” của những nhà quản lý có liên quan.

Về cơ cấu và tổ chức sinh hoạt, từ chỗ trầm lắng trong suốt thời kỳ kinh tế nông nghiệp tự cung tự cấp, các đô thị ngày nay đang dần trở nên sôi động trong bối cảnh kinh tế mở cửa, vận hành theo cơ chế thị trường. Bên cạnh những công trình kiến trúc phục vụ công tác hành chính, những trung tâm thương mại dịch vụ xuất hiện ngày càng nhiều. Các công ty với nhiều loại hình kinh doanh, nhiều quy mô khác nhau đã có mặt trên các đường phố. Cách tổ chức kinh doanh có bài bản đã tạo ra những khu vực mua bán “đầu mối” thuận tiện cho việc chuyên chở, phân phối hàng hoá. Quy hoạch đô thị dần dần làm hiện rõ từng khu vực với các chức năng cụ thể. Hệ thống trường học các cấp, các viện khá hoàn chỉnh, thể hiện tầm vóc mới về dân trí và nghiên cứu khoa học.

Về sắc diện văn hoá đô thị Việt Nam hiện đại, trong xu hướng hiện đại hoá, đô thị Việt Nam chịu ảnh hưởng khá nặng kiến trúc Châu Âu. Mô típ kiến trúc nhiệt đới hoá (kiến trúc Đông Dương) hầu như vắng bóng trong xu hướng kiến trúc hiện đại. Hệ thống thông tin viễn thông giúp chuyển tải một lượng tri thức khổng lồ trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá xã hội đã từng ngày làm thay đổi tư duy, lối sống của người dân ở thành thị và nông thôn. Cơ chế thị trường đang phát huy những ưu thế của nó nhưng do nhận thức chưa đầy đủ về bản chất của cơ chế này nên một bộ phận không nhỏ trong nhân dân đã có những quan niệm sống thực dụng (vốn thích hợp với đô thị phương Tây), từ đó tạo ra nhiều vấn đề xã hội phức tạp. Mâu thuẫn giữa các giá trị mới với các giá trị truyền thống đã xảy ra ngay trong lòng đô thị Việt Nam. Người lao động đổ về thành phố tìm việc làm khiến nhịp sống đô thị trở nên sôi động đồng thời cũng làm cho việc quản lý đô thị trở nên phức tạp hơn. Vấn đề phát huy và giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc trong các đô thị trở thành thử thách lớn đối với công tác quản lý xã hội nói chung và công tác quản lý văn hoá nói riêng.

3.2.2. Tổ chức sinh hoạt cộng đồng:

Hai hình thức tổ chức sinh hoạt phổ biến trong cộng đồng người bình dân là **tổ chức** lễ hội và tổ chức các trò chơi dân gian.

☞ Tổ chức lễ hội

+ *Khái niệm lễ hội*: Lễ hội là một hiện tượng sinh hoạt gồm nhiều thành tố tham gia có tính tổng hợp. Lễ hội là tổ hợp có hàm ý chỉ phần lễ và phần hội nhưng cũng có thể chỉ có một trong hai phần đó. Lễ là hệ thống nghi thức cúng bái chặt chẽ, ổn định được xây dựng theo quy ước của mỗi làng. Các nghi thức và quy trình chính của phần lễ của lễ hội người Việt gồm: lễ rước nước (lấy nước ở giữa sông), lễ mộc dục, tế gia quan (áo mũ mới), đại tế.

Lễ hội là thành tố quan trọng của văn hoá dân gian. Lễ hội là sự hội tụ văn hoá trên cơ sở dựng lại những hiện tượng tự nhiên và lịch sử theo tâm thức dân gian. Những giá trị của lễ hội luôn được bảo tồn và phát triển, đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần của dân chúng qua các thời kỳ lịch sử.

+ *Mô tả hội làng (Bắc Bộ)*: Hội là hoạt động diễn ra sau phần lễ, khởi đầu bằng đám rước. Người ta nói đông như hội tức là nhờ có đám rước. Đám rước được xem là cao trào của hội. Nó thể hiện niềm tin của cộng đồng đối với vị thần che chở cho mình, đồng thời đem lại sự hưng phấn và không khí vui tươi cho toàn cộng đồng.

Hội cũng tiến hành theo lễ, gồm các bước: Rước thần (Thành hoàng làng) từ miếu ra đình, dân làng vui chơi tại đình, rước thần trở lại miếu (gọi là “hoàn cung”).

Trình tự đám rước cũng được tổ chức theo quy định riêng của mỗi làng. Đám rước người Việt thường có trình tự sau:

- Phát lệnh (nổi trống chiêng)
- Đốt pháo lệnh
- Tù và, sừng trâu, vỏ ốc thổi lên
- Đoàn múa rồng hoặc múa sư tử dẫn đầu
- Hai hàng cờ ngũ sắc đi song song tiếp sau
- Hai hàng kiếm đao đi song song tiếp sau
- Cờ tiết (cờ vua trao tượng trưng sức mạnh uy quyền)
- Cờ mao (tượng trưng cho lệnh vua)
- Cả hai loại cờ lại có ý nghĩa biểu trưng cho uy đức thần linh
- Năm lá cờ ngũ sắc hình vuông hoặc tam giác (đuôi nheo)
- Bốn cờ tứ linh (có thêm 4 linh vật: long, lân, quy, phụng)
- Tám cờ bát quái (thêm 8 quẻ: càn, khảm,坎, chấn, tốn, ly, khôn, đoài)
- Hai biển nhỏ sơn son thiếp vàng sắp hàng ngang có các chữ: hồi ly (tránh xa) và tĩnh túc (im lặng)
- Trống cái (đặt trên giá sơn son thiếp vàng do 2 người khiêng)
- Chiêng lớn (được khiêng như trống cái)
- Đôi ngựa (1 hồng, 1 trắng, bằng gỗ, hình dạng như ngựa thật, có bánh xe để đẩy)
- Lễ bộ (rìu lớn, buá lớn và 2 thanh gươm trượng xếp thành 2 hàng đi song song)
- Bát bửu (đàn, sáo, hoa, sách, kiếm, bầu rượu, túi thơ, quạt được chạm khắc bằng gỗ, sơn son thiếp vàng, xếp thành 2 hàng)
- Phướng bát âm (có 8 loại nhạc cụ)
- Kiếm lệnh (3 cây do 3 người cầm)
- Múa ông thổ địa
- Múa sư tử hý cầu.
- Bài vị có lọng che ghi “Thượng đẳng tối linh” hoặc “linh triều phong tặg”
- Long đình (kiệu có lư hương trầm do 4 người khiêng, có thêm 2 người cầm tán hoặc cầm lọng che)
- Hương án (bàn thờ mâm ngũ quả và đài rượu)
- Tốp múa trống và sênh tiền
- Hiệu trống khau.
- Kiệu bát cống (kiệu tám rồng) có 2 tán hoặc 2 quạt to che
- Đi sau kiệu là bộ lão và dân làng

Các dân tộc miền cao có nhiều lễ hội mang đậm bản sắc văn hoá miền cao như: lễ hội cồng chiêng (vùng Trường Sơn - Tây Nguyên), lễ hội ném còn, lễ hội xuống đồng (vùng núi phía Bắc) ...

+ *Cội nguồn và mùa lễ hội*: Lễ hội gắn với đời sống nông nghiệp, khởi nguồn từ tín ngưỡng dân gian thờ các lực lượng siêu nhân, siêu nhiên dần về sau trở thành lễ hội cầu mong cuộc sống yên ổn, no đủ.

Truy lại thời điểm của một số lễ hội cổ còn duy trì ở miền Bắc (hội Đào Xá ở Phú Thọ ngày 9/7 AL, hội Thị Cầu ở Bắc Ninh ngày 7-16/7 AL, hội Đồ Sơn ở Hải Phòng ngày 10/8 AL, hội Hạ Đồng ở Thái Bình ngày 9-15/9 AL...), đối chiếu với hình khắc trên trống đồng và dựa theo thư tịch cổ trung Hoa có nhà nghiên cứu cho rằng mùa lễ hội dân gian truyền thống thường vào mùa thu, mùa bông lau vàng đua nở. Trong thực tế, lễ hội dân gian Việt Nam diễn ra vào tất cả các mùa trong năm, nhiều nhất là vào mùa Xuân.

+ *Các loại lễ hội*

- Lễ hội nghề nghiệp. Hầu hết lễ hội dân gian là lễ hội nông nghiệp; không gian lễ hội là nơi thôn dã (đình, đền, chùa, cánh đồng, đồi gò, hang động, bờ sông...); thời gian theo chu kỳ mùa vụ nông nghiệp; chủ thể đa số là nông dân. Hoạt động chính trong phần hội phản ánh các mặt của đời sống nông nghiệp như: xuống đồng, thượng điền, săn chim, đuổi cuốc, săn hổ, bắt cáo, bắt cá... Vì vậy có thể gọi đó là lễ hội sinh thái. Lễ hội làng nghề có ý nghĩa tôn vinh nghề nghiệp, ca ngợi công đức của các bậc tổ nghề nghiệp (còn gọi là Tổ sư, Thánh sư), thể hiện đạo lý “uống nước nhớ nguồn”, cầu mong cho nghề phát triển, thịnh vượng.

- Lễ hội lịch sử. Hầu hết là lễ hội kỷ niệm các anh hùng dân tộc. Lễ hội nhằm tái dựng những hiện tượng lịch sử nổi bật. Đó là những sự kiện, những nhân vật lịch sử đã có tác động vào tư duy, tình cảm của cộng đồng. Các lễ hội được tổ chức hàng năm như: Lễ hội đền Hùng, lễ hội Hai Bà Trưng, Lễ hội Thánh Gióng...

- Lễ hội tôn giáo. Lễ hội đề cao lực lượng thần thánh đại diện cho cái thiện. Các vị này có vị trí đặc biệt trong tâm linh và tình cảm của dân chúng. Lễ hội còn hướng cộng đồng đến chân, thiện, mỹ, mong ước có được cuộc sống an lành. Các lễ hội tôn giáo đã thể hiện sự Việt hoá, mờ đi tính chất “ngoại sinh” (trừ lễ hội các tôn giáo mới hội nhập sau này).

+ *Đặc điểm và ý nghĩa lễ hội*

- Lễ hội là sản phẩm của tập thể (một cộng đồng cụ thể), ở đó tập hợp nhiều thành tố gồm: phong tục, tập quán, lễ nghi, luật tục, tín ngưỡng, tôn giáo, âm nhạc, ca hát, múa, sân khấu, tạo hình, văn chương, diễn xướng, trò chơi, tri thức, ứng xử... Lễ hội thể hiện sắc diện văn hoá bản mường, phum sóc, làng xã, là sự biểu hiện sinh động văn hoá địa phương.

- Lễ hội kết tinh sự sáng tạo của dân chúng.

- Lễ hội thể hiện đời sống tâm linh, ước muốn và nguyện vọng của cả cộng đồng.

- Lễ hội phô diễn tiềm năng kinh tế của làng xã; bộc lộ trí tuệ, tài hoa của tập thể; phát hiện người có tài, người có tâm với làng xã.

- Lễ hội liên kết cộng đồng.

- Lễ hội giáo dục truyền thống địa phương, dân tộc.

- Lễ hội mang lại niềm vui, sự giải trí.

☞ **Tổ chức trò chơi**

+ *Khái niệm trò chơi*: Trò chơi gian là hoạt động giải trí có tính nghệ thuật và tính nhân văn được hình thành và lưu truyền trong dân chúng. Hiện nay, vẫn có nhiều ý kiến khác nhau về trò chơi. Theo Plekhanốp G.V (Nga), trò chơi nảy sinh từ lao động. Clapàrade (Thụy Sĩ) cho rằng trò chơi do sự bắt chước động tác của động vật do bản năng du hí của con người. G.S Hall (Mỹ) quan niệm trò chơi là hình thức hoạt động nhằm vào việc hồi sức. Với E. Schiller (Đức) thì trò chơi đối lập với công việc nhưng trong nó có nhân tố kích thích sáng tạo và phát minh.

+ *Phân loại trò chơi dân gian*: Có nhiều cách phân loại trò chơi dân gian.

Cách phân loại theo nội dung chia trò chơi dân gian thành các nhóm: trò chơi tín ngưỡng, trò chơi giải trí, trò chơi thi tài, trò chơi thể thao, trò chơi trẻ em.

Cách phân loại theo hình thức chia trò chơi dân gian gồm: trò chơi khéo léo nhanh nhẹn, trò chơi thể lực, trò chơi trí lực, trò chơi tạo tác, trò chơi diễn xướng, trò chơi huấn luyện vật nuôi để đưa dự thi ...

Ngoài ra còn có cách chia trò chơi theo nhóm hữu hình và nhóm vô hình.

Ở đây, chúng ta có thể phân trò chơi thành các nhóm sau:

- Trò chơi khéo léo nhanh nhẹn: đánh bi, đánh đáo, đánh quay, đánh khăng, thi nấu cơm, đánh đu, tung còn, chạy xỏ kim, đi cà kheo, bắt chạch trong chum, câu pháo...

- Trò chơi thể lực: đua thuyền, kéo co, đá cầu, cướp cờ, đẩy gậy, đấu vật, vật tay...

- Trò chơi trí lực: chơi ô ăn quan, bịt mắt bắt dê, cờ người, trốn tìm...

- Trò chơi tạo tác: làm kèn lá, làm chong chóng, làm điều, làm lồng đèn, làm tò he, cây cảnh, đá cảnh, chim cảnh, hoa cảnh...

- Trò chơi diễn xướng: chi chi chành chành, tập tầm vông, đồ chữ, rồng rắn lên mây, kéo cưa lừa xẻ...

- Trò chơi huấn luyện vật nuôi để thi đấu: đua bò, đua voi, chọi trâu, đá gà...

+ *Chức năng của trò chơi dân gian*: Các chức năng chính gồm: giải trí, kích thích sáng tạo, rèn luyện trí lực, thể lực, giáo dục tinh thần tập thể và năng lực thẩm mỹ.

*

* *

CHƯƠNG IV: VĂN HOÁ ỨNG XỬ

4.1. Ứng xử và văn hoá ứng xử

4.1.1. Ứng xử:

“Từ điển Tiếng Việt” của Hoàng Phê giải thích ứng xử là “có thái độ, hành động, lời nói thích hợp trong việc xử sự” [Hoàng Phê (chủ biên), 2002:1091].

Ở phạm vi rộng hơn, ứng xử là hành vi biểu lộ thái độ của con người trước những tác động của tự nhiên và xã hội. Những tác động này tồn tại khách quan trong đời sống thực tại. Hành vi của con người là hoạt động có ý thức. Hành vi đó thể hiện sự lựa chọn của cá nhân và cộng đồng trước tác động từ bên ngoài. Nói cách khác, hành vi ứng xử của con người thể hiện qua các mối quan hệ với tự nhiên và xã hội. Những hành vi ứng xử có tính trùng lặp trước những hiện tượng phổ biến thể hiện bản chất của cá nhân hay của cả cộng đồng người.

4.1.2. Văn hoá ứng xử

- Cụm từ “văn hoá ứng xử” theo nghĩa thứ nhất, là một loại sản phẩm do con người tạo ra. Văn hoá ứng xử là những sản phẩm hình thành qua quá trình con người tiếp xúc, giải quyết các mối quan hệ với tự nhiên và xã hội (những tri thức khai thác, tôn tạo và ứng phó với tự nhiên, những cử chỉ, thái độ trong cách giải quyết vấn đề nhằm ủng hộ cái tốt, cái tích cực và lên án, phê phán cái xấu, cái tiêu cực trong xã hội...). Vì vậy, ý thức người thể hiện rất rõ trong văn hoá ứng xử.

- Cụm từ “văn hoá ứng xử” xét theo khía cạnh thứ hai là một thuật ngữ của chuyên ngành Văn hoá học dùng để nói đến kiểu, dạng (hoặc cách thức, hình thức) được con người lựa chọn để thích nghi với môi trường tự nhiên và xã hội. Theo đó, định hướng nghiên cứu sẽ nhằm vào thái độ và hành vi của con người (hoặc của một cộng đồng nào đó) trong quá trình tương tác với tự nhiên và xã hội (con người đã tôn trọng hay coi thường tự nhiên, đã giải quyết các vấn đề trong đời sống xã hội thiên về lý trí hay tình cảm, đã xem xét cá nhân theo hướng trọng đức độ hay trọng tài năng, thái độ đối xử đối với người già, phụ nữ, với tiền của, danh dự... như thế nào). Hệ thống hành vi ứng xử của các thành viên trong cộng đồng (trước tác động của tự nhiên và xã hội) được lặp đi lặp lại qua nhiều thế hệ là cơ sở hình thành phong tục, tập quán của cộng đồng đó.

4.2. Biểu hiện của văn hoá ứng xử

4.2.1. Ứng xử với tự nhiên

Môi trường địa lý quy định điều kiện sống. Cung cách sống phải phù hợp với môi trường địa lý. Suốt quá trình hình thành và phát triển, loài người luôn tìm cách thích nghi với môi trường địa lý.

Người Việt tồn tại và phát triển trên cơ sở khai thác thế mạnh của môi trường tự nhiên, đồng thời lấy đó để ứng phó với những tác động tiêu cực của tự nhiên. Quá trình khai thác tài nguyên thiên nhiên để phục vụ đời sống đã hình thành những kinh nghiệm, những mô thức về cách lựa chọn thức ăn, thức uống; lựa chọn thế đất, hướng nhà; lựa chọn chất liệu may mặc... Quá trình ứng phó với môi trường tự nhiên đã hình thành những kinh nghiệm, những mô thức về cách chế biến thức ăn, thức uống; cách thiết kế nhà ở; cách may mặc trang phục; cách làm thuyền

bề... Quan hệ xã hội cũng góp phần hình thành những kinh nghiệm, những mô thức về cách ứng xử trong lĩnh vực sinh hoạt vật chất.

☞ **Lựa chọn cách ăn uống**

+ *Về cách ăn*

Đối với người Việt Nam, cây lương thực chính được lựa chọn là lúa. Hai giống lúa chính là lúa tẻ và lúa nước. Sau khi tách bỏ phần vỏ cứng, lúa trở thành gạo. Gạo đem nấu chín trở thành cơm (cơm nấu từ gạo nếp được gọi là cơm nếp). Cơm là thành phần chính trong cơ cấu bữa ăn truyền thống. Các loại lương thực phụ có khoai, sắn, ngô... Thực phẩm thực vật có rau củ và các loại dưa, mứt chế biến từ thực vật. Thực phẩm động vật có các loại thủy hải sản, gia cầm và các loại mứt, thực phẩm khô chế biến từ các loài động vật nói trên. Cơ cấu bữa ăn của người Việt có đặc điểm thực vật nhiều hơn động vật, thủy sản được ưa chuộng hơn hải sản, gia cầm quen thuộc hơn gia súc. Cơ cấu bữa ăn truyền thống của người Việt Nam là: cơm - rau - thủy sản. Việc lựa chọn thức ăn tùy theo mùa, theo chủng loại nhằm tận dụng tối đa ưu thế về sản vật của khu vực nhiệt đới.

Do khí hậu nóng, ẩm làm thức ăn dễ lên men, bốc mùi nên người Việt Nam thường ăn ngay sau khi nấu bếp và rất chú ý hâm nóng thức ăn. Thực phẩm để dành ăn dần thường được phơi khô, sấy khô hoặc làm mứt nhằm bảo quản được lâu. Thời tiết thay đổi quanh năm, vì vậy, thức ăn luôn thay món đổi vị để hợp khẩu vị, đáp ứng nhu cầu cơ thể, đối phó với thời tiết. Kinh nghiệm nấu nướng đã hình thành nhiều mô thức về nghệ thuật ẩm thực.

+ *Về cách uống*: Chè (đặc biệt là chè dây), vối là những cây mọc tự nhiên ở nhiều vùng núi đồi Bắc Bộ. Lá của chúng đem nấu uống sẽ chống được khát nước, giải nhiệt, trợ tiêu hóa.

Rượu là thứ thức uống được nấu từ các loại cây lương thực. Rượu được chế biến từ lúa gạo được gọi là rượu trắng hay rượu gạo. Rượu gạo thường dùng để cúng tế. Rượu gạo đem ngâm với các vị Đông dược trở thành thứ dược liệu có tác dụng phòng và trị bệnh, được gọi là rượu thuốc. Rượu Cần là một thứ đặc sản về thức uống của các dân tộc miền núi Tây Bắc, Việt Bắc, Tây Nguyên.

Tất cả các loại rượu nếu dùng đúng liều lượng sẽ có tác dụng tốt cho cơ thể.

Nhìn chung, cách chế biến thức ăn của người Việt Nam luôn hướng đến sự cân bằng âm dương giữa các món vị. Ẩm thực Việt Nam nhằm vào cân bằng âm dương trong cơ thể và cân bằng âm dương giữa cơ thể với môi trường.

Khí hậu sản vật hai miền Nam Bắc khác nhau hình thành thói quen ăn uống khác nhau. Miền Bắc thích ăn cay, nóng, miền Nam thích ăn chua, mát.

Do yêu cầu đạt đến sự quân bình, người xưa rất chú trọng thuộc tính âm dương của vật ăn thức uống và đã xếp loại tính vị thức ăn, thức uống theo kinh nghiệm dân gian ...Thức ăn thức uống được đưa vào từng nhóm có cùng tính vị.

Cách phân loại các thức ăn, thức uống theo truyền thống không chỉ được ứng dụng trong dưỡng sinh và điều trị theo Đông y mà cả trong y khoa hiện đại. Vị tính âm dương của các món vị được phân định đến nay vẫn có giá trị thực tiễn.

Vị	CHUA, ĐẮNG, MẶN (ÂM)			CAY, NGỌT, LẠT (DƯƠNG)	
Tính Vật	HÀN	LƯƠNG	BÌNH	ÔN	NHIỆT
RAU TƯƠI, CỦ	rau chua, me đất, giá đậu xanh, rau khoai, rau má, rau mã đề, mồng tơi, rau sam.	cải bắp, cải thìa, măng, cây chuối non, mơ tam thể, rau diếp, rau đay, su hào, rau muống, bồ ngót, xà lách, xương sông	cải cay, cải củ, súp lơ, hoa chuối, lá chanh, bí ngô	bạc hà, cà rốt, diếp cá, đinh lăng, hành tây, húng chanh, húng quế, kinh giới, ngải cứu, nghệ, kiệu, rau răm, sả, tía tô, tỏi tây	gừng, ớt, riềng, tỏi ta
CỦ CÓ BỘT	củ từ, sắn dây	khoai lang, khoai dong,	củ mài, khoai sọ, khoai tây	khoai nưa, sắn	
NGŨ CỐC	đậu xanh	đậu đen	đậu trắng, gạo tẻ, kê, mì, ngô, sen	đậu đỏ, đậu Hà Lan, đậu tương, đậu ván trắng, gạo nếp, gạo tẻ rang	
CHẤT NGỌT BÉO		đường mật mía, dầu vừng.	mật ong tươi, dầu lạc, mỡ lợn.	mật ong cô, đường cô, mỡ bò, mỡ chó, mỡ dê	
GIA VỊ	dành dành, dấm me, phèn chua.	băng sa, dấm thanh, muối ăn, diêm tiêu, mì chính, mộc nhĩ.		cần, húng lìu, tương ớt, vỏ cam, vỏ quýt.	đinh hương, hạt tiêu, hồi, quế, thảo quả
QUẢ TƯƠI, THỰC UỐNG	cam, chanh, hoa hòe, khế chua, măng cầu xiêm, me cây, vú sữa, xoài	chè xanh, dừa, hoa hòe sao, mía, thạch xoa, nhãn, sa bô chê, đu đủ.	chè hương, chè khô.	bia, cà phê, chè hạt nhĩ sen, rượu vôi, chanh muối.	quýt, măng cầu ta, măng cụt.

Bảng 10: Bảng phân loại các thức ăn, thức uống theo vị tính âm dương

+ *Các hình thức khác:*

- **Hút:** Từ lâu nhiều tộc người ở Việt Nam đã biết dùng lá của một loại cây mọc tự nhiên có tính chất như cây thuốc lá để chế biến thành sợi, cho vào ống hút (ống điều) để hút. Ống điều còn gọi là ống thuốc Lào. Đặc điểm của loại ống điều này là khói thuốc phải đi qua phần nước trong ống. Nước sẽ hạn chế hơi nóng gắt và nhựa thuốc lá, không cho chúng đi thẳng vào phổi.

Hút thuốc Lào là một thú tiêu khiển cổ điển.

- **Nhai:** Người Việt có thói quen ăn trầu, nói đúng hơn là thói quen nhai trầu. Ba thứ trầu, cau, vôi, mỗi thứ một ít được nhai chung sẽ cho ra một thứ nước màu đỏ, vị cay. Vị cay có tác dụng gây hưng phấn. Sắc đỏ của nước trầu cau nếu biết kỹ thuật “*ăn trầu cắn chỉ*” là một thứ trang điểm độc đáo. Động tác nhai trầu giúp cho răng khoẻ, chắc.

Tóm lại, điều kiện tự nhiên đã giúp người Việt Nam tự xây dựng một nền nghệ thuật ẩm thực đặc sắc và phong phú.

Cách ăn uống của người Việt Nam nổi lên một nét văn hoá có tính đặc thù phương Đông, đó là tính cộng đồng. Hiện tượng mời nhau, gọi nhau, chờ nhau ăn uống vượt khỏi phạm vi gia lễ, trở thành nghi thức mang tính xã hội.

Lựa chọn cách mặc

Trang phục Việt Nam có những đặc điểm sau:

+ **Chất liệu:** Nhiều loại cây mọc tự nhiên được dùng để kéo sợi dệt vải như: đay, gai, bông vải, bẹ chuối... một số loại cây khác có thể lấy lá đan áo đi mưa, đan nón mũ như cây cọ, cây gồi... Người Việt Nam sớm biết trồng dâu nuôi tằm, lấy kén kéo sợi dệt vải. Như vậy, để chế tạo các loại trang phục cổ truyền, người Việt đã sử dụng nguồn nguyên liệu khá phong phú.

+ **Thiết kế trang phục:** Thoạt đầu, trang phục mặc trong sinh hoạt hàng ngày của đa số dân tộc ở Việt Nam thiết kế theo lối hở. Nam đóng khố cởi trần, nữ mặc yếm, váy. Về sau nam giới người Việt có thêm kiểu áo ngắn tay, hở cổ, quần lá tọa, nữ giới có kiểu áo ngắn tay, áo tứ thân, năm thân, quần nải đen. Trang phục lễ hội kín đáo trang nhã. Nam giới mặc quần ống sớ, áo the thâm, nữ mặc áo dài, trong có mặc thêm nhiều lớp áo cánh với nhiều màu trang nhã. Qua quá trình giao lưu với phương Tây, nam giới chủ yếu mặc âu phục khi làm việc ở công sở hay đi dự lễ hội; nữ giới vẫn duyên dáng trong chiếc áo dài được cách tân từ chiếc áo dài truyền thống.

Đồ đội đầu thường dùng trong lao động là chiếc nón lá rộng vành. Nón quai thao, khăn đóng thường được dùng trong các dịp lễ hội. Phụ nữ miền Bắc có thói quen chít khăn mỏ quạ; người miền Nam thích dùng khăn rằn vắt vai. Phụ nữ Thái (Tây Bắc) nổi tiếng với chiếc khăn Piêu.

Đồ trang sức làm bằng nhiều thứ chất liệu như vàng, bạc, đá quý, gỗ, sừng thú... được dùng để đeo ở cổ, ngón tay, cổ tay, trái tai giúp tôn thêm vẻ đẹp con người. Đồ trang sức có thể là vật kỷ niệm của mỗi cá nhân.

+ **Sắc màu trang phục:** cư dân sống ở vùng thung lũng hoặc châu thổ có xu hướng dùng các màu sẫm tối như: đen, nâu, chàm khi làm việc; trái lại trang phục lễ hội lại có nhiều màu sắc. Phụ nữ Việt có lối mặc “mớ ba”, “mớ bảy” với nhiều

màu trang nhã. Trang phục một số dân tộc vùng núi như H'Mông, Dao có màu sắc sặc sỡ. Nhiều dân tộc ở miền cao vẫn còn lưu giữ kỹ thuật dệt vải thủ công truyền thống với những hoa văn độc đáo, mang đậm bản sắc dân tộc.

☞ **Lựa chọn cách cư trú**

Nhà ở Việt Nam có những đặc điểm sau:

+ *Chất liệu xây dựng* thường là sử dụng vật liệu có sẵn trong địa bàn cư trú hoặc ở một nơi gần đó để xây dựng. Địa hình Việt Nam đa dạng nên chất liệu xây dựng rất phong phú.

Vùng núi đồi có gỗ, đá, lá cọ, song, mây, tre, vầu, nứa...

Vùng đồng bằng có tre, tranh, rơm rạ, đất sét, đất nung thành gạch, ngói...

Vùng ngập nước có đước, tràm, dừa nước, lau, sậy...

+ *Thiết kế nhà ở* phù hợp với khí hậu, địa hình khu vực Đông Nam Á.

Kiểu nhà phổ biến là nhà sàn. Đặc điểm nhà sàn là: sàn nhà cao để chống ẩm, chống nóng; cột nhà cắm sâu vào đất để chống lũ xói mòn, chống bão, lốc; mái nhà thấp để tránh nắng gắt, mưa tạt; cửa thấp, rộng (hoặc nhiều cửa) để tránh nắng xiên khoai, đón nhiều gió. Biện thể của nhà sàn là nhà cồng cao. Nhà cồng cao được xây dựng ven các sông có thủy triều lên xuống. Kỹ thuật xây dựng chủ yếu là lắp ghép, cài bằng mộng, buộc (cột) bằng mây, tre. Các kiểu nhà tranh, nhà xây được xây dựng dựa theo cấu trúc nhà sàn: nền cao, nóc nhà cao, mái thấp và lợp kín, cửa thấp và rộng, cột nhà là trụ chống đỡ chính (khung chịu lực là hệ thống cột, kèo, xà). Ở các công trình kiên cố như: thành quách, đình, chùa, miếu... các mái được thiết kế hình cong như mũi thuyền (còn gọi là hình lưỡi đao). Ngoài ra, cũng có kiểu nhà dành cho người “*định cư*” ngay trên sông nước đó là nhà thuyền, nhà bè. *Hướng nhà* xây về các hướng Đông, Đông Nam, Nam là những hướng có gió từ biển thổi vào nên rất mát, không làm hại sức khỏe con người. Theo phong thủy Á Đông, đối với nhà ở thì “*phong*” tức tiêu chí đối lưu gió được coi trọng. Nhà ở miền núi cũng như đồng bằng co cụm theo làng, bản. Các làng ở đồng bằng có đình làng là trung tâm văn hoá, hành chính... Các bản ở dọc Trường Sơn có nhà rông, nhà gươl dùng làm nơi sinh hoạt chung của cộng đồng.

Cung điện nhà vua và nhà ở quan lại xây dựng theo thuật phong thủy, bày trí sang trọng theo cảm quan thẩm mỹ phong kiến phương Đông. Nhà bình dân có 1 gian, 2 gian, hoặc 3 gian, kể các gian có xây thêm 1 chái, 2 chái, hoặc 3 chái. Nhà nhiều gian thường có 3 (hoặc 4) thế hệ cùng chung sống.

☞ **Lựa chọn cách di chuyển**

Hệ thống trục giao thông chủ yếu là sông rạch, kênh đào, đường biển. Phương tiện đi lại chủ yếu là phương tiện đường thủy gồm thuyền (miền Bắc), ghe (miền Nam), bè mảng, xuồng, tàu, phà... Thuyền có các loại như thuyền độc mộc, thuyền tam bản, thuyền mảnh, thuyền thoi, thuyền chài, thuyền rồng... Ghe có ghe bầu, ghe lòng, ghe lưới, ghe dò, ghe chài... Đa số các phương tiện giao thông thủy truyền thống thường nhỏ gọn, phù hợp với địa hình và nền sản xuất nông nghiệp tự cung tự cấp.

Các loại cầu thô sơ xuất hiện rất sớm như cầu cây, cầu khỉ, cầu treo.

Là cư dân chuyên đi lại trên sông nước, người Việt Nam đã tích lũy nhiều kinh nghiệm và đạt đến trình độ rất cao về kỹ thuật đóng tàu, thuyền. Thuyền chiến Việt Nam thường dài và có nhiều khoang nên rất khó bị đánh đắm.

Lối di chuyển bằng đường thủy đã để lại dấu ấn rất rõ nét trong nhiều mặt đời sống văn hoá Việt Nam: ngôn ngữ, văn vật, phong tục tang ma...

☞ **Lựa chọn cách phòng chữa bệnh**

+ *Căn bản của cách phòng bệnh*: Nguyên nhân bệnh được xếp thành ngoại nhân và nội nhân. Ngoại nhân gồm những tác nhân của thời tiết do gió mùa gây nên gồm các trạng thái chính: gió (phong), khí lạnh (hàn), ẩm (thấp), nắng (nhiệt), khí nóng (thử), khô (táo), dịch bệnh (dịch lệ). Các yếu tố: phong, hàn, thử, thấp, táo, hoả, dịch lệ trở các yếu tố quan trọng trong hệ thống luận trị của y học phương Đông. Nội nhân có: ăn uống, phòng dục, tình chí. Để phòng bệnh phải biết sống thuận theo tự nhiên tức thuận theo thời tiết chuyển đổi trong năm, biết giữ gìn vệ sinh, biết tiết chế ham muốn trong sinh hoạt thường ngày.

+ *Nguyên lý trị bệnh* truyền thống của người Việt là đánh đuổi bệnh ngay khi vừa mắc và trị bệnh phải dựa vào gốc. Bệnh mới vào thì trị bằng cách xông, giác hơi, day ấn huyệt, chích, lễ, cào, nê, gõ... kết hợp ăn cháo giải cảm. Khi bệnh vào sâu thì tìm cách hoá giải làm bệnh từ chỗ không thể tiến sâu đến chỗ mất khả năng tấn công và từ từ bị trục ra ngoài. Phương thức vừa trị bệnh vừa bồi bổ cơ thể được coi trọng; thường thì thức ăn cũng là vị thuốc. Phương pháp giải phẫu ít được sử dụng, chủ yếu là mổ rạch phía ngoài da khi bị trùng thú cắn hoặc mụn nhọt.

+ *Cách lựa chọn vị thuốc*: thuốc lấy từ tự nhiên gồm cây cỏ, muôn thú, các loại đá, một số lấy từ cơ thể người (sau này y học gọi là thảo dược, mộc dược, thú dược, thạch dược và nhân dược). Thuốc dân gian chủ yếu là thuốc Nam, là những vị thuốc được trồng trong làng xóm. Đó là kết quả quá trình chọn lựa những loại cây thuốc trong tự nhiên đem về nhân giống, giữ gìn để cộng đồng cùng sử dụng. Các dân tộc miền cao đã tìm được nhiều vị thuốc đặc trị có hiệu quả cao dành cho thai sản và lưu giữ theo lối bí truyền.

+ *Chế biến, bảo quản*: Thuốc được chế biến, bảo quản nhằm đối phó với khí hậu nóng và ẩm bằng cách phơi, sao, rang, nung, ngâm, nấu cao... Đơn vị tính theo đồng cân (1 chỉ), lạng (lượng), đấu (1 lít), thăng (2 lít), thạch (10 lít). Trong dân gian người ta còn dùng cách tính theo các đơn vị ước chừng như: bằng hạt ngô đồng, bằng nắm tay, cọng, tép (hành, tỏi), trái, củ...

+ *Phương thang và cách uống thuốc*: Phương thang thuốc Nam căn bản gồm 10 vị (rễ tranh, rau má, lá muông trâu, cỏ mực, cỏ màn châu, cam thảo nam, ké đầu ngựa, gừng tươi, củ sả, vỏ quýt), tuy nhiên, nhiều chứng bệnh người ta chỉ dùng một hoặc hai vị thuốc để chữa trị theo lối bổ tả trực tiếp. Thuốc Nam cũng có xu hướng hiệp thang theo cơ chế quân, thần, tá, sứ theo cách lập phương thuốc Bắc. Đó là trường hợp các thầy thuốc dân gian kết hợp thuốc Nam với thuốc Bắc trong quá trình chữa bệnh. Thuốc của đồng bào dân tộc ít người được xem là “của hiếm” và nhiều vị có công hiệu rất cao.

Trong dân gian, người Việt có tục đi hái lá ngày mùng năm tháng năm Âm lịch (nhằm tết Đoan Ngọ) đem về phơi khô để dùng cả năm.

Thời điểm uống thuốc thường trước hoặc sau bữa ăn, trước khi đi ngủ hoặc mới ngủ dậy mà ít dùng nguyên tắc “vật dược quy kinh” của thuốc Bắc. Cách đưa thuốc vào cơ thể cũng rất linh hoạt: uống theo số lần trong ngày, uống thay trà, uống thay nước uống, ăn với cơm, ngâm tay chân hoặc cả người vào thuốc...

Từ xa xưa, trong dân gian đã biết cách chữa bệnh không dùng thuốc hoặc hạn chế dùng thuốc. Cách này có nhiều phương thức khác nhau như: chích, lễ, giác, xông, cào, nẻ, gõ, xoa, day, ấn, nhổ hoặc giật tóc, ngâm nước ấm, đập lên sỏi hay khúc cây... Mỗi phương thức lại có nhiều hình thức, thí dụ phương thức xông có nhiều hình thức như: xông lá, xông than, xông lửa, xông cát, xông khói thuốc... Về mặt lý luận, cách chữa bệnh này dựa vào hệ kinh lạc, huyết vị mà người phương Đông đã tìm ra cách đây hàng nghìn năm. Phương thức châm cứu đòi hỏi phải học tập có hệ thống nên ít được dùng trong dân gian.

Một cách chữa bệnh độc đáo khác là chữa bệnh tình chí. Đây là cách chữa bệnh thực hiện cơ chế điều chỉnh tâm lý người bệnh (y học hiện đại gọi là chữa bệnh tâm lý). Cách chữa bệnh này thường không dùng thuốc, cũng không dùng các phương thức tác động vào kinh lạc nên trong dân gian gọi là cách chữa mẹo. Theo Đông y, cơ sở luận và chữa bệnh tình chí dựa trên thuyết ngũ hành ứng với tạng phủ trong con người. Nguyên lý chữa bệnh tâm lý dựa trên nguyên tắc cân bằng âm dương, theo phương châm “đau Bắc chữa Nam”, “đau Đông chữa Tây”; thực chất là cân bằng tâm lý theo các cặp Thủy-Hoả, Kim-Mộc.

4.2.2. Ứng xử trong xã hội

☞ Ứng xử thường ngày

+ Cung cách ứng xử

Trong ứng xử thường ngày, người bình dân Việt Nam có cung cách ứng xử dễ tạo ra sự gần gũi khi tiếp xúc. Mặc khác, người ta cũng tìm thấy ở đó những phẩm chất cao quý của người Việt Nam. Có thể nêu ra một số phẩm cách sau:

- Coi trọng mọi mối quan hệ, trọng ân nghĩa.
- Trọng danh dự, trọng thể diện lẫn nhau.
- Trọng sự thiết thực.
- Có quan điểm rõ ràng đối với cái xấu, cái ác, cái không ưa thích nhưng biểu lộ thái độ rất khéo léo, tinh tế.
- Vị tha, nhân ái (có thể hiểu là rộng lượng, thương người).
- Nêu cao tinh thần hy sinh, lòng dũng cảm, tài trí đức độ.
- Nhạy cảm và quý trọng cái đẹp.
- Coi trọng chữ hiếu.

Hình tượng Tứ bất tử trong văn hoá dân gian đã phản ánh rõ quan điểm ứng xử của người Việt Nam nói chung.

Suốt một thời gian dài sống bằng nghề nông, quanh quẩn trong không gian hẹp, chịu ảnh hưởng văn hoá quản lý của nhà nước phong kiến và văn hoá quản lý của một số nhà nước thực dân áp đặt ở Việt Nam, người bình dân Việt Nam cũng có những hạn chế nhất định mang tính lịch sử - xã hội cụ thể trong ứng xử xã hội. Có những cung cách ứng xử trở thành xa lạ trong xã hội hiện đại. Điều này đã trở thành mối quan tâm lớn đối với những người làm công tác văn hoá hiện nay.

+ Cung cách giao tiếp

Cung cách giao tiếp của người Việt là niềm nở mà ý tứ, tôn trọng mà tình cảm. Khách đến nhà là khách của cả nhà. Khách đến làng bản là khách của cả làng bản. Người trong nước là đồng bào, đồng tộc, đồng chủng.

Cung cách giao tiếp hình thành những nét văn hoá giao tiếp của người Việt là: hiếu khách, tế nhị, trọng tình cảm, trọng thể diện, khiêm tốn, lịch sự...

Cách ứng xử đó cũng hình thành những thói quen ngôn ngữ như: dùng danh từ thân tộc để xưng hô với tất cả mọi người, dùng nhiều quán ngữ biểu cảm, dùng câu hỏi thay lời chào (ý để biết chừng hoàn cảnh).

Do quan tâm nhiều đến khách nên chủ nhân cũng cần biết rõ về khách. Trong giao tiếp, người Việt rất hay hỏi và ưa quan sát đối tượng. Thói quen này hình thành những kinh nghiệm về cách xem tướng mạo để biết tính cách con người.

☞ *Ứng xử trong thời điểm quan trọng*

Thời điểm quan trọng là lúc diễn ra những sự kiện có ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống cá nhân và đời sống cộng đồng. Trong những lúc này, người bình dân đã xây dựng những tập quán tốt để duy trì truyền thống tốt đẹp của dân tộc mình. Những thời điểm quan trọng được đề cập ở đây gồm: lễ Tết, cưới hỏi, sanh đẻ, tang ma, cúng bái.

+ *Ứng xử trong lễ Tết*

Trong dân gian Việt Nam hiện còn nhiều lễ Tết diễn ra ở những thời điểm khác nhau trong năm. Người Việt thường có hai lễ Tết lớn trong năm là Tết đầu năm (Tết Nguyên Đán) và Tết giữa năm (Tết Đoan Ngọ). Người Chăm ăn Tết vào dịp lễ Katê theo lịch của người Chăm là ngày 1 tháng 7 (tương ứng vào khoảng cuối tháng 9 Dương lịch) và lễ Tết Păng Chabur theo lịch Chăm là ngày 16 tháng 9 tức vào khoảng tháng Hai, tháng Ba Dương lịch. Người Khmer có Tết Chol-chnam-thmay vào các ngày 14, 15 và 16 tháng 4 Dương lịch. Người Cơ Ho (Lâm Đồng) ăn tết sau Tết Nguyên Đán của người Kinh độ một tháng, gọi là Tết Nhô LirBông, tức tết mừng lúa về nhà. Người Ê Đê ở Đắk Lắk ăn Tết Cơm Mới vào khoảng tháng 10 dương lịch... Tết đầu năm có nhiều ý nghĩa tốt đẹp. Trong dịp Tết, mọi người thăm viếng nhau để mừng tuổi, để chúc tụng những điều may mắn, tốt lành. Tết cũng là dịp để các thành viên trong gia đình bày tỏ tình cảm của mình với ông bà, cha mẹ, con cháu. Tết thường có lễ hội để mọi người cùng tham gia, cùng chia sẻ niềm vui chung. Đây là dịp để xoá tan những vướng mắc trong năm cũ, xây dựng tình hoà hiếu trong xóm làng, hướng đến tương lai tốt đẹp. Tết còn có ý nghĩa tâm linh thể hiện niềm tin vào sự trợ giúp của các thế lực vô hình, đặc biệt là các thần linh bảo trợ cho con người.

+ *Ứng xử trong cưới hỏi*

- Tập quán cưới hỏi truyền thống: Theo hậu Hán thư (năm 124 sau CN) ở thời kỳ đầu thời Hùng Vương, phong tục hôn nhân người Văn Lang là “traí gái lấy nhau chưa dùng trầu cau mà lấy nắm đất (phong muối) làm tin”. Traí gái tự do yêu đương và tự do lựa chọn trong hôn nhân. Ngay vua Hùng cũng chấp nhận tình yêu của con gái của mình với một người bình dân nghèo khổ nhất trong xã hội. Theo sự tích trầu cau, người Việt sử dụng trầu cau khi xã hội đạt đến hôn nhân một vợ một chồng; trầu cau là một hiện tượng văn hoá hôn nhân của nền văn minh thực vật; tập

tục này ra đời do ý muốn của người đứng đầu bộ lạc nhưng đó không chỉ là hiện tượng văn hoá của tầng lớp trên mà phổ biến trong toàn dân, vì nó đề cao đạo lý thủy chung của con người.

Qua quá trình tiếp biến lễ tục phương Bắc, phong tục cưới hỏi trong cung cấm và ngoài đời có nhiều khác biệt. Dưới áp lực của lễ nghi phong kiến, phong tục hôn nhân của giới bình dân có xu hướng bị lễ nghi hoá. dần dần có thêm nhiều nghi thức phức tạp hơn so với thời kỳ đầu. Trước đây, tục cưới hỏi phổ biến tiến hành theo 6 lễ chính:

- Nạp thái: Người nhà trai sang nhà gái đề nghị nhà trai đã chọn cô của gia đình ấy làm dâu.
- Lễ vấn danh: Nhà trai sang xin tên, ngày tháng năm sinh của cô gái.
- Nạp cát: Nhà trai trình cho nhà gái biết đã xem được quẻ tốt về cuộc hôn nhân giữa đôi trai gái.

- Lễ thỉnh kỳ: Nhà trai báo cho nhà gái ngày tốt để làm đám cưới.
- Lễ nạp tệ: Nhà trai mang nữ trang, tiền bạc, lễ vật đến cho nhà gái.
- Lễ nghinh thân: Còn gọi nghinh hôn, thân nghinh nhà trai sang đón dâu về.

Theo Phan Kế Bính các bước trong cưới hỏi gồm: giạm hỏi – sêu – trao thơ – thách cưới – đám cưới – tế tơ hồng – đưa dâu – phương thuật - đóng cửa – giảng dây – giao duyên – lại mặt (sau 3 ngày).

Một số tục lệ khác ngoài 6 lễ trên:

- Giã cối đón dâu.
- Kén người trải giường chiếu.
- Tìm người phù dâu (phụ dâu).
- Cô dâu mang trâm cài về nhà chồng.

Gần đây, tục cưới hỏi trong dân gian được giản lược, chủ yếu duy trì các nghi thức chính yếu và tổ chức tốt bữa ăn cộng cảm.

- Đặc điểm văn hoá ứng xử trong cưới hỏi truyền thống:

- Tôn trọng tự do yêu đương, hôn nhân mẫu hệ còn duy trì ở nhiều vùng miền (tính nhân bản)
- Tục lệ giản đơn nhưng kéo dài giai đoạn tiền hôn nhân: tục ở rể, làm rể (tính nhân văn)

- Luật tục mẫu hệ bảo vệ quyền lợi người phụ nữ (tính nhân văn)

+ *Ứng xử trong sanh đẻ*

- Tập quán sinh đẻ:

- Các giai kỳ sinh con: ôm nghén - ăn rở - sinh nở - chôn nhau sâu và tránh chỗ nước giọt - nằm than, kiêng gió – ăn muối hấp, nước mắm chung trong 3 ngày sau sinh - đầy cữ (trai 7 ngày, gái 9 ngày) – xông muối – xoa nghệ ra ngoài.

• Kiêng kỵ: Dân gian có câu “người chữa cửa mả” để nói về sự hệ trọng của việc sinh đẻ đối người phụ nữ. Vì vậy, từ khi thai nghén cho đến ngày sinh nở người xưa đặt ra nhiều điều kiêng kỵ. Những điều kiêng kỵ đó dù có lý hay vô lý vẫn được đa số mọi người làm theo.

Kiêng kỵ để giữ an lành cho cả mẹ lẫn con gồm những điều sau:

- Kiêng đi đứng bất chừng, thoát đi, thoát đứng, thoát ngồi, vội vàng, hấp tấp ...
- Kiêng cẩu giận, lo nghĩ đến mức bị mộng mị.

- Kiêng tắm mưa, ngâm nước lâu.
- Kiêng leo trèo chỗ cao.
- Kiêng khiêng vác, gồng gánh nặng, ...

Kiêng kỵ để con được tốt lành gồm những điều sau:

- Kiêng cử để tránh trẻ có dị hình, dị tính như: kiêng thịt thỏ để tránh trẻ sút môi, kiêng ăn hoa quả sinh đôi để tránh trẻ bị đẻ dính (song thai), kiêng ăn cua để trẻ khỏi ngang bướng, kiêng ăn cồ cưỡi để trẻ khỏi vô duyên.
- Kiêng cử để tránh cho tính tình trẻ bị hư đốn như: kiêng nghe những lời thô tục, kiêng nhìn những cảnh trái luân thường, kiêng gần những người gian ác ...
- Kiêng cử để trẻ khỏi bệnh: kiêng ăn các loại miệng có dải: sò, ốc, hến... để trẻ khỏi đờm dải, kiêng ăn đồ cứng để trẻ khỏi bị sài đẹn, kiêng ăn hành để trẻ khỏi bị toét mắt, kiêng ăn trái cây hư, thối, đồ ăn thiu để trẻ khỏi bị đau bụng...

Một số tục lệ khác:

- Con gái sinh lần đầu ở nhà cha mẹ đẻ
- Đặt tên xấu cho con.
- Xin quần áo cũ cho trẻ sơ sinh mặc.
- Làm lễ vào sổ họ...
- Đặc điểm văn hoá ứng xử trong sanh đẻ truyền thống:

- Người phụ nữ là công cụ sản xuất sức người, sức của (để đáp ứng đòi hỏi của phương thức sản xuất nông nghiệp)

- Một mặt coi trọng tính mạng người phụ nữ, mặt khác những kiêng kỵ vô lý về thai sản lại bó buộc sản phụ trong cuộc sống kham khổ, thiếu dưỡng chất (nhất là từ khi sự bất bình đẳng giới xuất hiện)

- Sử dụng những tri thức thai sản, sinh nở cho người phụ nữ dựa theo kinh nghiệm vùng miền, dân tộc (không hệ thống)

- Sinh đẻ là vấn đề riêng của cá nhân, làng xã; không có liên quan nhiều đến nhà nước (dân số, y tế, giáo dục, kinh tế...)

+ *Ứng xử trong tang ma*

- Tập quán tang ma truyền thống: Tuy mỗi dân tộc tiến hành nghi lễ tang ma theo tập tục riêng nhưng tang ma Việt Nam thể hiện rõ đặc điểm tâm lý của cư dân nông nghiệp trong khu vực Đông Nam Á. Ở đây, sự tiếc thương người chết bộc lộ qua tiếng khóc, lời kể. Các hình thức táng phổ biến là địa táng, hỏa táng. Một số dân tộc phía Bắc còn duy trì hình thức thủy táng và các hình thức riêng khác.

Những tục lệ thông thường trong tang ma người Việt:

- Lập di ngôn (di chúc)
- Đặt tên thụy (tên hèm)
- Ghi giờ ngày tất thờ
- Mộc dục
- Cài hàm
- Hạ tịch
- Bỏ tiền gạo vào miệng người chết

- Đặt đầu quan tài hướng ra ngoài
- Mặc tang phục theo tôn ti
- Đưa tang theo hình thức “cha đưa, mẹ đón”
- Kiêng đưa linh cửu đi nhanh.
- Cha mẹ kiêng đưa tang con.
- Rắc giấy tiền vàng trên đường đưa tang.
- Lễ cúng thổ thần trước khi chôn.
- Gia đình có tang kiêng đi chúc tết.

Tục lệ tang ma của một số dân tộc khác: Dân tộc Khmer có tục thiêu xác sau khi chết, dân tộc Chăm gần đây có tục thiêu sau khi đã chôn một thời gian (khoảng 3 năm), các dân tộc ở Tây Nguyên có lễ bỏ mả (sau khi chôn ở nhà mồ vài ba năm)

...

- Đặc điểm văn hoá ứng xử trong tang ma truyền thống:
 - Tôn trọng xác và hồn người chết
 - Thể hiện sự tiếc thương của người sống đối với người chết (kéo dài thời gian lưu giữ quan tài, khóc kể, nhiều lần cúng sau khi chôn như: cúng mở cửa mả, cúng tuần, cúng 49 ngày, thời gian để tang 2-3 năm, lưu giữ bàn thờ trong nhà, cúng giỗ hàng năm và thắp nhang ngày sóc vọng, thăm viếng, làm sạch cỏ trên mộ... Người Tây Nguyên làm lễ long trọng mới bỏ mả.
 - Xem thái độ ứng xử trong tang ma, cúng giỗ là sự biểu hiện của chữ hiếu và để nhằm giáo dục các thế hệ nối tiếp.
 - Nghi thức tang lễ theo truyền thống dân tộc (theo triết lý Âm Dương Ngũ Hành, theo tập tục vùng miền).
 - Tang ma phản ánh tâm lý sợ nạn mãi lộ trong thế giới vô hình

+ *Ứng xử trong cúng bái*

- Tập quán thờ cúng truyền thống: Do tôn thờ dẫn đến hành vi cúng bái cho người và vật. Trong văn hoá dân gian Việt Nam, hầu như nhân thần, vật thần nào được thờ đều được cúng bái. Tuy nhiên, không phải lúc nào người ta cúng bái cũng nhằm thể hiện ý đồ tích cực, có khi người ta cúng bái vì sợ cái xấu (hoặc cái ác), dù đó là thế lực vô hình nhưng người ta cho rằng nó có thể làm hại con người và cuộc sống cộng đồng. Những nơi sau đây thường có tổ chức cúng bái:

- Đình miếu: Nơi thờ các vị thần:
 - Thượng đẳng thần: Sóc Thiên Vương, Chử Đồng Tử, Liễu Hạnh (thiên thần), Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo (nhân thần).
 - Trung đẳng thần: thần có tên nhưng không ghi rõ công trạng.
 - Hạ đẳng thần: chính thần - Thành Hoàng (Phúc Thần).
- Nhà thờ họ: Nơi thờ tổ tiên. Dòng họ lâu đời có nhà thờ Thuỷ tổ. Đồ thờ có thần chủ, hương án, gia phả. Bàn thờ xếp theo bậc cao thấp ứng với các vị đời trước, đời sau.
- Nhà ở: Nơi thờ những người thân đã mất: ông bà cha mẹ và anh, chị, em, hoặc con cái chết sớm. Gia đình có tôn giáo, tín ngưỡng còn thờ thần thánh của tôn giáo, tín ngưỡng mà họ tin theo.

Ngoài ra người còn đặt bàn thờ ở những nơi như ven đường, bờ sông, gốc cây, hốc đá... để cúng bái người và vật với nhiều ý nghĩa khác nhau.

- Đặc điểm văn hoá thờ cúng truyền thống:
 - Thờ cúng một cách tự nguyện tự giác, xem đó là điều nghĩa
 - Tỏ lòng tôn kính, biết ơn tiền nhân (truyền thống “Uống nước...)
 - Giáo dục đạo lý dân tộc, đạo lý gia tộc, tinh thần tôn trọng lịch sử
 - Cố kết họ tộc, gia tộc
 - Đối tượng thờ thường được xác định cụ thể nhưng cũng có khi không xác định cụ thể. Những trường hợp không xác định cụ thể người ta vẫn cúng nhưng ý thức thờ thì không rõ, hoặc có cúng mà trong tâm linh không thờ.
 - Hành vi thờ cúng đôi khi mang tính vụ lợi, thờ cúng để cầu xin; thần nào thiêng thì thờ cúng, thần nào không thiêng thì đưa ra chỗ vắng vẻ, hẻo lánh.

Tóm lại, văn hoá ứng xử và phong tục tập quán có mối tương quan nhất định. Ở đó ta có thể tìm thấy sự lựa chọn của dân tộc trong suốt trường kỳ lịch sử để giải quyết vấn đề tồn tại, vấn đề sống chung với nhau và vấn đề cố kết, bảo vệ cộng đồng.

Trong văn hoá dân gian, kho tàng văn học dân gian chứa đựng nhiều kinh nghiệm ứng xử gia đình. Đó là những tri thức cần thiết để con người hoàn thành bốn phận làm cha, làm mẹ, làm con, làm cháu, làm anh, làm chị, làm em. Kho tàng văn học dân gian còn chứa đựng nhiều kinh nghiệm ứng xử xã hội. Đó là những tri thức cần thiết để con người sống tốt, trở thành những người láng giềng tốt của nhau, những công dân sống có trách nhiệm và nghĩa vụ đối với đất nước.

Các quan hệ ứng xử gia đình và xã hội đã hình thành những nét tính cách của người Việt Nam như: *trọng quan hệ, trọng tình, trọng văn, trọng đức, trọng phụ nữ, trọng tập thể (làng nước, dân tộc)*. Cung cách sống bằng nghề nông cũng đã hình thành những quan hệ ứng xử có tính tiêu cực: *cào bằng, cục bộ địa phương, ích kỷ hẹp hòi, gia trưởng*.

Theo hướng này, *phong tục là những quy ước chung về các nguyên tắc ứng xử giữa người với người, người với tự nhiên được cả cộng đồng chấp nhận và trở thành ý thức tự giác của mọi người*. Phong tục được tìm thấy trong các quan hệ xã hội, trong cách thức tổ chức lễ lạt, trong cách thức mưu sinh; cả những thái độ giữa con người với tự nhiên hoặc các thế lực thần linh đại diện cho sức mạnh tự nhiên. Phong tục có khi được giới hạn trong phạm vi làng xã nhưng cũng có khi vượt ra xa, lan rộng trong một vùng miền rộng lớn. *Tập quán là những lề lối sinh hoạt phổ biến rộng rãi trong dân chúng suốt một thời gian dài và đã trở thành thói quen của cả cộng đồng*. Tập quán có quan hệ chặt chẽ với phong tục. Những tập quán thường ngày thể hiện phong tục của một cộng đồng nhất định. Theo đó, phong tục được tìm thấy qua những hoạt động thường ngày; những hoạt động này có tính lặp lại và trở thành quen thuộc đối với các thành viên trong cộng đồng.

Khi phong tục, tập quán đã định hình, tồn tại một cách hiển nhiên, thì đến lượt nó trở lại chi phối sâu sắc đến đời sống của người bình dân. Nhiều phong tục tập quán vẫn còn được duy trì đến tận ngày nay.

*

* *

CHƯƠNG V: VĂN HOÁ TÁI HIỆN

5.1. Tái hiện và văn hoá tái hiện

5.1.1. Tái hiện:

“Từ điển Tiếng Việt” của Hoàng Phê giải thích tái hiện là “thể hiện lại hiện thực một cách chân thực, bằng sáng tạo nghệ thuật” [Hoàng Phê 2002: 885].

Tái hiện là hoạt động sáng tạo dựa trên thuộc tính phản ánh của bộ óc người. Phản ánh là một thuộc tính của bộ óc người. Hiện thực khách quan được phản ánh vào bộ óc người theo phép biện chứng là: từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn. Hiện thực khách quan được tái hiện sau khi con người đã từng nghe, thấy, cảm nhận từ các sự vật, hiện tượng trong thực tiễn. Trong quá trình tái hiện thực tại, con người có thể hư cấu bằng trí tưởng của mình. Đây là đặc điểm nổi bật của sáng tạo nghệ thuật. (Vì vậy, có thể định danh cho tiêu mục 5.1 này là **văn hoá sáng tạo nghệ thuật**).

Tái hiện hiện thực (trong *sáng tạo nghệ thuật*) là một hoạt động có ý thức của con người. Có thể lúc ban đầu người ta thực hiện những hoạt động này nhằm để thoả mãn ý thích cá nhân, hoặc để chia sẻ với mọi người những gì họ đã nghe, đã thấy, đã cảm nhận trong cuộc sống thường ngày. Qua quá trình tái hiện hiện thực, con người tích lũy dần tri thức và kinh nghiệm sáng tạo từ đó hình thành những phương pháp sáng tác. Đó chính là con đường chuyển từ cảm tính sang lý tính trong hoạt động sáng tạo nghệ thuật.

Người ta có thể cho rằng trí tưởng tượng của con người do sự ban phát của những lực lượng siêu hình nhưng thực tế chứng minh rằng các lực lượng thần thánh ở trần gian, trên thiên đình hoặc dưới địa ngục cũng chỉ là sản phẩm của con người. Tất cả đều tồn tại và vận hành theo ý muốn của con người.

5.1.2. Văn hoá tái hiện

Cụm từ “văn hoá tái hiện” xét theo nghĩa thứ nhất, là một loại sản phẩm do con người tạo ra. Văn hoá tái hiện là những sản phẩm hình thành trong quá trình con người dùng các ký hiệu để ghi lại cảm xúc, tình cảm lẫn kinh nghiệm sống của mình thông qua những hình tượng. Văn hoá tái hiện bao gồm toàn bộ tài sản sáng tạo nghệ thuật của các thành viên trong cộng đồng nhằm thoả mãn xúc cảm cá nhân và đáp ứng thị hiếu thẩm mỹ của tập thể. Đó cũng là quá trình con người khám phá tự nhiên và khám phá chính bản thân mình. Ý thức người trong văn hoá tái hiện là muốn truyền lại cho người đương thời và cho đời sau những gì họ từng kinh qua để con người được sống tốt hơn, hoàn thiện hơn.

Cụm từ “văn hoá tái hiện” xét theo khía cạnh thứ hai là một thuật ngữ của chuyên ngành nghiên cứu văn hoá, được dùng để nói đến kiểu, dạng (hoặc cách thức, hình thức) tư duy mà con người lựa chọn để phản ánh, tái hiện tự nhiên và xã hội. Théo đó, định hướng nghiên cứu tập trung vào cách thức con người đã phản ánh, tái hiện thế giới (theo hướng khách quan hay chủ quan, theo phương pháp hiện thực hay lãng mạn, lựa chọn vật liệu, chất liệu tự nhiên hay nhân tạo, ý đồ sáng tạo nhấn mạnh vào các hiện tượng tự nhiên hay các mặt của đời sống nhân sinh, chú ý tả thực hay cách điệu ...)

Khi văn hoá tái hiện thoả mãn nhu cầu đời sống tinh thần của số đông, và khi một bộ phận cư dân sống bằng chính sản phẩm do mình sáng tạo ra thì nghề (và

làng nghề) nghệ thuật ra đời. Đó là nghề vẽ, nghề viết văn, làm thơ, nghề ca hát, diễn xướng, nghề điêu khắc và những nghề mỹ thuật truyền thống khác. Những người sống trong lĩnh vực này được gọi là nghệ nhân. Đây chính là một trong những con đường dẫn đến sự hình thành dòng văn hoá chuyên nghiệp và văn hoá bác học.

5.2. Các phương thức tái hiện hiện thực của người bình dân Việt Nam

5.2.1. Tái hiện hiện thực bằng màu sắc, đường nét, hình khối

Đây là phương thức tái hiện hiện thực thẩm mỹ khách quan xuất hiện sớm nhất trong hoạt động sáng tạo nghệ thuật nhân loại.

Hai loại thể đặc trưng của phương thức tái hiện hiện thực bằng màu sắc, đường nét, hình khối của người bình dân Việt Nam là hội hoạ và điêu khắc.

Đường nét và màu sắc sớm được sử dụng khi con người còn sống trong hang động, mưu sinh bằng hình thức chiếm đoạt tự nhiên. Cảnh săn bắt trở thành cảm hứng sáng tạo để con người thời bấy giờ sáng tác những bức tranh trên vách hang động. Đường nét sơ sài, màu sắc khiêm tốn nhưng chính các bức tranh đó đã khởi đầu cho nền hội hoạ ngày nay.

Tư duy hình khối thể hiện bước phát triển trong sáng tạo mỹ thuật của người bình dân. Với tư duy ba chiều, đối tượng phản ánh được thể hiện trung thực về chiều kích vật lý bằng những chất liệu có thể tìm kiếm được như gỗ, đá hoặc phải đào xới từ lòng đất như đất sét. Khi con người nắm được kỹ thuật nấu chảy kim loại thì nghệ thuật tạo hình chuyển sang giai đoạn phát triển vượt bậc. Những di chỉ của các nền văn hoá Sa Huỳnh, Đông Sơn có hình tượng người và vật không chỉ bằng chất liệu đá, đất nung, mà cả bằng đồng chứng minh nghệ thuật điêu khắc trình độ cao đã hình thành rất sớm ở Việt Nam.

Trong văn hoá dân gian Việt Nam, nghệ thuật tạo hình dân gian (gồm hội hoạ, điêu khắc) đã có một vị trí nổi bật trong nền nghệ thuật dân tộc. Điều dễ nhận thấy là trong lịch sử mỹ thuật Việt Nam, các nghệ nhân dân gian đã đảm nhiệm hầu hết các công trình nghệ thuật tạo hình ở làng xã và cả ở chốn cung đình. Các chất liệu nghệ thuật cùng những phương thức thể hiện trong hội hoạ và điêu khắc gắn gũi với tư duy thẩm mỹ của người bình dân.

+ Về hội hoạ, trong nền hội hoạ cổ truyền, nổi bật nhất là nghệ thuật làm tranh giấy (còn được gọi là tranh khắc gỗ hoặc tranh in ván), nghệ thuật vẽ tranh lụa, nghệ thuật vẽ tranh sơn mài.

- Tranh giấy có 2 dòng tranh nổi tiếng là tranh Đông Hồ và tranh Hàng Trống.

- Tranh Đông Hồ là một dòng tranh dân gian Việt Nam có tên đầy đủ là tranh khắc gỗ dân gian Đông Hồ, xuất xứ từ làng Đông Hồ (xã Song Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh).

Ngoài các đặc điểm về đường nét và bố cục, nét dân gian của tranh Đông Hồ còn nằm ở màu sắc và chất liệu giấy in.

Tranh được in trực tiếp từ những bản khắc gỗ (còn gọi là ván in). Giấy in tranh Đông Hồ làm từ thân cây dó. Mỗi bản khắc gỗ thể hiện một số họa tiết với một màu riêng. Tranh được in trên giấy có quét một lớp màu trộn với phần óng ánh

bên trong vỏ sò điệp nên được gọi là tranh điệp². Tranh được in hoàn toàn bằng tay với các bản màu; mỗi màu dùng một bản, và bản màu đen (bản nét) in sau cùng. Nhờ cách in này, tranh được "sản xuất" với số lượng lớn và không đòi hỏi nhiều kỹ năng cầu kỳ. Tuy nhiên vì in trên ván gỗ một cách thủ công nên tranh bị hạn chế về mặt kích thước, thông thường các tờ tranh không lớn quá 50 cm mỗi chiều.

Màu sắc sử dụng trong tranh là màu tự nhiên từ cây cỏ như màu đen chế từ than xoan hay than lá tre, màu xanh chế từ gỉ đồng, lá chàm, màu vàng chế từ hoa hòe, màu đỏ chế từ sỏi son, gỗ vang v.v.. Đây là những màu khá cơ bản, không pha trộn. Do số lượng màu tương ứng với số bản khắc gỗ nên tranh Đông Hồ thường chỉ dùng trong khoảng 4 màu.

Bằng đường nét khỏe khoắn, mộc mạc, tranh Đông Hồ phản ánh cuộc sống và những ước muốn bình dị, hồn nhiên, chân chất của người bình dân. Trước đây, tranh Đông Hồ được bán ra chủ yếu phục vụ cho dịp Tết Nguyên Đán, người dân nông thôn mua tranh về dán trên tường, hết năm thì lột bỏ, sang năm lại mua tranh mới về dùng.

- Tranh Hàng Trống được sản xuất chính tại phố Hàng Trống (Hà Nội). Các bản khắc chỉ thực hiện phần in họa tiết cơ bản bằng màu đen trên nền trắng. Khi mực đen khô, nghệ nhân mới dùng bút vẽ tô màu này sang màu khác. Tranh Hàng Trống do vậy được gọi là tranh trắng. Dòng tranh này thể hiện sự tiếp thu hội họa Trung Quốc cả về nội dung lẫn kỹ thuật. Tranh Hàng Trống được tầng lớp trí thức phong kiến ưa chuộng bởi đề tài nằm trong khuôn khổ mỹ học phong kiến Á Đông, đường nét tinh tế, bố cục chặt chẽ. Tuy có phần cầu kỳ nhưng tranh Hàng Trống chủ yếu vẫn do các nghệ nhân dân gian thực hiện (cả quá trình làm tranh và bán tranh).

Ngoài hai dòng tranh trên, trên cả nước còn có vài loại tranh giấy khác, với những phong cách riêng biệt, độc đáo: Tranh Kim Hoàng (huyện Hoài Đức, Hà Tây) vẽ trên giấy đỏ, được gọi là tranh đỏ; tranh Làng Sinh, làng Chuồn gần thành phố Huế vẽ tranh hình người, được gọi là tranh thờ chỉ dùng cho việc cúng tế rồi đốt đi theo tập tục cũ.

Dòng tranh giấy dân gian được phân nhóm theo chủ đề gồm: tranh thờ (còn gọi tranh tâm linh), tranh minh họa truyện dân gian, tranh minh họa lịch sử, tranh phản ánh đời thường, tranh chúc tụng.

+ Tranh vải thực hiện trên vải lụa được thực hiện trên khung vải lụa cổ truyền mỏng, sợi nhỏ, mịn màng. Với đường nét mờ ảo, tranh lụa chủ yếu phản ánh cái thần, cái hồn của tác phẩm chứ không đi vào miêu tả chi tiết.

Tranh lụa dễ bị hủy hoại theo thời gian nên số tác phẩm cổ điển còn lại rất hiếm. Tác phẩm tranh lụa còn lại đáng kể là bức chân dung Nguyễn Trãi thờ tại đình Nhị Khê (Hà Đông).

Gần đây có xuất hiện thêm dòng tranh thêu ở Đà Lạt, Lâm Đồng với thương hiệu tranh XQ. Với tính độc đáo trong sáng tạo và đa dạng trong đề tài phản ánh,

² Người ta nghiền nát vỏ con điệp (một loại sò vỏ mỏng ở biển) trộn với hồ (hồ được nấu từ bột gạo tẻ, hoặc gạo nếp, có khi nấu bằng bột sắn thường được nấu loãng) rồi dùng chổi lá thông quét lên mặt giấy dó làm nền cho các bức tranh. Chổi lá thông tạo nên những ganh chạy theo đường quét và vỏ điệp tự nhiên cho màu trắng lấp lánh dưới ánh sáng. Người ta có thể pha thêm màu khác vào hồ trong quá trình làm giấy điệp.

dòng tranh này đã phát triển ra nhiều tỉnh thành trên cả nước và có giá trị cao về kinh tế và cả mặt nghệ thuật.

Trong dân gian còn lưu hành nhiều dòng tranh với những nét riêng rất độc đáo như tranh ghép bằng nhiều vật liệu khác nhau (tranh ghép gỗ, tranh ghép que diêm, que tăm, tranh ghép các loại hạt...), tranh cát...

+ Về điêu khắc, nghệ thuật điêu khắc được thực hiện trên nhiều chất liệu: đá, gỗ, đất nung, đồng... Từ những vết khắc đơn sơ trên vách đá hang động Đồng Nội (Hoà Bình), rừng đá Sapa (Lào Cai) đến các pho tượng Phật, các bia đá, các vật trang trí trong các đình chùa, miếu mạo gần đây đã chứng minh quá trình phát triển lâu dài của nghệ thuật khắc đá Việt Nam.

Di chỉ trống đồng, thạp đồng thời Đông Sơn, các chuông chùa, tượng Phật thời Lý Trần, không chỉ khẳng định trình độ đúc đồng mà còn làm minh chứng cho một nền nghệ thuật khắc chạm đồng đạt đến mức điêu luyện của người Việt Nam.

Nghệ thuật tạo hình đắp nổi - ghép sành sứ (còn gọi là nghệ thuật khảm sành sứ và thủy tinh) để lại những tác phẩm độc đáo, gây ấn tượng sâu sắc. Chất liệu chủ yếu là vôi vữa chế từ nhựa cây, xỉ mật, vỏ ốc và sò nung thành vôi, đồ sành sứ, thủy tinh. Hình đắp nổi thực hiện ở nóc, mái, hai bên bậc cấp, cổng ra vào của các công trình kiến trúc cổ điển.



Hình 7: Hình đắp nổi kỳ lân

Nguồn: Tác giả



Hình 8: Hình đắp nổi long mã

Nguồn: Tác giả

Cùng với nghệ thuật khắc chạm, khảm xà cừ, nghệ thuật tạo hình đắp nổi - ghép sành sứ đã thể hiện tài hoa và sự sáng tạo của các nghệ nhân dân gian Việt Nam.

5.2.2. **Tái hiện hiện thực bằng âm thanh âm nhạc và động tác cách điệu**

Âm thanh trong cuộc sống rất đa dạng. Mỗi chuỗi âm thanh có thể gợi lại cho con người một sự vật hiện tượng nào đó trong đời sống. Tuy nhiên, để tái hiện “bức tranh tổng thể” về cuộc sống bằng âm thanh thì chỉ có âm thanh âm nhạc với chức năng là chất liệu nghệ thuật đặc thù của nó mới có thể đảm nhiệm được.

Tái hiện hiện thực bằng âm thanh âm nhạc tức là sử dụng những âm thanh có cao độ, có trường độ, có nhịp độ, có âm sắc để xây dựng hình tượng nghệ thuật. Người nghe có thể hình dung hiện thực cuộc sống thông qua kênh nghe (thính giác).

Trong phương thức giao tiếp này, nghệ sỹ (người lập mã) và thính giả (người tiếp nhận và giải mã) phải được trang bị cùng một hệ lý luận.

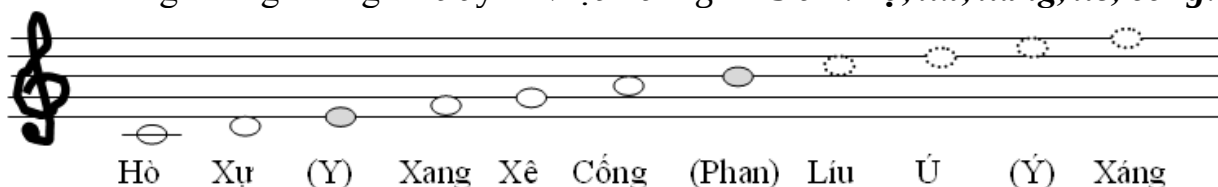
Động tác cách điệu là một dạng hoạt động phổ biến của con người trên sân khấu. Giới động vật nói chung thường có nhu cầu hoạt động và mỗi động tác đều nhằm thực hiện một chủ định nào đó. Các hoạt động của con người có thể bắt chước, nhại lại những động tác của một đối tượng khác. Động tác bắt chước, nhại lại không nhất thiết phải giống y hệt mà chủ yếu là bộc lộ ý đồ của đối tượng. Đó là sự khởi đầu của tư duy cách điệu trong nghệ thuật sân khấu.

Phương thức tái hiện hiện thực bằng âm thanh âm nhạc và động tác cách điệu nói lên tính tổng hợp của nghệ thuật sân khấu truyền thống Việt Nam. Chính vì vậy, chúng ta có thể xếp nghệ thuật ca hát và múa dân gian vào chung nhóm có tên gọi là âm nhạc và diễn xướng dân gian.

+ *Âm nhạc dân gian*

- Đặc điểm về thang âm, điệu thức: Nghiên cứu cơ sở phát âm và dựa vào thẩm âm tự nhiên, các nhà âm nhạc học đã phát hiện những quãng tự nhiên thích hợp với giọng hát của con người trên trái đất là tương đối giống nhau (quãng 4, quãng 5, quãng 8). Theo đó, thang âm chủ lưu trong âm nhạc dân gian Việt Nam là thang âm ngũ cung.

Thang âm ngũ cung cổ truyền Việt Nam gồm 5 âm: **hồ, xư, xang, xê, công**.



Thang âm năm âm này cũng xuất hiện rất sớm trong âm nhạc các nước Đông Á. Thang âm năm âm trong nhạc cổ Việt Nam là điệu Bắc, trong nhạc cổ Trung Quốc gọi là Chánh cung điệu, Triều Tiên gọi là Bình điệu, Nhật Bản gọi là Rīg su.

Ngày nay ngũ cung phổ biến (không có bán cung) gồm 3 nốt chính (tam cung) là: **đô, fa, sol**. Âm nhạc ở một số dân tộc còn xuất hiện những thang âm ngũ cung không phổ biến (tức có bán cung) như: **đô, rê giáng, fa, sol, la giáng, đô** (điệu thức cổ nhạc Nam Ấn, điệu thức Ku moi yo shi Nhật) hoặc **đô, mi, fa, sol, si** (dân ca Tày, dân ca Tây Nguyên, dân ca Nam Bộ Việt Nam). Hát Ả đào Việt Nam còn lưu giữ nghệ thuật thể hiện 5 cung: Bắc, Nam, Huỳnh, Nao, Pha³. Sở dĩ có cách đặt tên này là nhằm để phân biệt sự khác nhau giữa các thang năm âm trong âm nhạc truyền thống Việt Nam với các thang năm âm Trung Hoa khi hành âm, tạo âm điệu.

Trong khi thang âm ngũ cung trong âm nhạc dân gian nhiều nước trên thế giới có thể ổn định trong những dạng thức không phổ biến thì hệ thang âm ngũ cung trong âm nhạc dân gian Việt Nam tồn tại nhiều biến thể ngũ cung. Những biến thể này gần gũi với thang âm ngũ cung của nhiều nước trên thế giới (chẳng hạn hệ thống **đô, rê giáng, mi**, hệ thống **đô, rê giáng, rê, mi giáng**, hệ thống **mi, fa, sol, la giáng**, hệ thống **la, si giáng, si, đô**). Nói cách khác, những hệ thang âm cơ bản dùng chung cho toàn nhân loại có thể tìm thấy ở âm nhạc dân gian Việt Nam.

Thang âm điệu thức (nhất là điệu thức) trong âm nhạc dân gian Việt Nam đã góp phần phản ánh thiên nhiên, phản ánh đời sống và tình cảm của người bình dân.

³ (Cung Bắc - giọng son (gacde) phù hợp với tính chất cứng, vui tươi, khỏe khoắn. Cung Nam - giọng la (acdeg) phù hợp với tính chất mềm mại, man mác, Cung Huỳnh - giọng đô (cdega) phù hợp với tính chất rực rỡ, sáng sủa. Cung Nao - giọng rê (degac) phù hợp với tính chất uyên chuyển, dịu dàng. Cung Pha - giọng mi (egacd) phù hợp với tính chất trong nửa đục)

Các hình tượng nghệ thuật trong âm nhạc có tính biểu cảm cao chính là nhờ ở trình độ và ý thức thẩm mỹ của chủ thể sáng tạo. Các tác phẩm âm nhạc dân gian đã thể hiện khả năng tái hiện tự nhiên và xã hội một cách sinh động, chân thực của các nghệ nhân dân gian.

Công tác khảo cứu, sưu tập nghệ thuật dân gian ở nước ta được nhiều ngành cùng tham gia với ý thức rất cao nhằm bảo tồn văn hoá dân tộc. Tuy vậy, các nhà nghiên cứu về mảng này vẫn thấy chưa thoả mãn. Về mặt âm nhạc, nguồn tư liệu âm nhạc dân gian hiện nay chưa phản ánh hết bản chất âm nhạc dân tộc. Điều dễ hiểu là mảng âm nhạc thời tiền sử hầu như không còn lưu truyền tới ngày nay. Trong thực tế, một số thông tin liên quan âm nhạc thời tiền sử thường ở dưới dạng những dự đoán hoặc dã sử hay truyền thuyết. Mặt khác, đa số kết quả sưu tầm âm nhạc cổ truyền hiện nay là những băng ghi âm, những bản nhạc do các nghệ nhân đương đại trình diễn. Thêm vào đó, những bản ghi âm, những tư liệu nghe và nhìn chưa đảm bảo được độ chuẩn xác theo tiêu chí nghiên cứu âm nhạc nên những kết quả đạt được mới chỉ được coi là những dữ liệu dùng trong tham khảo và tính khoa học còn ở mức độ chính xác tương đối. Một vấn đề nữa cần lưu ý là nhiều lần điệu dân ca, những bản đàn sưu tầm được thường ở dưới dạng bị cải biên nhằm đáp ứng thị hiếu thẩm mỹ hiện đại. Nếu không sử dụng nhiều kênh thông tin trong quá trình sưu tầm, điền dã thì khó tránh khỏi những nhìn nhận sai lệch về âm nhạc dân gian truyền thống. Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu về hệ thống thang âm, điệu thức trong âm nhạc truyền thống của chúng ta cần phải có thời gian và sự góp sức của nhiều ngành mới đạt được yêu cầu của chuẩn mực thẩm định quốc gia và quốc tế.

Vấn đề không thống nhất thuật ngữ và thiếu tính đồng bộ trong phương pháp và quy trình nghiên cứu âm nhạc truyền thống cũng tạo ra những khó khăn nhất định cho việc nghiên cứu thang âm, điệu thức của âm nhạc dân gian cổ truyền.

- Đặc điểm nhạc cụ: Nhạc cụ dân gian đa dạng, giàu âm sắc, thể hiện sự sáng tạo trong quá trình tận dụng tự nhiên để chế tác nhạc khí của người bình dân từ xa xưa. Loại nhạc cụ xuất hiện sớm nhất là bộ gõ (đàn đá, trống đồng, trống da...). Đàn đá Khánh Sơn 12 roi, có thể do tổ tiên người Rag lai, Ê đê, Gia rai chế tạo cách đây 2500 năm, được thẩm định là theo giọng dân ca thời tiền sử gồm 12 thanh ứng với 12 nốt nhạc phương Tây là: si² giáng, đô³, rê³ giáng, rê³, mi³ giáng, fa³, si³ giáng, đô⁴, rê⁴ giáng, rê⁴, mi⁴, sol⁴ thăng.

Hầu hết các nhạc cụ truyền thống trong dân gian Việt Nam thuộc vào loại nhạc cụ không chính xác, tức các nốt không được cố định một cách đầy đủ trên thân nhạc cụ. Tiêu biểu nhất là cây đàn bầu một dây, không có phím đàn. Mặc khác, một số nhạc cụ có phím (đàn tranh, đàn kìm, đàn nguyệt...) thì phím đàn phải nhô cao để có thể thể hiện những âm già, âm non, các âm luyến láy mượt mà, truyền cảm theo kỹ thuật nhấn nhá (ở đàn tranh, do phím đàn cao nên nghệ nhân có thể luyến từ chủ âm lên một quãng 5 bằng kỹ thuật nhấn).

Nhạc cụ dân gian truyền thống không chỉ dùng trong sinh hoạt nghệ thuật, trong sản xuất mà cả trong chiến đấu. Từ xa xưa trống đồng được xem là một “báu vật” một phần là do tính đa chức năng của nó.

Hiện nay, cách phân loại nhạc cụ dựa trên các tiêu chí chưa thống nhất, để thống nhất có thể tạm chia như sau:

- Dựa theo chất liệu cấu tạo (hệ chất liệu) ta có nhạc cụ đá, nhạc cụ đồng, nhạc cụ da, nhạc cụ gỗ, nhạc cụ tre trúc, nhạc cụ lá...
- Dựa theo cách diễn tấu (hệ động tác tạo âm) ta có nhạc cụ gõ, nhạc cụ gảy, nhạc cụ kéo, nhạc cụ thổi, nhạc cụ đánh...

Các nhạc cụ dân gian còn thể hiện một đặc điểm nổi bật của văn minh Việt Nam là văn minh thực vật. Các loài thực vật (dây leo, thân tre nứa, thân gỗ), các phần của cây (thân, lá, gốc, trái) đều được sử dụng để làm nhạc cụ với những tên gọi giản dị: đàn bầu, đàn gáo, sáo trúc, kèn lá, mõ tre... Do tính tự nhiên của chất liệu cấu tạo nên âm thanh, âm sắc của các loại nhạc cụ có nguồn gốc thực vật cũng rất tự nhiên và rất truyền cảm.

+ *Diễn xướng dân gian*

Để giải quyết những khó khăn trong việc phân loại diễn xướng dân gian, chúng tôi chia bộ phận này thành hai cấp độ: diễn xướng dân gian cấp 1 và diễn xướng dân gian cấp 2; cách chia chủ yếu dựa vào cấu trúc của các thể loại diễn xướng và hình thức, quy mô tổ chức biểu diễn.

- **Diễn xướng dân gian cấp 1:** Diễn xướng cấp 1 là những hình thức diễn xướng có tính tổ chức thấp hoặc không theo dạng thức tổ chức nào. Đó là những hình thức thể hiện cảm xúc, tình cảm gắn liền với không gian tự nhiên như đồng ruộng, sông rạch, núi đồi, lễ hội, làng nghề ... Hình thức diễn xướng này gồm: hò, vè, hát, ca, ngâm, các điệu múa dân gian, múa lễ hội.

• **Hò, vè:** Hình thức diễn xướng chú trọng giọng điệu và tiết tấu, phần lời có thể chấp nhận một cách linh hoạt. Hò, vè là các loại thể gắn bó với cuộc sống lao động của người bình dân, trực tiếp thể hiện tư tưởng, tình cảm của họ một cách tự nhiên và chân thực.

• **Hát:** Hình thức diễn xướng chú trọng cả phần lời, phần nhạc. So với hò, vè thì hát hoàn chỉnh và chặt chẽ hơn về cấu trúc, bố cục tác phẩm. Hát dân gian rất phong phú về đề tài và giai điệu.

Thế loại Bộ phận VH	Hò, vè	Hát	Ca	Ngâm thơ
Dân gian	Hò vè truyền thống	Dân ca/Lượn Hát Trống quân Hát cửa đình Hát Chèo Tuồng Đờ	Ca kể Khán	φ
Dân gian + Bác học	φ	φ	Ca Trù Ca Huế Ca vọng cổ	Sa Mạc Huế Tao Đàn
Bác học	φ	Tuồng Pho	Ca Thái (Nhã Nhạc)	φ

Bảng 11: Các hình thức diễn xướng trong tương quan giữa dân gian và bác học

Phần lớn, những bài hò, bài vè, bài hát được xếp vào thể loại dân ca. Dân ca Việt Nam được chia thành các nhóm sau: *dân ca lao động* (hát đờ đưa, hát chèo trâu, hát ru em, hát phường vải, hát phường cấy, hát phường buôn... hò giã gạo, hò cấy lúa, hò kéo gỗ, hò tát nước... hò kéo lưới, hò chèo thuyền, hò chống sào...), dân

ca *giao lưu* tình cảm (hát đối đáp, trao tình có hát giặm, hát ví, hát quan họ, hát trống quân...), *dân ca trữ tình* là những bài hát tự thổ lộ tâm tư tình cảm (hò mái nhì, hò mái đẩy, hò mái đưa...). Ngoài ra còn có những bài dân ca về thiên nhiên, tín ngưỡng...

Ca hát thường được dùng để chỉ hình thức diễn xướng chú trọng cả phần lời, phần nhạc như đã trình bày. Ngoài ra, trong âm nhạc Việt Nam, còn có các lối ca ngâm được xem là những thể loại đặc thù, có tính vùng miền⁴. Ca và ngâm là hai hình thức diễn xướng có phần chuyên nghiệp nhưng giai điệu không tách rời hệ thống thang âm điệu thức dân gian. Đặc biệt nội dung của đa số các thể loại ca ngâm thể hiện khá rõ tư tưởng, tình cảm của người bình dân. Hiện nay, người ta xếp ca ngâm vào nhóm văn hoá bác học nhưng yếu tố dân dã và nguồn gốc dân gian của các thể loại đó là điều không thể phủ nhận được.

- *Múa dân gian*: Múa dân gian là một hình thức sinh hoạt nghệ thuật phổ biến trong đời sống dân dã. Chất liệu nghệ thuật chính của múa dân gian là những động tác cách điệu nhằm mô phỏng cuộc sống lao động sản xuất, chiến đấu và phản ánh sinh hoạt tâm linh của nhân dân. Thông qua hình tượng nghệ thuật múa dân gian, chúng ta có thể nhận thức sâu hơn đời sống con người Việt Nam trong mối quan hệ với lịch sử, địa lý, với cả môi trường sinh thái cụ thể của vùng miền.

Phản ánh hiện thực là đặc trưng nổi bật của múa dân gian, vì vậy tính hiện thực là một trong những đặc điểm của múa dân gian. Nội dung các điệu múa đã thể hiện một cách sinh động đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân lao động. Đó là những hình thức sinh hoạt trong lao động, chiến đấu; là những tình cảm, nghĩ suy thể hiện quan điểm thẩm mỹ của các cộng đồng, các tộc người, xuất phát từ những điều kiện địa lý, xã hội, phong tục, tập quán, tín ngưỡng của các dân tộc. Những hình tượng nghệ thuật, các tiết tấu trong múa dân gian đều bắt nguồn từ đời sống thực. Vì vậy, các điệu múa dân gian rất gần gũi với cuộc sống của người bình dân, được đông đảo người lao động tiếp nhận, thưởng thức một cách tự nhiên.

Tài năng và sức sáng tạo của các nghệ nhân đã tạo cho múa dân gian có một bản sắc nghệ thuật độc đáo, đậm tính dân tộc. Bằng thủ pháp cách điệu, dù không có đạo cụ, các nghệ nhân vẫn có thể giúp người xem hình dung được những hình ảnh trong đời thực. Hệ thống động tác trong các hoạt động dệt vải, chèo thuyền, đánh chiêng, đánh trống... được xem là tiêu biểu cho thủ pháp này.

Trong kho tàng nghệ thuật múa Việt Nam, nhất là múa dân gian, các dân tộc đã cùng nhau đóng góp và để lại cho đời sau một di sản múa phong phú và quý giá (Việt Nam có 54 dân tộc cùng chung sống, hầu như mỗi dân tộc đều có những điệu múa dân gian riêng). Múa dân gian vì vậy, rất đa dạng, thể hiện được bản sắc dân tộc.

So với múa dân gian của các nước trên thế giới (như múa dân gian phương Tây chẳng hạn, chỉ xét riêng về “cường độ” (độ mạnh, nhẹ), tiết tấu (nhanh, chậm) múa dân gian Việt Nam đã có sự khác biệt cơ bản. Trong khi tiết tấu, nhịp độ của múa dân gian phương Tây có xu hướng nhanh và mạnh thì ở múa dân gian Việt Nam có phần chậm và nhẹ nhàng hơn. Sự khác biệt về phương thức thể hiện đó đã

⁴ Miền Bắc có ca Trù, miền Trung có ca Huế, miền Nam có ca Vọng cổ

góp phần quan trọng trong việc biểu hiện các sắc thái tình cảm thẩm mỹ của nghệ thuật múa, qua đó thể hiện bản sắc nghệ thuật dân tộc.

Mặt hác, sự khác biệt trên có thể do môi trường châu Âu là xứ lạnh, do điều kiện sống chuyển nhanh sang công nghiệp và dịch vụ, nhịp sống có phần hối hả và sôi động. Điều này đưa đến kết luận: điều kiện địa lý và điều kiện sống là tiền đề quan trọng đưa đến sự ra đời nghệ thuật nói chung và nghệ thuật múa nói riêng trên phạm vi toàn thế giới.

Về hình thức thể hiện, múa dân gian cũng rất đa dạng. Người ta có thể chia múa dân gian ra nhiều loại theo những tiêu chí khác nhau. Dựa vào nội dung và đặc trưng của không gian trình diễn, có thể chia múa dân gian gồm hai nhóm: *múa phản ánh sinh hoạt đời thường* và *múa tín ngưỡng trong lễ hội*

○ *Múa phản ánh sinh hoạt đời thường:*

Được cách điệu từ đời sống thực tiễn, múa dân gian Việt Nam hiện đang lưu giữ nhiều điệu múa thể hiện sinh động cuộc sống lao động và sinh hoạt thường ngày của người bình dân. Những điệu múa thuộc đề tài này chiếm số lượng lớn nhất. Vì vậy, có thể nói, múa người Việt Nam thể hiện rõ cuộc sống nông nghiệp. Ví dụ như múa gặt lúa, múa chèo thuyền, múa dệt vải, múa xúc tép, múa soi đèn bắt cá ...

Đời sống người Việt Nam gắn với sông nước, vì vậy động tác chèo thuyền rất phổ biến trong múa dân gian. Hình thức lao động trên sông nước có những thao tác và kỹ thuật khác nhau; địa hình, thủy lưu các vùng miền khác nhau; cuộc sống trên sông ngòi và trên các vùng biển cũng khác nhau; vì vậy, ở Việt Nam múa chèo thuyền rất đa dạng, phong phú, khác biệt nhau về cường độ và tiết tấu.

Nhìn chung, múa phản ánh sinh hoạt thường này thể hiện một cách sinh động tình yêu cuộc sống, tình yêu lao động, tình yêu thiên nhiên... của cư dân nông nghiệp.

○ *Múa tín ngưỡng trong lễ hội:*

Múa tín ngưỡng là dạng thức múa có sức cuốn hút nhất trong múa dân gian. Múa tín ngưỡng thể hiện đời sống tâm linh của người lao động. Múa tín ngưỡng khá phổ biến trong sinh hoạt văn hoá của nhiều tộc người.

Múa tín ngưỡng thường gắn với các loại nghi lễ. Động tác, điệu bộ của người múa vừa thể hiện đời sống tâm linh của con người (cầu mong sự che chở, phù hộ của các đấng thần linh, trời, Phật...) vừa biểu hiện những hành vi ứng xử giữa của con người với con người, giữa con người với thần linh và ngược lại. Múa tín ngưỡng tạo không gian “thiêng” nhưng thân thiện để con người đến với nhau, để con người đến với thần linh. Điều này thể hiện rất rõ trong các dạng thức như: múa Mời, múa Mo, múa Sắc bùa (người Mường); múa tung còn trong hội Lồng Tồng, múa Then, múa đi săn thú, xoè Chiêng (tức múa chiêng) (người Tày); xoè Vòng (tức múa vòng), múa tín ngưỡng Kinpangthen (người Thái); múa trong lễ Cấp sắc, hát múa đám cưới, đám tang, múa Tết nhảy (người Dao); múa trong lễ hội Chà Và, múa trong lễ bóng (người Chăm); múa nhảy lửa (Pà Thẻn); múa thầy cúng, múa trống lễ cúng trăng, múa dây bông (người Khơ me); múa Lăm Vông của người Lào... Người Việt có múa đô (gắn với tục thờ Tản Viên), múa đậm (gắn với tục thờ Lý Thường Kiệt), múa cờ lau tập trận (trong hội Hoa Lư), múa chèo tàu (gắn với tục thờ các tướng của Hai Bà Trưng), múa hát Xoan trong hội đền Hùng...

Múa hầu bóng còn gọi là múa lên đồng là hình thức múa tín ngưỡng dân gian độc đáo của người Việt. Loại múa này tồn tại, phát triển trong quá trình hình thành tục thờ Mẫu và đạo Mẫu ở Việt Nam.

Đạo Mẫu, thờ Mẫu không chỉ có ở miền Bắc mà cả ở miền Trung và miền Nam Múa hầu bóng là một bộ phận của chương trình lễ hội và nghi lễ đạo Mẫu. Theo quan niệm dân gian, sự độc đáo của múa hầu bóng chính ở sự hoà vào nhau rất kỳ diệu giữa phần xác của con người (trong vai ông Đồng, bà Đồng) và phần hồn là của thánh thần. Điều này phản ánh trí tưởng tượng của người bình dân về mối quan hệ gần gũi giữa con người và thần thánh đến mức có thể hoà quyện vào nhau. Sức tưởng tượng này khiến các động tác múa trong hầu bóng trở nên phóng khoáng, tự do, làm tiền đề cho sự thăng hoa cảm xúc của các nghệ nhân trong lúc biểu diễn.

Múa hầu bóng thuộc loại múa đơn nhưng phải thể hiện nhiều nhân vật, với những giá đồng khác nhau. Vì thế, ngoài “năng khiếu”, “căn đồng” (là những yếu tố liên quan tâm lý) người múa phải luyện tập rất công phu các kỹ thuật, kỹ xảo để có thể thành công trong khi trình diễn. Ở “thời điểm mạnh” (thời điểm người ta tin thần linh đang nhập xác ông Đồng, bà Đồng) tính ngẫu hứng được biểu hiện ở mức độ cao độ và những động tác ngẫu hứng được trình diễn một cách xuất sắc. Lúc này, múa hầu bóng đã được đẩy lên ở một mức độ cao hơn, trong trạng thái “xuất thần” của người nghệ sĩ. Đây là yếu tố làm nên tính độc đáo riêng biệt của thể loại này. Cũng cần thấy rằng, yếu tố chính đưa đến thành công trong “thời điểm mạnh” vẫn là năng lực cảm nhận và tài năng diễn xuất của con người chứ không phải do sự điều khiển từ bên ngoài (tức do thánh thần).

Sức thu hút của múa hầu bóng do nhiều lý do, trong đó chủ yếu là niềm tin tín ngưỡng và sự cuốn hút của nghệ thuật trình diễn. Mặt khác, múa hầu bóng diễn ra trong một môi trường rất đặc biệt: âm thanh sôi động của các nhạc khí, khói hương và không khí trang nghiêm là điều kiện khách quan để kích thích sự “thăng hoa” của người trình diễn và hướng người xem vào sự thưởng ngoạn tập trung nhất. Âm nhạc trong múa hầu bóng là một dạng rất đặc thù. Tuy âm lượng không lớn (do sử dụng các nhạc khí kích cỡ nhỏ) nhưng nhạc hầu bóng có giai điệu và tiết tấu tạo hiệu ứng hưng phấn rất mạnh.

Người Việt vùng Nam Bộ có múa Bóng rối và chập Địa-Nàng. Đây là hình thức diễn xướng tổng hợp gồm: ca, múa, nhạc, trò diễn... thường trình diễn trong những dịp cúng miếu thờ các vị nữ thần. Bóng rối và chập Địa-Nàng là hai trong số những nghi lễ cúng thờ Mẫu thường thấy ở lễ hội Bà Chúa Xứ (Châu Đốc, An Giang). Trong Bóng rối và chập Địa-Nàng, các nhân vật thể hiện nghi lễ gồm: bà Bóng, ông Địa và nàng Tiên.

Dần về sau, múa tín ngưỡng không chỉ xuất hiện trong những dịp lễ hội mà còn mở rộng phạm vi, trở thành một trong những sinh hoạt văn hoá của dân chúng do một số cá nhân tự tổ chức.

Nhìn chung, múa dân gian có cấu trúc mở và luôn thu vào những yếu tố mới. Cấu trúc mở của múa dân gian là luôn sẵn sàng đón nhận những sáng tạo, bổ sung hoặc điều chỉnh cho hoàn chỉnh hơn. Do có tính mở, múa dân gian không ngừng được bồi đắp và bổ sung những sáng tạo mới của các thế hệ tiếp theo với mục đích nhằm thoả mãn nhu cầu văn hoá của các cộng đồng dân tộc. Những yếu tố bổ sung

mới được dân chúng chấp nhận, lưu giữ và sử dụng sẽ trở thành di sản của văn hoá dân tộc, đồng thời là cơ sở, nền tảng cho những sáng tạo kế tiếp của các thế hệ sau. Tôn trọng điều này cũng có nghĩa là chấp nhận sáng tác múa dân gian là sản phẩm của số đông dân chúng, thuộc nhiều vùng miền, qua nhiều thời đại.

Tuy kết cấu và quy mô trình diễn của các điệu múa dân gian có khác nhau nhưng điểm chung dễ nhận thấy là cùng nhằm thể hiện tư tưởng, tình cảm của con người, qua đó đề cao những giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc. Những giá trị này được lưu giữ và tồn tại có tính bền vững trong dân chúng. Đó là tình yêu quê hương, đất nước, ý thức tôn trọng đạo lý, tình nghĩa...

Di sản múa dân gian có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của ngành múa chuyên nghiệp. Những đóng góp của múa dân gian trong tiến trình lịch sử, với sự tham gia của nhiều thế hệ, đã bổ sung, bồi đắp cho nghệ thuật múa Việt Nam ngày càng hoàn thiện.

○ *Cồng chiêng – một hình thức diễn xướng dân gian đặc thù*

Các hình người đánh trống được chạm khắc trên trống đồng Đông Sơn giống dáng điệu đánh công chiêng của nhiều dân tộc ngày nay; và căn cứ vết tích trên trống đồng (vật thiêng mà những gì quý giá mới được khắc lên đó), các nhà khoa học phỏng đoán công chiêng xuất hiện cách đây khoảng 4.000 năm. Xét về cội nguồn, các nhà nghiên cứu cho rằng công chiêng là “hậu duệ” của đàn đá theo “quy trình tiến hóa”: công đá, chiêng đá, chiêng tre, tiếp theo là công đồng, chiêng đồng...

So sánh với các nước trong khu vực, ta thấy lối đánh công chiêng ở Việt Nam còn “rất nguyên thủy”, mỗi người một cái, chưa kết thành dàn do một nghệ sĩ biểu diễn như ở Thái Lan, Malaysia, Lào, Campuchia. Hình dạng công chiêng cũng chưa phát triển theo dạng trống (tức chiêng có đế vuông hoặc tròn).

Từ xa xưa, công chiêng đã gắn với đời sống con người miền cao Việt Nam như bóng với hình. Trong đời sống tâm linh, công chiêng là phương tiện để con người giao tiếp với thế lực siêu nhiên. Với người Tây Nguyên, mỗi một chiếc công, chiếc chiêng đều gắn với một vị thần. Các vị thần có đời sống riêng tư và có sức mạnh của quyền năng siêu phàm. Những vị thần linh này có thể mang đến niềm hạnh phúc, sự thịnh vượng mà cũng có thể đưa đến những sự bất hạnh cho cả buôn làng.

Tiếng Tây Nguyên công chiêng vừa là “tiếng nói” của con người, vừa là tiếng nói của thần linh. Trong đời sống thực tại, công chiêng hiện diện trong các nghi thức vòng đời hoặc trong những sự kiện quan trọng của cộng đồng. Tiếng chiêng trong lễ thổi tai để chúc mừng đứa bé được chính thức làm thành viên mới của cộng đồng; tiếng chiêng trong lễ cưới để chúc mừng đôi bạn trẻ được sống bên nhau, được hạnh phúc và luôn nhớ về truyền thống dân tộc. Tiếng chiêng trong lễ chúc sức khỏe chúc người già luôn có được sức khỏe dồi dào, sống lâu với con cháu. Tiếng chiêng trong lễ tang nói lời tiễn biệt với thành viên vừa qua đời. Tiếng chiêng trong lễ bỏ mả để dứt bỏ một hồn ma khỏi cộng đồng, mong cho hồn ma sớm vào cuộc tái sinh. Tiếng chiêng trong chiến trận cổ vũ những chiến binh chống lại quân thù, chống lại thú dữ đến phá hoại buôn làng. Tiếng chiêng trong lễ hội ăn mừng biểu hiện niềm vui khi được mùa, niềm hân hoan khi chiến thắng kẻ thù.

Cũng có khi tiếng chiêng biểu hiện nỗi lo lắng của cộng đồng khi gặp rủi ro, tai họa như: thiên tai, mất mùa, dịch bệnh...

Hiện nay, công chiêng đã được công nhận giá trị trên cả hai bình diện: nhân học và âm nhạc học. Nghiên cứu tương quan cao độ các âm, phương pháp hòa tấu bồi âm, kích âm, nghệ thuật diễn tấu..., các nhà nghiên cứu đã “khẳng định sự phong phú, độc đáo và đa dạng từ toàn bộ đèn từng phần của nghệ thuật công chiêng Tây Nguyên. Từ chủng loại, phương pháp kích âm, biên chế và thang âm cho đến hệ thống bài bản và nghệ thuật diễn tấu, chúng ta đều bắt gặp những gì của một dải nghệ thuật đa diện: từ đơn giản đến phức tạp, từ ít đến nhiều, từ đơn tuyến đến đa tuyến... Trong đó, chúng ta sẽ thấy cả những lớp cắt lịch sử của tiến trình phát triển âm nhạc”⁵.



Hình 9: Đội Công chiêng của đồng bào Chơ ro, Đồng Nai

Nguồn: Tác giả

Công chiêng có mặt trên khắp các vùng núi Tây Bắc, Trường Sơn. Người Tây Nguyên, không chế tác nhạc cụ này mà từ người Kinh (thường là ở vùng Quảng Nam) rồi về “nắn” lại âm thanh theo cách riêng. Ngay cả “chiêng Lào” mà người Tây Nguyên đang dùng cũng không phải được chế tác từ Lào mà do qua trao đổi hàng hoá hoặc mua bán với người Việt. Điều này cho thấy công chiêng Tây Nguyên có mối quan hệ rất gần gũi với công chiêng Việt.

Do những giá trị sáng tạo có tầm cỡ nhân loại, ngày 15 tháng 11 năm 2005, Công chiêng Tây Nguyên được UNESCO công nhận là kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể. Một không gian văn hóa Công Chiêng Tây Nguyên được xác lập trải dài trên 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng. Chủ thể của không gian văn hóa này là các tộc người gắn bó với núi rừng Tây Nguyên như: Ê đê, Ba Na, Mạ...

Các thành tố cấu thành không gian văn hóa Công Chiêng Tây Nguyên gồm có: công chiêng, các bản nhạc tấu bằng công chiêng, nghệ nhân sử dụng công chiêng, các lễ hội có biểu diễn công chiêng (Lễ mừng lúa mới, Lễ cúng Bến nước...), không gian tổ chức lễ hội mang đặc trưng Tây Nguyên (nhà dài, nhà rông, nhà gươl, rẫy, bến nước, nhà mồ, các khu rừng cạnh các buôn làng Tây Nguyên...).

⁵ “Di sản văn hoá công chiêng Tây Nguyên”. <http://www.cinet.gov.vn/chuyendevh/congchieng/taynguyen.htm>

Hiện nay, lễ hội công chiêng được tổ chức hàng năm với sự tham gia đông đảo của các dân công chiêng khắp vùng Trường Sơn – Tây Nguyên nhằm tôn vinh giá trị văn hoá dân tộc và để quảng bá du lịch.

- Diễn xướng dân gian cấp 2: Diễn xướng cấp 2 là những hình thức diễn xướng được tổ chức bài bản, thứ lớp. Đó là những hình thức thể thể hiện cảm xúc, tình cảm trong một không gian được tổ chức lại theo cách tái hiện không gian thực hoặc sân khấu hoá. Theo cách hiểu này, các thể loại sân khấu dân gian được xếp vào hình thức diễn xướng cấp 2.

○ *Sân khấu Chèo:*

Là một loại hình nghệ thuật sân khấu dân gian Việt Nam phát sinh và phát triển ở đồng bằng Bắc Bộ, Chèo có nguồn gốc từ múa hát dân gian. Hát chèo dần dần được phổ biến rộng rãi, được dân chúng ưa thích và trở thành lối hát bình dân.

Hát Chèo gồm 3 cách hát chính: nói lối, nói sử, nói lừng. Những đoạn đối thoại sử dụng lời lẽ như trong sinh hoạt thường ngày nhưng ý tứ rất sâu sắc.

Đây là loại hình nghệ thuật tổng hợp nhiều yếu tố nghệ thuật dân gian: dân ca, dân vũ và các loại hình nghệ thuật khác ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Nó là hình thức kể chuyện bằng sân khấu, lấy sân khấu và diễn viên làm phương tiện giao lưu với công chúng, và có thể được biểu diễn ngẫu hứng.

Loại hình sân khấu này phát triển cao, giàu tính dân tộc. Nếu sân khấu truyền thống Trung Quốc có đại diện tiêu biểu là Kinh kịch (nguồn gốc từ Bắc Kinh) và sân khấu Nhật Bản có đại diện tiêu biểu là Kịch Nô thì đại diện tiêu biểu nhất của sân khấu truyền thống Việt Nam là Chèo.

Nội dung Chèo phản ánh nhiều khía cạnh của cuộc sống, đề tài có ý nghĩa luân lý. Các tích trò chủ yếu lấy từ truyện cổ tích, truyện Nôm; ca vũ nhạc từ dân ca dân vũ; lời thơ chủ yếu là thơ dân gian. Từ những truyện cổ tích, truyện Nôm, nội dung Chèo được nâng lên một mức cao bằng nghệ thuật sân khấu, mang giá trị hiện thực và tư tưởng sâu sắc. Trong Chèo, cái thiện luôn thắng cái ác. Các nhân vật là sĩ tử tốt bụng, hiền lành thì được đỗ đạt, làm quan; những người vợ tiết nghĩa dù gặp bao trắc trở, gian nan cuối cùng rồi cũng được sống hạnh phúc bên người chồng của mình.

Nội dung Chèo giàu chất "trữ tình", thể hiện những xúc cảm và tình cảm cá nhân của con người, phản ánh mối quan tâm chung của nhân loại: tình yêu, tình bạn, tình thương. Đạo lý nhân dân, nổi bật là tinh thần nhân đạo được thể hiện sâu sắc trong các vở Chèo.

Nhân vật trong Chèo thường mang tính ước lệ, chuẩn hóa và rập khuôn. Tính cách của các nhân vật trong Chèo thường không thay đổi khi được thể hiện trong cùng một vai diễn. Tuy nhiên, qua thời gian, một số nhân vật như Thị Kính, Thị Mầu, Thiệt Thê, Sứ Vân đã thoát khỏi tính ước lệ đó và trở thành những nhân vật có cá tính. Những nhân vật phụ đa số không có tên riêng do lặp lại ở các vở khác hoặc vai diễn thay đổi. Có thể gọi họ là thầy đồ, phú ông, thừa tướng, thư sinh, hề v.v...

Diễn viên đóng Chèo nói chung là những người không chuyên, tập hợp nhau trong những tổ chức văn nghệ dân gian gọi là phường Chèo hay phường trò. Các vai diễn như: Quan Âm Thị Kính, Hương câm, Thầy mù, Đồ điếc...tái hiện những cảnh đời trớ trêu, nực cười, nhằm đả kích những thói hư, tật xấu trong xã hội.. "Hề"

trong Chèo là một hình tượng nghệ thuật độc đáo, có tính chiến đấu cao. Dũng cảm, trung thực, thông minh, sắc sảo, lém lỉnh, trọng nghĩa, trọng tình... là những thuộc tính làm nên giá trị của hề Chèo. Vai hề được phép chế nhạo thoải mái các nhân vật đại diện cho nhiều tầng lớp người trong xã hội. Những thói hư tật xấu của xã hội phong kiến (kể cả vua quan, những người có quyền, có của trong làng xã) đều được đưa lên sân khấu Chèo. Hề Chèo có hai loại chính: hề áo dài và hề áo ngắn.

Sân khấu Chèo dân gian đơn giản, thường là những chiếc chiếu rộng trải lên sân đình; từ đây phát khởi những danh từ như “chèo sân đình”, “chiếu chèo”. Nghệ thuật Chèo tập trung vào các yếu tố chính như: kịch tính, tự sự, phương pháp biểu hiện tính cách nhân vật, tính chất ước lệ và cách điệu.

Ngôn ngữ Chèo dùng nhiều câu ca dao theo thể lục bát nhưng phóng khoáng về câu chữ, cũng có những đoạn sử dụng những câu thơ chữ Hán có điển cố. Sân khấu Chèo không trình diễn theo cấu trúc cố định (như trong sân khấu Châu Âu) mà các nghệ sĩ có thể tự ứng diễn. Do vậy, vở Chèo kéo dài hay cắt ngắn tùy thuộc vào cảm hứng của người nghệ sĩ hoặc theo đòi hỏi của khán giả. Trong quá trình diễn, nghệ sĩ Chèo không nhất thiết tuân thủ kịch bản mà được phép tự do *bẻ lòn, nắn điệu* để thể hiện cảm xúc của nhân vật. Theo ước tính hiện nay, số làn điệu Chèo là khoảng trên 200.

Chèo sử dụng tối thiểu là hai loại nhạc cụ dây là đàn nhị, đàn nguyệt; có khi thêm cả sáo. Ngoài ra, các nhạc công còn sử dụng thêm chũm chọe, trống. Bộ gõ nếu đầy đủ thì có trống cái, trống con, trống cơm, thanh la, mõ. Trống con dùng để giữ nhịp cho hát, cho múa và đệm cho câu hát. Người bình dân có câu: "phi trống bắt thành Chèo" phản ánh tầm quan trọng của chiếc trống trong đêm diễn Chèo.

Chèo hiện đại có sử dụng thêm các nhạc cụ khác để làm phong phú thêm phần đệm như: đàn nguyệt, đàn thập lục, đàn tam thập lục, ống tiêu v.v..

○ *Sân khấu Tuồng Đồ:*

Hát tuồng còn được gọi là Hát Bộ hay Hát Bội, là lối hát có kèm theo động tác múa, đi lại trên sân khấu. Đặc điểm nổi bật của hát tuồng là tính ước lệ, tượng trưng.

Lúc đầu, tuồng gắn liền với sinh hoạt của quan lại ở chốn cung đình. Nội dung các vở tuồng cung đình Việt Nam lấy từ sử sách Trung Quốc. Cách hoá trang, bày trí phong cảnh, động tác múa, cách nói lối, cách hát cũng đều chịu ảnh hưởng của lối diễn Trung Hoa. Loại tuồng này được gọi là Tuồng Pho hay Tuồng Thầy. Tuy có nhiều ý kiến khác nhau về nguồn gốc của thể loại tuồng nhưng điều dễ nhận thấy là hát tuồng trong cung đình phong kiến Việt Nam chịu ảnh hưởng thể loại hát kịch của sân khấu Trung Hoa.

Về sau tuồng được phổ biến rộng rãi, các điệu hát Việt, những câu nói lối bằng văn xuôi theo phong cách Việt Nam được đưa thêm vào. Đề tài của các vở tuồng diễn ở làng xã lấy từ truyện dân gian hoặc từ đời sống thực tế ở nông thôn. Xu hướng này khiến tuồng gần gũi với chèo và trở thành quen thuộc với người bình dân. Từ đây hình thành một loại tuồng mới, dân gian gọi là Tuồng Đồ.

Cũng như Chèo, Tuồng Đồ là loại hình nghệ thuật có tác dụng giáo dục về đạo đức và luân lý.

○ *Sân khấu múa rối:*

Rối Nước là loại hình sân khấu thoát thai từ đời sống nông nghiệp. Chủ thể sáng tạo ra nó là những người nông dân sống gần gũi với ao, hồ, đồng ruộng. Theo các nhà nghiên cứu thì nó xuất hiện từ đời Lý, vào khoảng thế kỷ XI, đầu thế kỷ XII.

Nghệ thuật Rối Nước có những đặc điểm khác với múa rối thông thường. Sân khấu Rối Nước thường nằm gọn trong phạm vi một cái ao. Bờ ao là chỗ dành cho khán giả. Giữa ao là một ngôi nhà có kiến trúc theo kiểu ngôi đình thu nhỏ gồm 2 tầng gọi là Thủy Đình. Tầng trên dành để thờ tổ, tầng dưới có màn che chắn dành cho những người thực hiện kỹ thuật điều khiển các con rối, gọi là buồng trò. Các phương tiện kỹ thuật được giấu ở dưới nước; xung quanh Thủy Đình trang trí cờ, quạt, voi, long, cồng làm bằng hàng mã... Mặt ao chính là sàn diễn, trên "sàn diễn" này là những con rối (được làm bằng gỗ) hoạt động nhờ sự điều khiển của những người đứng ở phía buồng trò thông qua hệ thống sào, dây... Biểu diễn Rối Nước không thể thiếu những tiếng trống, tiếng pháo tay phụ trợ.

Chàng Tễu là hình tượng nghệ thuật đặc sắc của rối nước.

Sân khấu rối nước có thể thể hiện tất cả các đề tài của cuộc sống nhưng dễ gây ấn tượng nhất là đề tài có bối cảnh sông nước. Trong kho tàng múa Rối Nước của Việt Nam có hơn 30 tiết mục cổ truyền và hàng trăm tiết mục rối hiện đại có nội dung kể về những sự tích dân gian và cuộc sống hàng ngày của người dân Việt ở châu thổ sông Hồng (phường rối xã Nguyên Xá, huyện Đông Hưng, Thái Bình có các tiết mục: Bật cờ, Múa tiên, Đánh cá, Đu dây, Cày-bừa-cuộc, Sĩ-nông-công-thương, Tứ dân, Đánh cá, Múa sư tử, Múa leo dây, Đánh kiếm, Quan Âm Thị Kính, Đình Tiên Hoàng...; phường rối Chàng Sơn, xã Sài Sơn, Quốc Oai, Hà Tây có các tiết mục: Kéo quân, Thi ngựa, Phi ngựa chém chuối, Chăn vịt, Câu ếch, Leo cột, Đánh đu, Cày-bừa-cày, Xay lúa, Giã gạo, Leo thang, Chăn trâu thả diều, Rồng phun nước...)

Múa Rối Nước thường được biểu diễn trong dịp Tết cổ truyền hoặc trong các dịp lễ hội của người Việt.

5.2.3. Tái hiện hiện thực bằng ngôn từ

So với loại hình nghệ thuật tạo hình dân gian, nghệ thuật ngôn từ có một quá trình phát triển liên tục và bền bỉ hơn rất nhiều. Những sản phẩm truyền miệng có vần điệu và không có vần điệu được gọi chung là thơ văn dân gian. Suốt thời kỳ Bắc thuộc, khi nghệ thuật tạo hình hầu như hoàn toàn bị khống chế thì văn chương truyền miệng trở thành công cụ chủ yếu được dùng để bảo lưu và chuyển giao văn hoá dân tộc. Thơ văn dân gian đạt được những thành tựu rực rỡ về nội dung và hình thức một phần là do đã gắn bó chặt chẽ với đời sống nhân dân ngay cả trong những giai đoạn khó khăn nhất của lịch sử dân tộc.

Về hình thức, hiện nay, tồn tại hai cách phân loại thơ văn dân gian: một cách phân loại dựa vào hình thức cấu tạo và một cách phân loại dựa vào đặc điểm phản ánh.

- Cách phân loại thơ văn dân gian theo hình thức cấu tạo:

• Văn vần

Thơ 4 tiếng hoặc 5 tiếng: mỗi câu 4 tiếng hoặc 5 tiếng

Thơ Lục bát: câu 6 tiếng, câu 8 tiếng liên tục

Thơ Song thất lục bát: hai câu 7 tiếng đến câu 6 tiếng rồi câu 8 tiếng.

Trường ca: số câu đến hàng trăm hoặc hàng ngàn.

• Văn xuôi

Truyện kể: có cốt truyện đầu cuối.

Văn cúng bái: bài văn khấn vái trước khi cúng.

- Cách phân loại thơ văn dân gian theo đặc điểm phản ánh:

• Thành ngữ, tục ngữ, ca dao

Thành ngữ: “Đoạn, câu, cụm từ có sẵn, tương đối cố định, bền vững, không nhằm diễn trọn một ý, một nhận xét như tục ngữ, mà nhằm thể hiện một quan niệm dưới một hình thức sinh động” (Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi 1992: 200).

Ví dụ: *mẹ tròn con vuông, nước đổ đầu vịt, đàn gảy tai trâu...*

Tục ngữ: “Một thể loại văn học dân gian mà chức năng chủ yếu là đúc kết kinh nghiệm, tri thức dưới hình thức những câu nói ngắn gọn súc tích, giàu vần điệu, hình ảnh, dễ nhớ, dễ truyền” (Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi 1992: 258).

Ví dụ: *Ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau. Khéo ăn thì no, khéo co thì ốm. Gân mực thì đen, gân đèn thì sáng. Đèn nhà ai nhà nấy rạng...*

Ca dao: “Ca dao còn gọi là phong dao. Thuật ngữ ca dao được dùng với nhiều nghĩa rộng hẹp khác nhau. Theo nghĩa gốc thì ca là bài hát có khúc điệu, dao là bài hát không có khúc điệu. Ca dao là danh từ ghép chỉ chung toàn bộ những bài hát lưu hành phổ biến trong dân gian có hoặc không có khúc điệu. Trong trường hợp này ca dao đồng nghĩa với dân ca... Từ một thể kỷ này, các nhà nghiên cứu văn học dân gian Việt Nam đã dùng danh từ ca dao để chỉ riêng thành phần nghệ thuật ngôn từ (phần lời thơ) của dân ca.” (Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi 1992: 22).

Ví dụ: - *Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa....*

- *Đường vô xứ Nghệ quanh quanh...*

- *Gió đưa cành trúc la đà...*

• Ngạn ngữ, cách ngôn, châm ngôn

Ngạn ngữ: “Ngạn có nghĩa là lời nói của người xưa. Ngạn ngữ là những câu nói của người xưa truyền lại bao gồm cả những câu tục ngữ của nhân dân và những câu nói có giá trị, lời đẹp ý hay của các danh nhân, các nhà hiền triết được nhân dân truyền tụng” (Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi 1992: 137).

Ví dụ: - *Chết trong hơn sống đục, người ta là hoa đất,*

Cách ngôn: “Loại câu nói ngắn gọn, súc tích có ý nghĩa giáo dục đạo đức, tư tưởng, được nhiều người coi là chuẩn mực, khuôn thước để làm theo và vươn tới. Cách ngôn có thể được rút ra từ trong kho tàng tục ngữ của nhân dân hoặc từ những trước tác, những lời nói của các lãnh tụ, các học giả, các nhà văn hóa lớn” (Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi 1992: 136).

Ví dụ: *Ở hiền gặp lành, Tốt gỗ hơn tốt nước sơn, Đói cho sạch, rách cho thơm, Con hơn cha nhà có phúc, Chim có tổ, người có tông, Có công mài sắt, có ngày nên kim...*

Châm ngôn: “Lời nói để răn đời, ngăn ngừa sai trái, có tác dụng hướng dẫn về tư tưởng, đạo đức, cách sống” (Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi 1992: 37).

Ví dụ: *tham thì thâm, học thì phải hành (học nhi tập chi), kiến tha lâu đầy tổ, mưa lâu thấm đất, im lặng là vàng...*

• Truyện cổ tích, sử thi

Truyện cổ tích: “Một loại truyện dân gian nảy sinh từ xã hội nguyên thủy nhưng chủ yếu phát triển trong xã hội có giai cấp với chức năng chủ yếu là phản ánh và lý giải những vấn đề xã hội, những số phận khác nhau của con người trong cuộc sống muôn màu muôn vẻ khi đã có chế độ tư hữu tài sản, có gia đình riêng, có mâu thuẫn gia cấp và đấu tranh xã hội quyết liệt” (Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi 1992: 250).

Ví dụ: *Tám Cám, Sọ Dừa, Thạch Sanh, Trương Chi, Cây nêu...*

Sử thi: “ Sử thi còn gọi là anh hùng ca. Thể loại tự sự dài (thường là thơ) xuất hiện rất sớm trong lịch sử của các dân tộc nhằm ngợi ca những sự nghiệp anh hùng có tính toàn dân và có ý nghĩa trọng đại đối với dân tộc trong buổi bình minh của lịch sử” (Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi 1992: 192).

Ví dụ: *Đăm San, Xinh Nhã* (dân tộc Ê đê), *Đăm noi* (dân tộc Ba na)

- *Truyện cười dân gian, truyện ngụ ngôn*

Truyện cười: “Truyện cười dân gian là một thể loại truyện dân gian chứa đựng cái hài, dùng tiếng cười làm phương tiện chủ yếu để thực hiện chức năng phê phán, châm biếm, đả kích cái xấu và mua vui giải trí” (Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi 1992: 251). Ví dụ: *Quan huyện thanh liêm, Lợn cưới áo mới, Cháy, Thừa một con...*

Truyện ngụ ngôn: Truyện ngụ ngôn là một thể loại truyện dân gian “thường dùng các loài vật, đồ vật để gián tiếp nói chuyện loài người, nêu lên những bài học luân lý hoặc triết lý dưới một hình thức kín đáo (Ví dụ các truyện *Thầy bói xem voi, Mèo lại hoàn mèo* v.v..) (Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi 1992: 150).

Nội dung thơ văn dân gian gồm hai mảng: mảng phản ánh, tái hiện thiên nhiên và mảng phản ánh, tái hiện đời sống xã hội.

- Mảng phản ánh và tái hiện thiên nhiên với những đề tài phổ biến như:

- Đề tài quan sát các hiện tượng tự nhiên (trạng thái bầu trời, trăng, sao, sắc mây...) để đoán biết thời tiết

- Đề tài miêu tả cảnh sắc thiên nhiên của quê hương đất nước. Các hình tượng nghệ thuật trong các tác phẩm dân gian đã phản ánh vẻ đẹp tự nhiên các vùng miền trên đất nước Việt Nam.

- Đề tài ứng xử với tự nhiên phản ánh thái độ tôn trọng tự nhiên, dung hợp với tự nhiên, cả tinh thần dũng cảm, kiên cường chống chọi sự tàn công của tự nhiên.

- Mảng phản ánh và tái hiện đời sống xã hội bao gồm nhiều đề tài, nổi bật là các đề tài sau:

- Đề tài lao động sản xuất phản ánh cuộc sống mưu sinh của người bình dân. Quá trình lao động sản xuất được tái hiện sinh động qua các hình tượng nghệ thuật, trong đó người lao động là nhân vật trung tâm. Những kinh nghiệm trong lao động sản xuất được đúc kết ngắn gọn để dễ lưu truyền.

- Đề tài ứng xử xã hội phản ánh những mối quan hệ trong đời sống xã hội, những kinh nghiệm trong đời nhân xử thế, kinh nghiệm trong đấu tranh chống lại cái ác, cái xấu. Ý thức xây dựng cuộc sống tốt đẹp, hạnh phúc của người bình dân thể hiện rõ trong mảng đề tài này.

- Đề tài tình yêu thiên nhiên, đất nước, cuộc sống, con người, muôn vật phản ánh tâm lý tình cảm của người bình dân. Các tác phẩm thể hiện được tính cách, phẩm chất của người Việt Nam (bình dị, trong sáng, yêu đời, yêu người, yêu cảnh vật...)

Nhìn chung, thơ văn dân gian phản ánh trung thực, sinh động thiên nhiên Việt Nam cũng như cuộc sống của người bình dân Việt Nam trên nhiều bình diện như: hoạt động mưu sinh, quan hệ và ứng xử với tự nhiên và xã hội, tâm lý tình cảm của cá nhân và của cộng đồng...

5.2.4. Tái hiện hiện thực bằng kỹ xảo về âm thanh, hình ảnh, động tác

Đây là loại hình nghệ thuật du nhập từ phương Tây vào Việt Nam trong thời kỳ Việt Nam còn là thuộc địa của Pháp. Từ sau 1945, điện ảnh Việt Nam chủ yếu tập trung vào đề tài chiến tranh. Các sản phẩm điện ảnh thời kỳ này chủ yếu là phim tư liệu, chưa sử dụng kỹ xảo nhiều. Từ sau 1954 đến nay, nhất là từ sau 1986, điện ảnh Việt Nam có những chuyển biến mạnh mẽ. Nhiều bộ phim có giá trị nội dung và nghệ thuật cao ra đời.

Gần đây, xu hướng hợp tác sản xuất phim với nước ngoài đã mở ra nhiều triển vọng tốt đẹp cho điện ảnh Việt Nam.

5.2.5 *Võ thuật – một dạng văn hoá tái hiện độc đáo*

Trong bảng xếp loại các loại hình thuật do các nhà nghiên cứu mỹ học phương Tây xây dựng không có võ thuật. Đây là điều hiển nhiên vì nghệ thuật chiến đấu của người phương Tây khác với nghệ thuật chiến đấu của người phương Đông. Mặt khác, nghệ thuật chiến đấu của mỗi nước cũng khác nhau. Nghệ thuật chiến đấu của người Việt Nam luôn gắn bó với sự nghiệp dựng và giữ nước. Văn hoá võ luôn hoà quyện trong văn hoá dân tộc, Ngoài những bài bản chiến đấu “bí truyền” cực kỳ lợi hại, võ thuật cổ truyền dân tộc chứa đựng những “di sản sống” vô giá. Đó là những bài quyền mô phỏng thần thái của các linh vật – là những biểu trưng văn hoá truyền thống như: quy, xà, long, hổ, hạc. Đó là những tác phẩm nghệ thuật có tính cách điệu rất cao và tiềm tàng những cơ tầng văn hoá tinh thần người Việt Nam. Vì vậy, cần tổ chức nghiên cứu kỹ và đưa võ thuật trở thành một loại hình nghệ thuật trong hệ thống loại hình nghệ thuật Việt Nam.

Quá trình hình thành và phát triển của nền võ thuật Việt Nam diễn ra theo trình tự nhiên của lịch sử dân tộc. Thoạt đầu, để tự vệ người lao động phải quan sát thú dữ để đối phó có hiệu quả. Từ đó, các tư thế đánh cọp, chống trả và diệt cá sấu, trù trăn... được hình thành và lưu truyền trong dân gian.

Trong các dịp hội hè ở làng xã, người ta thường tái hiện những cảnh chiến đấu giữa con người với thú dữ. Dần về sau, người ta tổ chức những cuộc thi đấu giữa các võ sĩ nhằm mục đích rèn luyện sức khoẻ và học tập lẫn nhau để đạt hiệu quả cao khi chiến đấu nói chung. Vì vậy, võ thuật trong dân gian thường là võ vật. Võ vật là sự tập hợp các tư thế có thể nhanh chóng quật ngã đối phương. Võ vật là hình thức chiến đấu nhưng cũng là cách rèn luyện sức mạnh, sự dẻo dai, trí thông minh, sự quyết đoán... Do yêu cầu này, võ vật chú trọng rèn luyện cả thể lực lẫn trí lực cho người học. Trong các làng xã thường có các hội Vật. Do những lý do khác nhau, các hội Vật luôn giữ kín bí quyết và chỉ truyền lại các đòn thế “bí hiểm” cho các thành viên trong hội.

Càng về sau, võ thuật dân gian tiếp thu, dung hợp nhiều dòng võ ngoại nhập, trong đó chủ yếu là những yếu tố đặc sắc của võ thuật các nước phương Đông. Các võ phái lớn của Trung Hoa du nhập vào Việt Nam như: Thiếu Lâm, Nga My, Võ Đang, Bạch Đường... qua quá trình lưu truyền đã được **Việt Nam hoá và biến đổi sắc diện**. Các võ sư Việt Nam một mặt trung thành với bản sắc môn phái (qua việc bảo lưu danh pháp), mặt khác cố gắng vận dụng sở học và tài năng của mình phục vụ cho thực tế cuộc sống chiến đấu, lao động sản xuất của dân tộc (qua việc đề ra mục đích, tôn chỉ của môn phái...). Quá trình cải biến và sáng tạo mới về thiệu thảo, binh khí dần dần làm cho các võ phái du nhập từ Trung Hoa có một sắc diện khác với ban đầu, trở thành tài sản văn hoá dân tộc.

Nhìn chung, cấu trúc võ thuật cổ truyền Việt Nam có tính hệ thống, thống nhất về mặt lý luận. Các môn phái chân truyền đều có bảo lưu cấu trúc môn phái như một thực thể nghệ thuật gồm: cơ sở triết học, lịch sử võ học, lịch sử môn phái, nội dung truyền dạy, tôn chỉ mục đích...

Về mặt triết học, võ thuật cổ truyền Việt Nam dựa trên nền tảng triết lý Âm Dương Ngũ Hành.

Ngũ Hành Binh diện	THỦY	MỘC	HOẢ	THỔ	KIM
Cấp học	Khai tâm	Căn bản	Giang hồ	Truyền môn	Trấn môn
Võ phục	Đen	Xanh	Đỏ	Vàng	Trắng
Thiệu thảo	Quy quyền	Long quyền	Hạc quyền	Hầu quyền	Hổ quyền
Thế đánh	Ngoằn ngoè	Dài	Nhảy nhót	Vuông vắn	Cuộn tròn
Luyện tập	Xương	Gân	Huyết	Thịt	Khí

Bảng 12: Cơ sở triết học của võ thuật cổ truyền

Ở vào một vị thế địa lý, lịch sử, xã hội đặc biệt, không chỉ mỗi cá nhân người Việt phải biết tự vệ mà cả dân tộc Việt Nam phải luôn sẵn sàng tự vệ. Vì thế, võ dân tộc luôn gắn liền với sự nghiệp giữ nước. Các tướng tài lừng danh trong những cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại như: Lý Thường Kiệt, Phạm Ngũ Lão, Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi, Nguyễn Huệ... là những người rất giỏi võ. Không ít những người trong số đó trưởng thành từ những lò võ dân gian. Điều này cho thấy, võ cổ truyền dân tộc là sự kết hợp giữa võ vật và võ trăn (võ dân gian và võ kinh). Ngày nay, trong những lễ hội lịch sử thường không thể thiếu vắng những tiết mục biểu diễn võ thuật tái hiện cuộc sống lao động, chiến đấu của cha ông từ nghìn xưa. Có thể nói, quá trình hình thành và phát triển của võ thuật dân tộc luôn gắn với quá trình đấu tranh của dân tộc; vì vậy, ***nghệ thuật chiến đấu truyền thống Việt Nam luôn gắn với nghệ thuật giữ nước***. Đó cũng là nét đặc sắc của nền võ học Việt Nam.



Hình 10: Võ cổ truyền dân tộc

Nguồn: Tác giả

Cho đến nay, dân chúng vẫn là người giữ vai trò chính trong việc bảo lưu, truyền dạy võ thuật cổ truyền. Các bài quyền như: long quyền, xà quyền, hổ quyền, hạc quyền, hầu quyền, báo quyền... ít được sử dụng trong võ trăn nhưng lại xuất hiện nhiều trong những lễ hội dân gian. Các bài quyền là sự tổng hợp nhiều yếu tố văn hoá. Với mong muốn làm sao cho con người có được sức mạnh, sự dẻo dai, sự khéo léo, các bậc tiền

nhân đã xây dựng hệ thống bài bản giúp võ sinh rèn luyện thể chất, tinh thần, ý chí có thể sánh với các loài vật tinh khôn sống trong môi trường tự nhiên đầy bất trắc và cạnh tranh sinh tồn khốc liệt. Qua những động tác cách điệu trong các bài quyền, tính cách của một số loài linh vật (long, lân, quy, phụng) được tái hiện một cách sinh động. Hệ thống bài quyền có sử dụng binh khí phản ánh tinh thần đấu tranh của nhân dân ta trong những giai đoạn lịch sử nhất định. Các tư thế trong những bài quyền có sử dụng binh khí cũng mang tính cách điệu và ẩn chứa những giá trị tinh thần cao siêu đằng sau các lời thiệu. Nói chung, các chiêu thức trong những bài quyền vừa có tính áp dụng vừa có tính biểu trưng cao. Vì vậy, các bài quyền không chỉ có giá trị chiến đấu mà còn có giá trị nghệ thuật.

Võ dân gian nói riêng và võ thuật cổ truyền Việt Nam nói chung không sa đà vào xu hướng nghệ thuật thuần túy mà nhằm hướng tới cuộc sống, hướng tới sự hòa hợp với tự nhiên (sống có đạo) và giữ gìn lẽ phải tự nhiên của cuộc sống (giữ đạo). Thiên hướng này đã hình thành nét đẹp truyền thống trong võ học Việt Nam là trọng nghĩa khinh tài. Các thầy võ có xu hướng mượn “võ” để rèn “tâm”. Việc phong cấp, truyền ngôi chương môn hoàn toàn căn cứ vào Tâm - Đức chứ không chỉ đơn thuần dựa vào tài năng nghệ thuật. Võ học Việt Nam cũng như võ học phương Đông luôn đi song song với đạo học. Võ sinh học võ để giữ gìn môn phái, cũng có nghĩa là giữ đạo. Với bản chất như vậy, võ học Việt Nam là thứ nghệ thuật hướng đến chân - thiện - mỹ, là nghệ thuật để sống tốt, sống đẹp và sống cao thượng.

Với tư cách là một bộ phận của văn hoá dân tộc, võ dân gian đã góp phần hình thành bản lĩnh của dân tộc trong quá trình dựng và giữ nước; làm cho sắc diện văn hoá Việt Nam thêm sinh động, phong phú.

5.3. Kiểu dạng văn hoá tái hiện của người bình dân Việt Nam.

Văn hoá tái hiện phản ánh tư duy sáng tạo nghệ thuật của các nghệ sỹ. Nghệ sỹ sống trong thời đại nào sẽ thể hiện tư duy nghệ thuật của thời đại ấy. Các nghệ nhân thời nguyên thủy đã sáng tạo ra những tác phẩm liên quan đến cuộc sống trong hang động cùng với những cảnh săn bắt thú hoang dã. Các nghệ nhân thời phong kiến đã sáng tạo ra những tác phẩm liên quan đến cuộc sống trồng trọt và chăn nuôi cùng với những cảnh sắc nông thôn hay thảo nguyên hoang dại...

Nhìn tổng thể, văn hoá tái hiện Việt Nam vừa mang yếu tố dân tộc đậm nét vừa thể hiện sự dung hợp tài tình giữa văn hoá sáng tạo nghệ thuật truyền thống và văn hoá sáng tạo nghệ thuật thế giới.

Có thể nêu một số đặc điểm của văn hoá tái hiện Việt Nam như sau:

- Có sự hiện diện gần như đầy đủ sáu loại hình nghệ thuật truyền thống nhân loại đồng thời có hiện tượng xuất hiện các loại hình nghệ thuật đặc thù của dân tộc.
- Có sự hiện diện của tư duy nghệ thuật của nhiều loại hình văn hoá.
- Có tính tổng hợp về chất liệu, vật liệu, phương thức thể hiện
- Xu hướng dùng thủ pháp tả thực nhiều hơn các thủ pháp khác.
- Xu hướng chủ đề trần thế nhiều hơn ngoài trần thế.
- Dung hợp và sáng tạo trong quá trình tiếp xúc nghệ thuật thế giới.

*

* *

CHƯƠNG VI: TỔNG LUẬN VỀ VĂN HOÁ VIỆT NAM

6.1. Nhìn lại văn hoá truyền thống

6.1.1. *Nền văn hoá nông nghiệp lúa nước với những biểu trưng, đặc trưng riêng*

- ☛ **Các biểu trưng:** cây lúa nước, con trâu, nhà sàn, làng bản, tín ngưỡng phồn thực, triết lý Âm Dương (theo hướng Ngũ Hành).
- ☛ **Các đặc trưng:** lối sống định cư, hòa hợp với tự nhiên, ứng xử mềm dẻo và hiếu hoà, trọng tình, trọng văn, trọng đức, trọng phụ nữ, trọng kinh nghiệm, trọng tập thể...

Xét trong mối quan hệ với khu vực, Việt Nam được xem là Đông Nam Á thu nhỏ.

6.1.2. *Nền văn hoá có bản sắc*

☛ **Bản sắc**

Trong các từ điển Hán Việt, khái niệm bản sắc được giải thích tương đối thống nhất. Theo tự điển, “bản” là gốc, cái thuộc về phần mình, gốc đầu mọi việc; “sắc” là màu, vẻ, dung mạo; là “chân tướng” của một đối tượng. (Đào Duy Anh, 1932, tr. 35, 188). Từ điển Tiếng Việt giải thích bản sắc là: “màu sắc, tính chất riêng tạo thành đặc điểm chính” của đối tượng (Hoàng Phê, 2003, tr.31). Bản sắc còn có một nghĩa khác là tính chất đặc biệt vốn có của một sự vật, hiện tượng. Chữ “sắc” trong khái niệm bản sắc còn có hàm ý là cái đẹp khiến người khác chiêm ngưỡng.

Trong cuộc sống, khi nói đến bản sắc, người ta thường có thiên hướng đề cập đến mặt tốt đẹp chứ không nhằm vào mặt xấu. Nói rằng “giữ gìn bản sắc” tức là phải tập trung gìn giữ những cái tốt. Việc chỉ ra mặt đối lập của bản sắc thuộc về phương pháp luận nhằm làm rõ hơn vấn đề. Trong các tự điển Anh-Việt, từ identity (bản sắc) có nghĩa là đồng nhất. Sự đồng nhất hoá làm nên bản sắc của một đối tượng. Với những nét nghĩa nêu trên, chúng ta có thể rút ra một số điểm cần lưu ý về nội hàm của khái niệm bản sắc như sau:

- Bản sắc phản ánh trung thực thuộc tính của các sự vật, hiện tượng.
- Bản sắc thể hiện sự đồng nhất qua hàng loạt sự vật, hiện tượng có cùng thuộc tính.
- Bản sắc chứa đựng những nét riêng để có thể nhận ra bản chất đối tượng.
- Bản sắc có xu hướng tiến tới đồng nhất hoá nên không phải là những cái riêng lẻ, chi tiết, vì vậy, càng khái quát càng dễ tiếp cận bản sắc của một đối tượng.
- Bản sắc gắn với quá trình hình thành và phát triển của đối tượng.
- Bản sắc hiểu theo nghĩa gốc, bao gồm cái tốt, cái tích cực.

Khi nhận diện BSVH của một đối tượng cần thực hiện hai thao tác căn bản: một là đối chiếu, so sánh đối tượng với (các) đối thể, hai là khảo sát bản thể (bản thân đối tượng).

Thao tác đối chiếu, so sánh đối tượng với các đối thể nhằm mục đích chỉ ra tính đặc thù, cái gọi là “sắc màu riêng” của đối tượng.

Thao tác khảo sát bản thể nhắm tới 3 mục tiêu:

- chỉ ra tính đồng nhất của các thành tố, yếu tố trong hệ thống, những thuộc tính riêng của đối tượng phải phổ biến trong hệ thống.
- chỉ ra tính thường trực, ổn định của các thuộc tính; các thuộc tính được lặp đi lặp lại bất kỳ không gian, thời gian nào.
- chỉ ra tính giá trị của đối tượng; thuộc tính này thể hiện hữu dụng đối với đời sống con người.

Đối chiếu, so sánh với các đối thể	Khảo sát bản thể		
chỉ ra tính đặc thù (có nét riêng)	chỉ ra tính đồng nhất (phổ biến)	chỉ ra tính thường trực, ổn định (lặp đi lặp lại)	chỉ ra tính giá trị (hữu dụng)
BẢN SẮC			

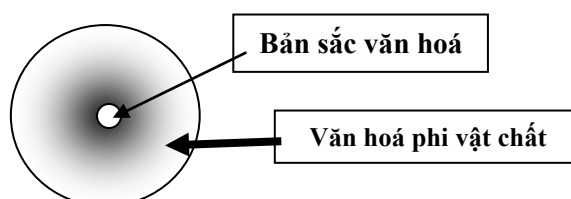
Bảng 13: Các thao tác khảo sát để lần tìm bản sắc của một đối tượng

☛ **Bản sắc văn hoá (BSVH)**

Khái niệm bản sắc bao hàm trong nó những tiêu chí đủ để xem xét “sắc màu riêng” của một nền văn hoá. BSVH được thể hiện trên cả hai bình diện vật thể và phi vật thể. Tuy nhiên, BSVH không phải là các sự vật hiện tượng cụ thể (tức văn hoá vật chất), cũng không phải là các phương thức về y dược, ẩm thực, âm nhạc, hội họa ... (tức văn hoá phi vật chất). BSVH là cái nằm ngay trong ý thức của chủ thể văn hoá; đó là **cách cảm, cách nghĩ, thể hiện qua hành động và thái độ ứng xử** của cả cộng đồng trước hiện thực lịch sử xã hội. Theo tác giả Phan Ngọc, “nói đến BSVH tức là nói đến cái mặt bất biến của văn hoá trong quá trình lịch sử. Dĩ nhiên văn hoá là một hệ thống những quan hệ... Cái tạo thành tính bất biến của hệ thống quan hệ này là những nhu cầu của tâm thức con người Việt Nam”. Và chính “những mục đích bất biến tạo thành bản sắc văn hoá, chứ không phải là những biểu hiện khác nhau của các kiểu lựa chọn” (Phan Ngọc, tr. 17, 32, 1998).

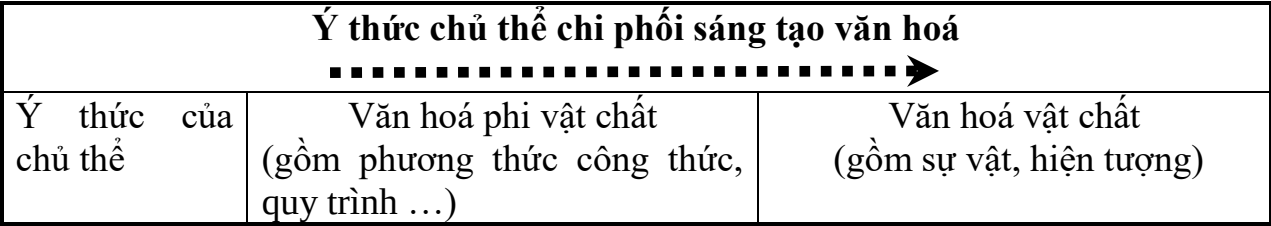
BSVH được tổng kết từ thực tiễn vận động của một nền văn hoá. Vì vậy, nội hàm BSVH có tính khái quát cao. Cũng chính lý do này, chúng ta không nên giải thích cụm từ BSVH bằng cách dùng những khái niệm khái quát khác có nội hàm tương ứng để thay thế.

Xét trên bình diện văn hoá vật chất và văn hoá phi vật chất, bản sắc văn hoá được xếp vào văn hoá phi vật chất. Bản sắc văn hoá thuộc văn hoá phi vật chất, ở vị trí trung tâm, quyết định bản chất của văn hoá. Bản sắc văn hoá có căn nguyên từ tâm thức con người, từ đây nó chi phối, định hướng cho sáng tạo văn hoá vật thể và văn hoá phi vật thể. Quan hệ chi phối này không phải là quan hệ giữa cái bên ngoài đối với cái bên trong mà là quan hệ nội tại. Có thể tạm gọi đây là quan hệ tâm và biên. Bản sắc văn hoá ở vị trí tâm. Nếu tâm thay đổi thì biên thay đổi và ngược lại.

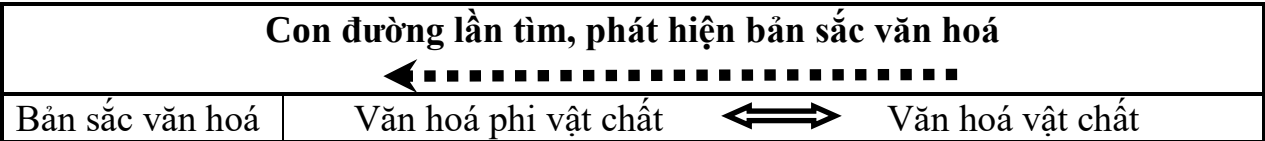


Sơ đồ 7: Bản sắc văn hoá trong quan hệ với văn hoá phi vật chất

Giữa bản sắc văn hoá và văn hoá phi vật chất có mối quan hệ hữu cơ. Trong mọi sáng tạo của con người, xét theo trục thời gian, bản sắc văn hoá là cái thường trực, cái có trước. BSVH là cái tiềm ẩn và có tính xuyên suốt, là cái chi phối, cái định hướng cho sáng tạo văn hoá vật chất và văn hoá phi vật chất.



Sơ đồ 8: Chủ thể trong quá trình sáng tạo văn hoá



Sơ đồ 9: Hướng lần tìm bản sắc văn hoá

BSVH không phải là cái bất biến. BSVH gắn với chủ thể, tồn tại trong một không gian và thời gian nhất định. Cả 3 yếu tố không gian, thời gian, chủ thể đều luôn vận động, vì vậy BSVH cũng luôn vận động. Do cách nhận thức này mà những khái niệm như: “bất biến”, “bền vững” được dùng một cách thận trọng khi bàn về BSVH. Chúng tôi đồng ý với quan điểm này, bởi vì BSVH phải là cái ít biến đổi nhất; nếu nó biến đổi liên tục và biến đổi theo những chiều hướng trái ngược nhau thì nền văn hoá đó trở thành không có bản sắc. BSVH không thể là cái bất biến vì trong thực tế, theo dòng thời gian cùng những biến động lịch sử, đa số các nền văn hoá trên thế giới đã tự “siêu chỉnh” bản sắc qua quá trình giao lưu và tiếp biến. Nói là “siêu chỉnh” bởi lẽ, đây là sự vận động nội tại, vận động chậm, quá trình vận động làm xuất hiện những biến đổi rất tinh tế, rất tự nhiên trong tư duy của chủ thể. Sự biến đổi theo hướng tương thích với thế giới là biến đổi tích cực. Nó giúp chủ thể luôn có diện mạo mới mà không đánh mất sắc diện của mình. BSVH không thể là cái bất biến bởi vì đã có không ít nền văn hoá tự đánh mất bản sắc của mình trước khi bị tiêu diệt hoặc bị đồng hoá.

BSVH là những yếu tố ổn định, ít biến đổi nhất của một nền văn hoá. Và sự “ổn định, ít biến đổi” này cũng chỉ nằm trong một khoảng không gian và thời gian nhất định.

Bản sắc văn hóa là “tổng thể các giá trị đặc trưng bản chất của văn hóa dân tộc, được hình thành, tồn tại và phát triển suốt quá trình lịch sử lâu dài của đất nước”, các giá trị đặc trưng ấy ở "tầng nền" mang tính bền vững, trường tồn, trùu tượng và tiềm ẩn. Do vậy, muốn nhận biết nó, phải thông qua vô vàn các *sắc thái văn hóa*, với tư cách là sự biểu hiện các đặc trưng cơ bản của văn hoá dân tộc. Nếu BSVH là cái gì trừu tượng, tiềm ẩn, bền vững, thì các sắc thái biểu hiện của nó thường có tính cụ thể và dễ nhận diện (ở mức tương đối).

Bản sắc văn hóa là yếu tố cốt lõi tạo nên bản sắc dân tộc, bản sắc dân tộc góp

phần tạo nên bản lĩnh dân tộc. Sức sống và sự từng trải của một cộng đồng tạo ra khả năng dung hợp một cách tài tình qua quá trình giao lưu, tiếp biến văn hoá,

Bản sắc văn hoá là một kiểu quan hệ ổn định, thể hiện được cá tính của cộng đồng. Kiểu quan hệ này kết hợp nhiều khía cạnh của cuộc sống tạo thành một “*thể thống nhất hữu cơ kỳ diệu*”. (Phan Ngọc, 1993: 24)

☛ **Bản sắc văn hoá Việt Nam**

Bản sắc của một nền văn hoá được tìm thấy qua nhiều mặt, trong đó nổi bật nhất là:

- Những “*phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó*” mà một cộng đồng nhất định đã sản sinh ra “*nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn*”. Ở đó tập hợp một cách có hệ thống các kiểu quan hệ đặc trưng nhất của cộng đồng ấy.

- Thái độ ứng xử của cộng đồng đối với các văn hoá ngoại nhập và đối với văn hoá truyền thống.

Nếu bản sắc văn hoá là tập hợp một cách có hệ thống các **kiểu quan hệ** đặc trưng của một cộng đồng thì bản sắc văn hoá Việt Nam thể hiện trên các mối quan hệ sau:

- **Quan hệ với hiện thực khách quan:** Văn hoá Việt Nam đặc biệt **coi trọng tính thực tiễn**. Điều kiện địa lý và điều kiện lịch sử luôn đặt người Việt Nam trong thế đối mặt với những thử thách sống còn. Trong tình thế đó, mọi suy nghĩ, hành động của con người phải luôn hướng đến đời sống thực tại. Tư duy biện chứng duy vật hình thành rất sớm và thể hiện rất rõ trong văn hoá dân gian. Có thể nói: *Không siêu hình, không thần bí, xuất phát từ cuộc sống thực tế và hướng đến đời sống hiện hữu là cái gốc của bản sắc văn hoá Việt Nam.*

Hệ quả là:

Việt Nam không có những triết thuyết thể hiện tư tưởng cao siêu nhưng tư tưởng nhân văn và đạo lý nhân dân là nền tảng tinh thần của cả dân tộc. Người Việt Nam tin ở chính mình, tin vào dân tộc, tin vào nhân dân; sẵn sàng đùm bọc, cứu mang nhau để vượt qua những khó khăn, thử thách. Có những lúc vua không ra vua thì dân tự đứng lên cứu nước.

Việt Nam không có những kiến trúc tôn giáo đồ sộ nhưng lại có vô số đình miếu, đền đài quy mô vừa và nhỏ dày đặc khắp cả nước.

Việt Nam không có những kiến trúc quyền lực nguy nga tráng lệ nhưng có hệ thống đề điều vĩ đại, có tầm cỡ quốc tế.

Việt Nam không có quân đội hùng hậu nhưng đã làm nên những kỳ tích chiến tranh, nhất là chiến tranh giữ nước bằng sức mạnh nhân dân.

- **Quan hệ với văn hoá ngoại nhập:** Vị trí địa lý làm cho Việt Nam trở thành điểm tiếp xúc, giao lưu với nhiều nền văn hoá lớn trong khu vực và trên thế giới. Văn hoá Việt Nam được xem là *văn hoá không từ chối* (non refuse). ***Không từ chối các yếu tố ngoại nhập nhưng có chọn lọc, xử lý cho phù hợp với cuộc sống con người Việt Nam.*** Quá trình xử lý các yếu tố văn hoá ngoại nhập diễn ra tuy chậm nhưng chặt chẽ, kiên quyết. *Ý thức độc lập tự chủ là cái lõi của bản sắc văn*

hoá Việt Nam. Có thể dùng hình ảnh chiếc cối xay lúa cổ truyền để biểu trưng cho năng lực xử lý các yếu tố ngoại nhập của văn hoá Việt Nam.

Hệ quả là:

Trải qua nghìn năm Bắc thuộc, qua hàng chục năm Minh thuộc, Pháp thuộc, Mỹ thuộc “ta lại là ta”.

Qua tiếp xúc, tiếp biến, văn hoá Việt Nam càng trở nên phong phú, hiện đại, càng tỏ rõ bản sắc

- **Quan hệ với chính văn hoá truyền thống:** Hình thành trong lòng phương Đông nông nghiệp, phát triển trong bối cảnh các triều đại phong kiến có nhiều biến động, gánh chịu những cuộc chiến tranh ngoại xâm khốc liệt, văn hoá Việt Nam tiềm ẩn những hạn chế và nguy cơ tụt hậu. Hơn ai hết, nhân dân Việt Nam ý thức rất rõ điều này, vì vậy sáng tạo và đổi mới là yêu cầu thường trực và trở thành nét đẹp truyền thống của dân tộc Việt Nam. Đó là sự ***nhạy bén với những cái mới đồng thời luôn chú ý bồi đắp và cải tạo các yếu tố truyền thống***. Khi xác định cái mới là tích cực tiến bộ thì kiên quyết đổi mới; khi thấy cái cũ không còn phù hợp thì hoặc cải tạo hoặc từng bước từ bỏ. Hệ quả là:

Việt Nam sẵn sàng và đủ sức tiếp nhận cái mới của thời đại, theo kyp đà tiến thế giới.

Việt Nam trở thành đối tác bình đẳng với các nước, được bạn bè trên thế giới yêu mến và kính trọng.

Nhìn chung, nhờ các kiểu quan hệ trên mà văn hoá Việt Nam đã tồn tại vững chãi và không ngừng đổi mới, phát triển trong những bối cảnh lịch sử đầy biến động cam go. Đó cũng là quá trình văn hoá Việt Nam tự khẳng định “*cá tính*” của mình trong khu vực và trên thế giới.

6.2. Cái nhìn hiện tại và tương lai

6.2.1. Sự chuyển biến trong đời sống vật chất và đời sống tinh thần dẫn đến sự chuyển đổi các biểu tượng, biểu trưng văn hoá.

Khi nói đến hiện tại người ta nghĩ đến khoảng thời gian mà một thế hệ đang sống, ở đó có sự tiếp nối giữa thế hệ đi trước và thế hệ nối tiếp; hoặc cũng có thể là một giai đoạn nhất định của sự phát triển xã hội, trong đó tồn sự vận động của những sự vật, hiện tượng mà con người có thể tiên lượng chiều hướng phát triển của chúng. Khung thời gian trong khái niệm hiện tại cần tiếp cận có tính tương đối.

Triết lý Âm Dương	Tin vào tín ngưỡng, tôn giáo	Nhà sàn	Kinh tế nông nghiệp (Con trâu, ...)	Trọng kinh nghiệm	Luật lệ, luật tục	Cơ chế quan liêu, bao cấp	Trọng tập thể, tuổi già
↓	↓	↓	↓	↓	↓	↓	↓
Triết học duy vật biện chứng	Tin vào khoa học và kỹ thuật	Nhà xây nhà lắp ghép.	Kinh tế công nghiệp, hậu CN (máy cày ...)	Chú ý phân tích thực chứng	Luật pháp XHCN	Cơ chế dân chủ XHCN	Hài hoà cá nhân tập thể, chú ý tuổi trẻ

Bảng 14: Xu hướng chuyển biến của các mặt trong đời sống xã hội hiện tại

6.2.2. *Hướng phát triển của văn hoá Việt Nam*

Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật nhất là lĩnh vực công nghệ thông tin đã đẩy nhanh quá trình giao lưu, tiếp biến văn hoá giữa các nước trên thế giới. Tình hình đó buộc các dân tộc phải có hướng xử lý văn hoá truyền thống lẫn văn hoá ngoại nhập một cách đúng đắn và thích hợp.

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, văn hoá Việt Nam sẽ tiếp tục phát triển theo những định hướng sau:

- + Cách tân theo hướng mở rộng giao lưu, tiếp thu các yếu tố văn hoá tiến bộ trên toàn thế giới.

- + Giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, sàng lọc những yếu tố văn hoá không còn phù hợp.

- + Văn hoá tiên tiến đi tiên phong là văn hoá vừa hiện đại vừa đậm đà bản sắc dân tộc.

Sự xuất hiện phương thức sản xuất công nghiệp và dịch vụ đặt ra vấn đề nghiên cứu, giới thiệu văn hoá công nghiệp và văn hoá dịch vụ cho toàn xã hội, đặc biệt là những người có định hướng vào làm việc ở hai khu vực này. Theo đó, bên cạnh việc giúp thế hệ trẻ biết giữ gìn, phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của văn hoá nông nghiệp truyền thống, nền văn hoá mới phải giúp họ nắm và thực hiện đúng các nguyên tắc ứng xử của các loại hình văn hoá hiện đại đang có xu hướng phổ biến trên phạm vi toàn cầu, trước mắt là văn hoá công nghiệp và văn hoá dịch vụ.

6.2.3. *Hồ Chí Minh - biểu tượng của văn hoá tương lai*

- ☛ Người đã dung hợp tài tình văn hoá phương Đông - phương Tây, Việt Nam - thế giới, truyền thống - hiện đại.

Đó là sự kết hợp hài hoà giữa cốt cách phương Đông với tư duy hiện đại cùng tác phong làm việc khắt khe, tự giác, kỷ luật....

Đó là sự kết hợp hài hoà giữa dân tộc và nhân loại. Dân tộc tính mà không dân tộc chủ nghĩa; cộng đồng nhân loại mà không để mất dân tộc.

Đó là sự giữ vững sắc thái truyền thống của quê hương, đất nước, giữa đời sống văn minh, hiện đại.

- ☛ Nhân cách sống giàu tính nhân văn: đạo người phù hợp với đạo trời.

Đạo trời là sự vận hành mạnh mẽ của vũ trụ theo quy luật “thừa bớt, thiếu bù”. Đó cũng là trạng thái tự cân chỉnh để đạt đến sự cân bằng vĩnh cửu. Đạo trời - cái quy luật tự nhiên ấy tuy “*không thấy, không nghe, không cảm nắm được*” nhưng ở đâu cũng có, lúc nào cũng có, ngay trong mọi vật, mọi lẽ.

Đạo người phù hợp với đạo trời là con đường đạt đến công bằng, lẽ phải, an dân, khiến cho “*thôn cùng, xóm vắng*” đâu đâu cũng ấm no, hạnh phúc. Đó chính là lẽ sống, là ước mơ, là lý tưởng, mà suốt đời Bác hằng mong, theo đuổi. Đây cũng chính là điều mà các nhà tư tưởng lớn ở phương Đông cũng như ở phương Tây đề tâm và hướng đến.

Văn hoá Hồ Chí Minh, do vậy, mang tính nhân văn sâu sắc./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

SÁCH TIẾNG VIỆT

1. Ánh Hồng. 2004. *Kiên kỷ dân gian Việt Nam*. Nxb. Thanh Hoá
2. B.A. E-Ren-Groxx. 1984. *Mỹ học – khoa học diệu kỳ* (Phạm Văn Bích dịch). Nxb. Văn Hoá
3. Bùi Vinh. 2011. *Văn hoá tiền sử Việt Nam*. Nxb. Khoa học Xã hội
4. Cao Huy Đình. 1998. *Bộ ba tác phẩm nhận giải thưởng Hồ Chí Minh*. Nxb. Văn hóa Thông tin
5. Charles Darwin. 2014. *Nguồn gốc các loài* (Trần Bá Tín dịch). Nxb. Tri Thức
6. Chu Xuân Diên. 2001. *Văn hóa dân gian – mấy vấn đề phương pháp luận và nghiên cứu thể loại*. Nxb. Giáo dục
7. Chu Xuân Diên. 1995. *Văn hóa dân gian và phương pháp nghiên cứu liên ngành*. Tủ sách Đại học Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh
8. C.Mác, Ăngghen, Lênin. 1977. *Về văn học và nghệ thuật*, Nxb Sự thật, Hà Nội
9. Crane Brinton, John Christopher, Robert Lee Wolff. 2004. *Văn minh phương Tây* (Nguyễn Văn Lương dịch). Nxb. Văn hoá thông tin
10. Cù Huy Chử, 1997, *Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn học và mỹ học*. Nxb. Chính trị quốc gia
11. Dambo. 2003. *Miền đất huyền ảo*. Nxb. Hội nhà văn
12. Đào Duy Anh. 1914. *Việt Nam văn hoá sử cương*. Nxb. Thế Giới
13. Đào Duy Anh. 1913. *Hán Việt từ điển giản yếu*. Nxb. Văn hoá – Thông tin
14. Đặng Văn Bông. 2007. *Phân tích cấu trúc tác phẩm âm nhạc*. Nxb. Giáo dục
15. Đặng Văn Lung. 2003. *Lịch sử và văn học dân gian*. Nxb. Văn Học
16. Đinh Gia Khánh, Chu Xuân Diên. 1977. *Văn học dân gian*. Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp
17. Đinh Gia Khánh. 1993. *Văn hoá dân gian Việt Nam trong bối cảnh văn hoá Đông Nam Á*. Nxb. Khoa học Xã hội,
18. Đinh Xuân Dũng. 2004. *Văn học, văn hoá tiếp nhận và suy nghĩ*. Nxb. Từ điển Bách khoa
19. Đinh Gia Khánh. 1989. *Trên đường tìm hiểu văn hóa dân gian*. Nxb. Khoa học Xã hội
20. Đỗ Huy. 1988. *Mấy vấn đề của mỹ học hiện nay*. Nxb. Khoa học Xã hội
21. Đỗ Huy, Vũ Trọng Dung. 2011. *Giáo trình đại cương về những khuynh hướng cơ bản trong mỹ học*. Nxb. Chính trị Quốc gia
22. Đỗ Minh Hợp, Nguyễn Kim Lai. 2007. *Văn hoá học*. Nxb. Giáo Dục
23. Đỗ Văn Khang. 2010. *Giáo trình lịch sử mỹ học*. Nxb. Giáo Dục
24. Đỗ Văn Khang (chủ biên). 2002. *Mỹ học đại cương*. NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội
25. Đỗ Văn Ninh. 2004. *Tìm kiếm dưới âm phủ*. Nxb. Thanh Niên
26. Đoàn Nam Sinh. 2002. *Về Đông Sơn – Hùng Vương*. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh
27. Đoàn Thêm. 1961. *Tìm hiểu hội hoạ*. Nxb. Nam Chi Tùng Thư
28. Dambo. 2003. *Miền đất huyền ảo*. Nxb. Hội Nhà văn Việt Nam

29. Denis Diderot. 2017. *Từ mỹ học đến các loại hình nghệ thuật* (Phùng Văn Tửu dịch). Nxb. Tri Thức
30. Dương Ngọc Dũng. 2004. *Tư liệu tham khảo Phật giáo Đông Á*. Nxb. Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh
31. Dương Ngọc Dũng, Lê Anh Minh. 1999. *Kinh Dịch cấu hình tương Trung Quốc*. Nxb. Khoa học Xã hội
32. Dương Ngọc Dũng, Lê Anh Minh. 2004, *Lịch sử văn minh & các triều đại Trung Quốc*. Nxb, Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh
33. Dương Phú Hiệp. 2012. *Cơ sở lý luận và phương pháp luận nghiên cứu văn hoá và con người Việt Nam*. Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự Thật
34. Florence Weber. 201. *Lược sử nhân học* (Phạm Anh Tuấn dịch). Nxb. Đại học Sư phạm
35. Giác Dũng. 2003. *Phật Việt Nam, dân tộc Việt Nam*. Nxb. Tôn Giáo
36. Hà Văn Thuỳ. 2006. *Tìm lại cội nguồn văn hoá Việt*. Nxb. Văn Học
37. Hồ Ánh Hồng. 2004. *Tín ngưỡng, phong tục và kiêng kỵ dân gian Việt Nam*, Nxb. Thanh Hoá
38. Hồ Trung Tú. 2015. *Có 500 năm như thế*. Nxb. Đà Nẵng
39. Hồ Châu. 2010. *Nghệ truyền thống Việt Nam*. Nxb. Thời Đại
40. Hoàng Kiều. 2001. *Thanh điệu tiếng Việt và âm nhạc cổ truyền*. Nxb. Viện Âm nhạc
41. Hoàng Nghĩa. 2006. *Những lễ hội nổi tiếng*. Nxb. Trẻ
42. Hoàng Ngọc Hiến. 2011. *Luận bàn minh triết và minh triết Việt*. Nxb. Tri Thức
43. Hoàng Oanh. 2005. *Câu đố dân gian Việt Nam*. Nxb. Đồng Nai
44. Hoàng Phê (chủ biên). 2002. *Từ điển Tiếng Việt*. Nxb. Đà Nẵng
45. Hội văn nghệ dân gian Việt Nam. 2001. *Một thế kỷ sưu tầm nghiên cứu văn hóa văn nghệ dân gian*. Nxb. Văn hóa - Thông tin
46. Huỳnh Lứa. 2017. *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*. Nxb. Tổng hợp, Tp. Hồ Chí Minh
47. Huỳnh Minh. 2006. *Gia Định xưa*. Nxb. Văn hoá – Thông tin
48. Huỳnh Thị Được. 2005. *Điêu khắc Chăm và thần thoại Ấn Độ*. Nxb. Đà Nẵng
49. Hữu Ngọc. 2014. *Lãng du trong văn hoá Việt Nam*. Nxb. Thế giới
50. Hy Trương. 1973. *Nhân tướng học*. Tủ sách Khoa học Nhân văn
51. Inrasara. 2006. *Ca dao, tục ngữ, thành ngữ, câu đố Chăm*. Nxb. Văn hoá Dân tộc
52. Inrasara. 2017. *Minh triết Chăm*. Nxb. Tri Thức
53. Inrasara. 1993. *Văn học Chăm*. Nxb. Văn hoá Dân tộc
54. Itamar Even – Zohar. 2014. *Lý thuyết đa hệ thống trong nghiên cứu văn hoá, văn chương*. Nxb. Thế Giới
55. IU.M. Lotman. 2015. *Ký hiệu học văn hoá* (Lã Nguyên, Đỗ Hải Phong, Trần Đình Sử dịch). Nxb. Đại học Quốc gia
56. Jean Chevalier-Alain Gheerbrant. 2016. *Từ điển biểu tượng văn hoá thế giới*. Nxb. Đà Nẵng
57. Jean Duvignaud. 2011. *Những tiếng nói đã mất*. Nxb. Thế Giới & Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật

58. Jean Jacques Rousseau. 201. *Bàn về khế ước xã hội*. Nxb. Đà Nẵng
59. Hồ Chí Minh. 1995. *Hồ Chí Minh toàn tập*, Nxb. Chính Trị Quốc Gia.
60. Kinh Bắc. 2003. *Tiểu lâm Việt Nam*. Nxb. Văn Học
61. Laurent Fleury. 2016. *Tư tưởng Max Weber* (Lê Minh Tiến dịch). Nxb. Hồng Đức
62. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi. 1992. *Từ điển thuật ngữ văn học*. Nxb. Giáo Dục
63. Lê Ngọc Canh. 1999. *Văn hóa dân gian – những thành tố*. Nxb. Văn hóa - Thông tin & Trường Cao đẳng Văn hóa Tp. Hồ Chí Minh
64. Lê Ngọc Hùng. 2014. *Hệ thống, cấu trúc và phân hoá xã hội*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội
65. Lê Ngọc Trà. 1990. *Lý luận và văn học*. Nxb. Trẻ
66. Lê Quang Trang, Nguyễn Trọng Hoàn. 1999. *Những vấn đề văn hoá Việt Nam hiện đại*. Nxb. Giáo dục
67. Lê Văn Dương, Lê Đình Lục, Lê Hồng Vân. 2010. *Mỹ học đại cương*. Nxb. Giáo Dục
68. Lê Xuân Quang. 2007. *Thần tích Việt Nam Tập 1 & 2*. Nxb. Thanh Niên
69. Lévy Bruhl. 2008. *Kinh nghiệm thần bí & biểu tượng ở người nguyên thủy*. Nxb. Thế Giới
70. Li Tana. 2014. *Xứ Đàng Trong* (Nguyễn Nghi dịch). Nxb. Trẻ
71. Lương Đức Thiệp. 1971. *Xã hội Việt Nam*. Nxb. Hoa Tiên
72. Mai Thị Kim Thanh. 2011. *Giáo trình Xã hội học văn hoá*. Nxb. Giáo Dục
73. Marc Jimenez. 2016. *Câu hỏi mỹ học đương đại* (Phạm Diệu Hương Dịch). Nxb. Thế Giới
74. Maurice Tièche. 1970. *Dạy con từ thưở còn thơ*. Nxb. Thời Triêu
75. Mịch Quang. 2004. *Khơi nguồn mỹ học dân tộc*. Nxb. Chính trị Quốc gia
76. Minh Hạnh, Phạm Hồng Sơn. 1986. *Truyện ngụ ngôn Việt Nam*. Nxb. Văn Học
77. Ngô Đức Thịnh (chủ biên). 2005. *Folklore thế giới – một số công trình nghiên cứu cơ bản*. Nxb. Khoa học Xã hội
78. Ngô Nguyên Phi. 2002. *Phong thủy & phong thủy Việt Nam dưới góc độ khoa học*. Nxb. Văn hoá Thông tin
79. Ngô Thị Kim Doan. 2004. *Văn hoá làng xã Việt Nam*. Nxb. Văn hoá Thông tin
80. Ngô Thị Quý. 2007. *171 điều về tín ngưỡng thờ cúng*. Nxb. Thanh Hoá
81. Ngô Văn Lệ, Nguyễn Văn Tiệp, Nguyễn Văn Diệu. 1997. *Văn hoá các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*. Nxb. Giáo Dục
82. Ngô Văn Lệ. 2004. *Tộc người và văn hoá tộc người*. Nxb. Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh
83. Ngọc Huệ. 2011. *285 bài thuốc gia truyền*. Nxb. Đồng Nai
84. Ngọc Phan, Bùi Ngọc Phương. 2007. *Nhạc cụ các dân tộc Việt Nam*. – Nxb. Giáo Dục
85. Nguyễn Đình Đầu. 2007. *Việt Nam quốc hiệu và cương vực*. Nxb. Trẻ
86. Nguyễn Giao Cư, Phan Diên Vỹ, Sơn Hà. 1998. *Kho tàng văn học dân gian Việt Nam - Truyện nói trạng*. Nxb. Đà Nẵng

87. Nguyễn Hạnh. 2003. *100 bài đồng dao phổ biến* Tập 1 & 2. Nxb. Trẻ
88. Nguyễn Hữu Thông. 1994. *Huế - nghề và làng nghề thủ công truyền thống*. Nxb. Thuận Hoá
89. Nguyễn Hữu Vui – Nguyễn Ngọc Long. 2003. *Giáo trình triết học Mác – Lê nin*. Nxb Chính trị Quốc gia
90. Nguyễn Khắc Sử (chủ biên). 2007. *Khảo cổ học tiền sử Kon tum*. Nxb. Khoa học Xã hội
91. Nguyễn Khắc Thuần. 1998. *Đại cương lịch sử văn hoá Việt Nam*. Nxb. Giáo Dục
92. Nguyễn Phương và DSC. 2010. *Bách khoa văn hoá phong thủy - Bí ẩn thời vận*. Nxb. Lao Động
93. Nguyễn Tấn Hưng. 2017. *Một số trào lưu và tư tưởng triết học chính trị phương Tây đương đại*. Nxb. Chính trị Quốc gia
94. Nguyễn Thành Luông, Nguyễn Thị Thanh Bình. 1992. *Những phong tục lý thú*. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh
95. Nguyễn Thị Hậu. 2007. *Đi ... và tìm trong đất*. Nxb. Thanh niên
96. Nguyễn Thị Hồng. 2008. *150 trò chơi dân gian Việt Nam*. Nxb. Lao Động
97. Nguyễn Thơ Sinh. 2008. *Các học thuyết tâm lý nhân cách*. Nxb. Lao Động
98. Nguyễn Thụy Loan. 2001. *Âm nhạc cổ truyền Việt Nam và lịch sử âm nhạc*. Nxb. Giáo Dục
99. Nguyễn Thụy Loan. 1993. *Lược sử âm nhạc Việt Nam*. Nxb. Âm Nhạc
100. Nguyễn Tri Nguyên. 2010. *Văn hoá học-những phương diện liên ngành và ứng dụng*. Nxb. Đại học Công nghiệp Tp. Hồ Chí Minh
101. Nguyễn Trọng Bình. 2000. *Bảng đối chiếu âm – dương lịch 2000 năm*. Nxb. Văn hoá - Thông tin
102. Nguyễn Từ Chi. 2013. *Văn hoá tộc người Việt Nam*. Nxb. Thời Đại & Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật
103. Nguyễn Văn Hoa. 2005. *Ngoa ngữ trong dân gian Việt Nam*. Nxb. Trẻ
104. Nguyễn Văn Huy. 1990. *Kể chuyện về phong tục các dân tộc Việt Nam*. Nxb. Giáo Dục
105. Nguyễn Văn Huyền. 2006. *Văn hoá mục tiêu và động lực của sự phát triển xã hội*. Nxb. Chính trị Quốc gia
106. Nguyễn Văn Ngọc. 2000. *Tục ngữ, phong dao*. Nxb. Văn hoá – Thông tin
107. Nguyễn Vũ Tuấn Anh. 1999. *Thời Hùng Vương qua truyền thuyết và huyền thoại*. Nxb. Văn hoá Thông tin
108. Nguyễn Vũ Tuấn Anh. 2002. *Tinh minh triết trong tranh dân gian Việt Nam*. Nxb. Văn hoá Thông tin
109. Nhiều dịch giả. 2002. *Văn học dân gian châu Á*. Nxb. Văn Học
110. Nhiều tác giả. 2008. *Nông dân, nông thôn và nông nghiệp những vấn đề đang đặt ra*. Nxb. Tri Thức
111. Nhiều tác giả. 2000. *Phác thảo chân dung văn hoá Việt Nam*. Nxb. Chính trị Quốc gia
112. Nhiều tác giả. 2005. *Tuyển tập Dân ca ba miền*. Nxb. Phương Đông, Tp. Hồ Chí Minh
113. Nhiều tác giả. 1986. *Từ điển triết học*. Nxb Tiến Bộ, Liên Xô
114. Phạm Côn Sơn. 2007. *Làng nghề truyền thống Việt Nam*. Nxb. Văn hoá Dân tộc

115. Phạm Đức Dương. 2013. *Văn hoá học dân luận*. Nxb. Văn hoá – Thông tin
116. Phạm Đức Mạnh. 2007. *Đàn đá tiền sử Lộc Ninh*. Nxb. Đại học Quốc gia, Tp. Hồ Chí Minh
117. Phạm Đức Mạnh. 1996. *Di tích khảo cổ học Bưng Bạc (Bà Rịa – Vũng Tàu)*. Nxb. Khoa học Xã hội Hà Nội
118. Phạm Hữu Đăng Đạt. 2010. *Sắc bùa xứ Quảng*. Nxb. Đà Nẵng
119. Phạm Khải Hoàn (dịch). 2002. *Tuyển tập Truyện ngụ ngôn Êdốp*. Nxb. Văn Học
120. Phạm Minh Thảo. 2009. *Lễ tục vòng đời*. Nxb. Văn hoá – Thông tin
121. Phạm Ngọc Trung. 2012. *Giáo trình lý luận văn hoá*. Nxb. Chính trị Quốc gia
122. Phạm Phúc Minh. 1994. *Tìm hiểu dân ca Việt Nam*. Nxb. Âm Nhạc
123. Phan Huy Chú. 2014. *Lịch triều hiến chương loại chí* (phần dư địa chí). Nxb. Trẻ
124. Phan Huy Lê. 1998. *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.1. Nxb. Khoa học Xã hội
125. Phan Hữu Dật. 2004. *Góp phần nghiên cứu dân tộc học Việt Nam*. Nxb. Chính trị Quốc gia
126. Phan Kế Bính. 1988. *Nam hải dị nhân*. Nxb. Trẻ
127. Phan Ngọc. 1998. *Bản sắc văn hoá Việt Nam*. Nxb. Văn hoá Thông tin
128. Phan Thanh Tá. 2011. *Văn hoá cổ truyền trong làng – xã Việt Nam hiện nay*. Nxb. Lao Động
129. Phong Sinh. 2008. *Tìm hiểu Nhân tướng học của người phương Đông*. Nxb. Thanh Hoá
130. Pierre Gourou. 2014. *Người nông dân châu thổ Bắc kỳ*. Nxb. Trẻ
131. Propp. V.Ja. . 1976. *Folklore và thực tại* (tập 1), (Bản dịch tiếng Việt của Chu Xuân Diên), Nxb. Khoa học (Moskva)
132. Richard Tarnas. 2008. *Quá trình chuyển biến tư tưởng phương Tây...* Nxb. Văn hoá Thông tin
133. Rô-đen-tan M. và I-u-đin P. (chủ biên). 1976. *Từ điển triết học*. Nxb. Sự Thật
134. Tả Ao, 2011, *Tả Ao địa lý toàn thư* (Cao Trung biên dịch). Nxb. Đà Nẵng
135. Tam Tam, 1999, *Tuyển tập truyện Tiểu lâm Việt Nam*. Nxb. Đồng Nai
136. Thái Phong Minh, 2004, *Lịch sử trò chơi*. Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh
137. Thạch Phương-Hồ Lê-Huỳnh Lúa-Nguyễn Quang Vinh. 2014. *Văn hoá dân gian người Việt ở Nam Bộ*. Nxb. Tổng Hợp, Tp. Hồ Chí Minh
138. Thiết Nguyên (chủ biên). 1999. *Nhân học* (Nguyễn Văn Mậu dịch). Nxb. Văn hoá – Thông tin
139. Tổ Biên tập Văn học dân gian Tiền Giang. 1985. *Văn học dân gian Tiền Giang Tập 1*. Sở Văn hoá Thông tin Tiền Giang
140. Tô Ngọc Thanh, Hồng Thao. 1986. *Tìm hiểu âm nhạc dân tộc cổ truyền*. Nxb. Văn Hoá
141. Tô Vũ. 2002. *Âm nhạc Việt Nam - Truyền thống và hiện đại*. Viện Âm Nhạc
142. Toan Ánh. 1995. *Nếp cũ con người Việt Nam*. Nxb. Văn Hoá
143. Toan Ánh. 1998. *Tìm hiểu nghệ thuật cầm ca Việt Nam*. Nxb. Đồng Tháp
144. Toan Ánh. 1998. *Tìm hiểu phong tục Việt Nam qua tết lễ hội hè*. Nxb. Văn Nghệ Tp. Hồ Chí Minh

145. Tôn Thất Bình. 1997. *Huế - lễ hội dân gian*. Hội Văn nghệ Thừa Thiên – Huế
146. Trần Gia Linh. 2007. *Kho tàng Đồng dao Việt Nam*. Nxb. Giáo Dục.
147. Trần Hoàng - Triều Nguyên. 2002. *Văn học dân gian Việt Nam*. Nxb. Thuận Hoá
148. Trần Kiều Lại Thủy. 1997. *Âm nhạc cung đình triều Nguyễn*, Nxb. Thuận Hoá
149. Trần Kim Thạch, Trần Hải Vân. 2005. *Biên khảo về người tiền sử*, Nxb. Tổng hợp, Tp. Hồ Chí Minh
150. Trần Ngọc Thêm. 2004. *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*. Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh
151. Trần Ngọc Thêm. 2022. *Cơ sở văn hoá Việt Nam*. Nxb. Đại học Quốc gia, Tp. Hồ Chí Minh
152. Trần Quang Đức. 2013. *Ngàn năm áo mũ – lịch sử trang phục Việt Nam giai đoạn 1009 – 1945*. Nxb. Thế Giới
153. Trần Quang Thái. 2011. *Chủ nghĩa hậu hiện đại các vấn đề nhận thức luận*. Nxb. Tổng hợp, Tp. Hồ Chí Minh
154. Trần Quang Trân. 2001. *Nghiên cứu về Việt Nam trước công nguyên*. Nxb. Thanh Niên
155. Trần Quốc Vượng. 2003. *Văn hoá Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*. Nxb. Văn Học
156. Trần Quốc Vượng. 2011. *Cơ sở văn hoá Việt Nam*. Nxb. Giáo Dục
157. Trần Quốc Vượng. 2012. *Tìm hiểu văn hoá nông nghiệp, nông thôn và nông dân Việt Nam*. Nxb. Văn hoá Thông tin & Viện Văn hoá
158. Trần Quốc Vượng. 2000. *Truyền thống phụ nữ Việt Nam*. Nxb. Văn hoá Dân tộc
159. Trần Từ. 1984. *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*. Nxb. Khoa học Xã hội
160. Trần Văn Hạc. 2011. *Nhân sinh dưới bóng đại ngàn*. Nxb. Văn Học
161. Trần Văn Khê. 2004. *Du ngoạn trong âm nhạc truyền thống Việt Nam*. Nxb. Trẻ
162. Trần Yên Thảo, Lâm Hồng Lân. 2008. *Lịch sử con đường tơ lụa*. Nxb. Văn hoá Thông tin
163. Trương Thìn. 1984. *Phát triển phương pháp luận Đông y & Châm cứu*. Hội Y học Dân tộc Tp. Hồ Chí Minh
164. Tủ sách Văn hoá. 2009. *Hỏi đáp văn hoá độc đáo trong kiến trúc nhà ở các dân tộc Việt Nam*. Nxb. Quân đội Nhân dân
165. UNESCO. 1982. *Tuyên bố về những chính sách văn hoá*. Hội nghị Quốc tế 1982 tại Mêhicô
166. Viện nghiên cứu văn hoá. 2004. *Văn hoá dân gian một chặng đường nghiên cứu*. Nxb. Khoa học Xã hội
167. Viện Văn hóa dân gian, 1992, *Lễ hội cổ truyền*. Nxb. Khoa học Xã hội
168. Viện Văn hóa dân gian. 1990. *Quan niệm về folklore*. Nxb. Khoa học Xã hội
169. Viện Văn hóa dân gian. 1990. *Văn hóa dân gian – những lĩnh vực nghiên cứu*. Nxb. Khoa học Xã hội
170. Viện Ngôn ngữ học. 2003. *Từ điển tiếng Việt*. Nxb. Đà Nẵng-Trung tâm Từ điển học
171. Việt Chương. 1996. *Đạo lý gia đình*. Nxb. Đồng Tháp
172. Võ Thanh Tùng. 2001. *Nhạc khí dân tộc Việt*. Nxb. Âm Nhạc
173. Võ Văn Nhơn. 2007. *Văn học Quốc ngữ trước 1945*. Nxb. Tổng hợp, Tp. Hồ Chí Minh

174. Võ Xuân Trang-Đinh Thanh Dự-Lý Tùng Hiếu, 2008, *Văn hoá dân gian của người Nguồn ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học Xã hội
175. Vũ Anh Tuấn (chủ biên). 2012. *Giáo trình văn học dân gian*. Nxb. Giáo Dục
176. Vụ Bảo tồn Bảo tàng. 1984. *Niên biểu Việt Nam*. Nxb. Khoa học Xã hội
177. Vũ Ngọc Khánh, Phạm Minh Thảo. 1997. *Kho tàng di sản văn hóa dân gian Việt Nam*. Nxb. Văn hoá – Thông tin
178. Vũ Ngọc Khánh, Phạm Minh Thảo, Nguyễn Vũ. 2002. *Từ điển văn hóa dân gian*
179. Vũ Ngọc Khánh. 1999. *Tiếp cận kho tàng folklore Việt Nam*. Nxb. Văn hóa Dân tộc
180. Yuval Noah Harari. 2017. *Sapiens Lịch sử về loài người*. Nxb. Tri Thức
181. Z.L. Starowicz. 2016. *Quan hệ giới tính trong các nền văn hoá*. Nxb. Lao Động

SÁCH TIẾNG NƯỚC NGOÀI

1. E.B. Tylor. 1871. *Primitive Culture*. Cambridge University Press
2. Ann McElroy, Patricia K. Townsend. 1999. *Medical anthropology in ecological perspective (Nhân học y khoa trong quan điểm sinh thái)*, Nxb. Macmillan Education Australian PTY.LTD.
3. Rodney L. Taylor. 2005. *The Illustrated Encyclopedia of Confucianism*, The Rosen Publishing Group, Inc. New York
4. Charles F. W. Higham. 2004. *Encyclopedia of Ancient Asian Civilizations*, Facts on file, Inc.
5. Robert E. Buswell, Jr. (Editor in Chief). 2003. *Encyclopedia of Buddhism*, Gale Thomson Publisher, USA
6. Solomon H. Katz (Editor in Chief). 2003. *Encyclopedia of Food and Culture, Vol.1-Vol.3*, Gale Thomson Publisher, USA
7. C. Neal Tate, (Editor in Chief). 2006. *Encyclopedia of Governments of the World Vol.1-Vol.4*,
8. Barney Warf. 2006. *Encyclopedia of Human Geography*, SAGE Publications, Inc.
9. Carol R. Ember - Melvin Ember. 2003. *Men and Women in the World's Cultures*, Kluwer Academic/Plenum Publishers
10. Edgar F. Borgatta (Editor in Chief). 2000. *Encyclopedia of Sociology Vol.1-Vol.5*, Macmillan Conference
11. Ooi Keat Gin. 2004. *Encyclopedia of Southeast Asia*, ABC-CLIO, Inc.
12. Tom Stevenson. 2005. *The sotheby's wine encyclopedia*. DK Printer
13. Mariko Namba Walter and Eva Jane Neumann Fridman. 2004. *SHAMANISM - Anencyclopedia of world beliefs, practices, and culture*, ABC-CLIO Inc.

MUC LỤC

CHƯƠNG I : CÁC VẤN ĐỀ VỀ LÍ LUẬN	1
1.1. Thuật ngữ văn hoá	1
1.2. Phân biệt khái niệm văn hoá với các khái niệm liên quan	2
1.3. Văn hoá học và cơ sở văn hoá	2
1.3.1. Văn hoá học (Culturology)	2
1.3.2. Cơ sở văn hoá (The essence of culture)	3
1.4. Cấu trúc và chức năng văn hoá	3
1.4.1. Cấu trúc văn hoá	3
+ Cấu trúc văn hoá tiếp cận ở góc độ tổng thể	Error! Bookmark not defined.
+ Cấu trúc văn hoá tiếp cận ở góc độ bộ phận	Error! Bookmark not defined.
1.4.2. Chức năng của văn hoá	5
1.5. Loại hình, toạ điểm văn hoá Việt Nam	5
1.5.1. Loại hình văn hoá	5
1.5.2. Định vị văn hoá Việt Nam (chủ nhân, không gian, thời gian)	8
1.6. Những nhân tố hình thành văn hoá Việt Nam	14
1.6.1. Sự tác động của các yếu tố địa lý	14
1.6.2. Những ảnh hưởng của văn hoá ngoại nhập	14
1.6.3. Sự vận động của các yếu tố nội sinh	15
CHƯƠNG II: VĂN HOÁ NHẬN THỨC	17
2.1. Nhận thức và văn hoá nhận thức	17
2.1.1. Nhận thức	17
2.1.2. Văn hoá nhận thức	18
2.2. Biểu hiện của văn hoá nhận thức	18
2.2.1. Nhận thức thực nghiệm	18
☛ Hệ triết lý cổ điển: Triết lý Âm Dương	18
☛ Những điểm cơ bản của triết lý Âm Dương	18
+ Nguồn gốc	18
+ Bản chất/thuộc tính của triết lý Âm Dương thể hiện trong 4 nguyên lý	18
+ Tỷ lệ giữa Âm Dương	18
+ Thuộc tính âm dương của một vật	19
☛ Nhận thức vũ trụ theo triết lý Âm Dương:	19
+ Nhận thức không gian theo Âm Dương Ngũ Hành	19
Nhận thức về trục cao - sâu: Mô hình Tam Tài	19
Nhận thức về trục ngang - dọc: Mô hình Ngũ Hành	19
☛ Nhận thức thời gian theo Âm Dương và hệ đếm Can Chi.	21
+ Lịch Âm Dương	21
+ Hệ đếm Can Chi	23
• Hà Đồ, Lạc Thư - mô hình về không gian và thời gian	24
☛ Nhận thức con người theo triết lý Âm Dương	26
* Nhận định về triết lý Âm Dương	28
☛ Hệ thống triết học hiện đại: Học thuyết Mác	28
+ Các tiền đề xuất hiện học thuyết Mác	28
+ Nội dung cơ bản của học thuyết Mác	29
+ Nhận định về triết học Mác	30
2.2.2. Nhận thức siêu nghiệm	30
☛ Nhận thức siêu nghiệm trong tín ngưỡng	30
+ Tín ngưỡng phồn thực	30
+ Tín ngưỡng tôn thờ thế lực tự nhiên	31

+ Tín ngưỡng tôn thờ người chết.....	31
☞ Nhận thức siêu nghiệm trong tôn giáo.....	31
+ Đạo giáo	32
+ Nho giáo	32
+ Phật giáo	33
+ Bà la môn giáo.....	34
+ Kitô giáo.....	34
☞ Đặc điểm nhận thức siêu nghiệm của người Việt Nam.....	35
+ Nhận thức siêu nghiệm của người Việt Nam trong lĩnh vực tín ngưỡng	35
+ Nhận thức siêu nghiệm của người Việt Nam trong lĩnh vực tôn giáo	35
2.2.3. Nhận thức truyền thống trong phong tục, tập quán Việt Nam	36
CHƯƠNG III: VĂN HOÁ TỔ CHỨC	39
3.1. Tổ chức và văn hoá tổ chức	39
3.1.1. Tổ chức	39
3.1.2. Văn hoá tổ chức	39
3.2. Tổ chức xã hội Việt Nam	39
3.2.1. Tổ chức sản xuất/tổ chức mưu sinh	39
☞ Thời kỳ săn bắt hái lượm	39
☞ Thời kỳ chăn nuôi và trồng trọt	40
☞ Thời kỳ công nghiệp và hậu công nghiệp	40
3.2.2. Tổ chức quản lý xã hội.....	41
☞ Tổ chức quản lý xã hội Việt Nam trước 1945	41
+ Tổ chức nhà nước	41
- Tổ chức làng xã	43
- Tổ chức đô thị thời phong kiến.....	47
☞ Tổ chức quản lý xã hội Việt Nam sau 1945	48
+ Tổ chức nhà nước: Nhà nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa.....	48
+ Tổ chức làng xã và đô thị Việt Nam thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội	49
3.2.2. Tổ chức sinh hoạt cộng đồng:	51
☞ Tổ chức lễ hội.....	51
☞ Tổ chức trò chơi	54
CHƯƠNG IV: VĂN HOÁ ỨNG XỬ	55
4.1. Ứng xử và văn hoá ứng xử	55
4.1.1. Ứng xử:	55
4.1.2. Văn hoá ứng xử.....	55
4.2. Biểu hiện của văn hoá ứng xử	55
4.2.1. Ứng xử với tự nhiên	55
☞ Lựa chọn cách ăn uống.....	56
☞ Lựa chọn cách mặc	58
☞ Lựa chọn cách cư trú	59
☞ Lựa chọn cách di chuyển.....	59
☞ Lựa chọn cách phòng chữa bệnh.....	60
4.2.2. Ứng xử trong xã hội	61
☞ Ứng xử thường ngày	61
+ Cung cách ứng xử.....	61
+ Cung cách giao tiếp	61
☞ Ứng xử trong thời điểm quan trọng	62
+ Ứng xử trong lễ Tết	62
+ Ứng xử trong cưới hỏi	62

+ Ứng xử trong sanh tử.....	63
+ Ứng xử trong tang ma.....	64
+ Ứng xử trong cúng bái	65
CHƯƠNG V: VĂN HOÁ TÁI HIỆN	67
5.1. Tái hiện và văn hoá tái hiện	67
5.1.1. Tái hiện:	67
5.1.2. Văn hoá tái hiện	67
5.2. Các phương thức tái hiện hiện thực của người bình dân Việt Nam	68
5.2.1. Tái hiện hiện thực bằng màu sắc, đường nét, hình khối.....	68
5.2.2. Tái hiện hiện thực bằng âm thanh âm nhạc và động tác cách điệu	70
5.2.3. Tái hiện hiện thực bằng ngôn từ	81
5.2.4. Tái hiện hiện thực bằng kỹ xảo về âm thanh, hình ảnh, động tác	83
5.2.5. Võ thuật – một dạng văn hoá tái hiện độc đáo	84
5.3. Kiểu dạng văn hoá tái hiện của người bình dân Việt Nam.....	86
CHƯƠNG VI: TỔNG LUẬN VỀ VĂN HOÁ VIỆT NAM.....	87
6.1. Nhìn lại văn hoá truyền thống	87
6.1.1. Nền văn hoá nông nghiệp lúa nước với những biểu trưng, đặc trưng riêng.....	87
☛ Các biểu trưng	87
☛ Các đặc trưng	87
6.1.2. Nền văn hoá có bản sắc.....	87
6.2. Cái nhìn hiện tại và tương lai.....	91
6.2.1. Sự chuyển biến trong đời sống vật chất và đời sống tinh thần dẫn đến sự chuyển đổi các biểu tượng, biểu trưng văn hoá.	91
6.2.2. Hướng phát triển của văn hoá Việt Nam	92
6.2.3. Hồ Chí Minh - biểu tượng của văn hoá tương lai.....	92
TÀI LIỆU THAM KHẢO	93
SÁCH TIẾNG VIỆT	93
SÁCH TIẾNG NƯỚC NGOÀI	99
MỤC LỤC	100